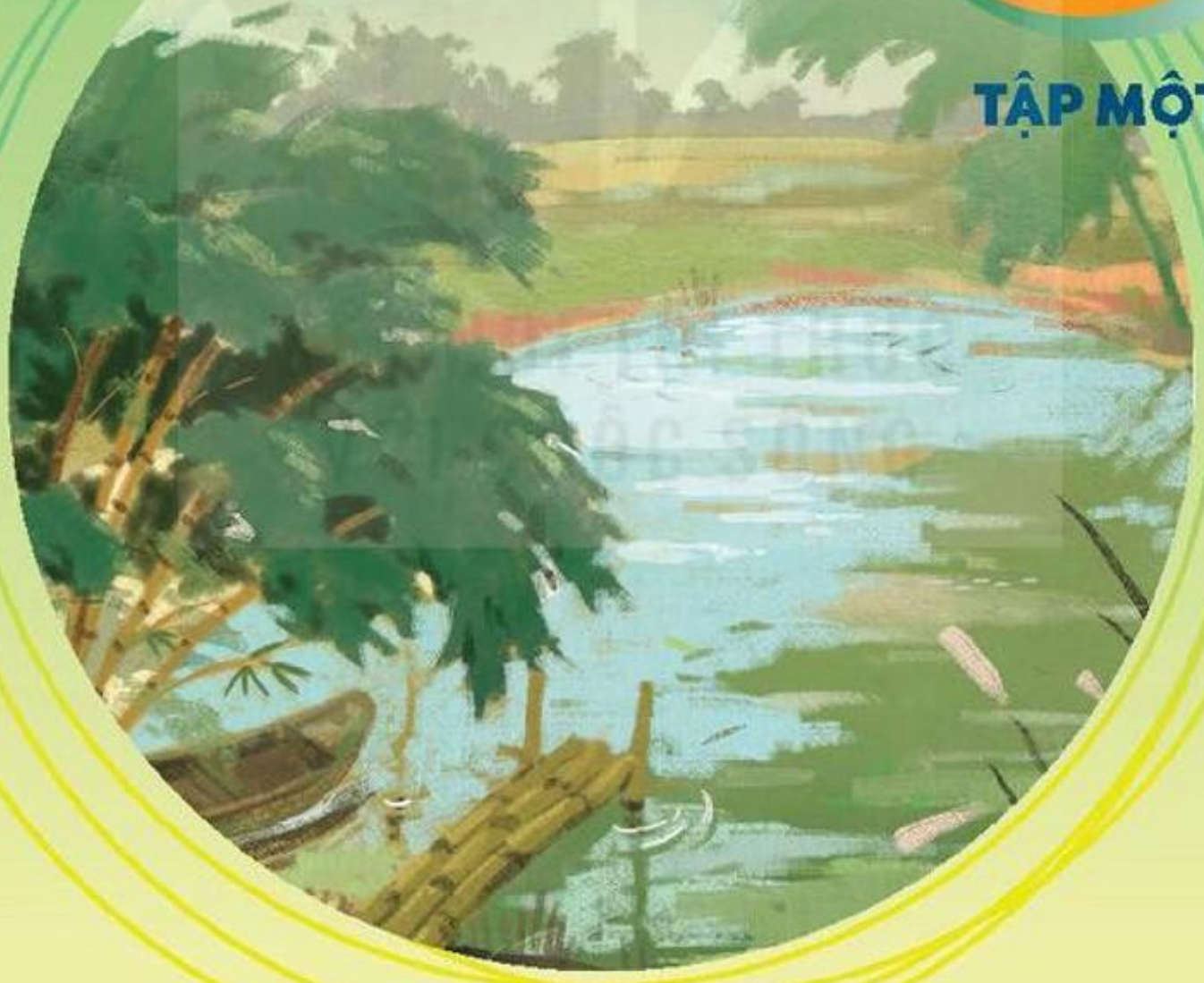
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÙI MẠNH HÙNG (Chủ biên)
DƯƠNG TUẤN ANH – ĐẶNG LƯU – LÊ TRÀ MY
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG

Bài tập NGỮ VĂN 8

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Chủ biên)
DƯƠNG TUẤN ANH – ĐẶNG LƯU – LÊ TRÀ MY
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG

Bài tập
NGỮ VĂN
8

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Mục lục

Trang

Lời nói đầu 3

Phần một: BÀI TẬP 4

Bài 1. Câu chuyện của lịch sử 4

Bài 2. Vẻ đẹp cổ điển 13

Bài 3. Lời sông núi 18

Đọc mở rộng 26

Bài 4. Tiếng cười trào phúng trong thơ 27

Bài 5. Những câu chuyện hài 32

Đọc mở rộng 43

Ôn tập học kì I 44

Phần hai: GỢI Ý LÀM BÀI 48

Bài 1. Câu chuyện của lịch sử 48

Bài 2. Vẻ đẹp cổ điển 54

Bài 3. Lời sông núi 61

Đọc mở rộng 68

Bài 4. Tiếng cười trào phúng trong thơ 71

Bài 5. Những câu chuyện hài 83

Đọc mở rộng 91

Ôn tập học kì I 93

LỜI NÓI ĐẦU

Bài tập *Ngữ văn 8* (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) được biên soạn nhằm hỗ trợ giáo viên (GV) và học sinh (HS) đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập theo định hướng của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018.

Sách có 10 bài, chia thành 2 tập tương ứng với 10 bài học và 2 tập sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn 8*. Nội dung mỗi tập sách gồm hai phần, phần một: *Bài tập*, phần hai: *Gợi ý làm bài*. Các bài tập ở phần một được thiết kế theo các mạch hoạt động như trong SGK: đọc, viết, nói và nghe và đều hướng đến mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực (ngôn ngữ và văn học) cho HS, không có bài tập kiểm tra kiến thức thuần tuý.

Về luyện đọc, sách dùng khoảng 60% ngữ liệu lấy từ SGK và khoảng 40% ngữ liệu mới, thường là đoạn trích hoặc văn bản ngắn. Dù dùng ngữ liệu đã có trong SGK hay ngữ liệu mới, sách đều xây dựng hệ thống câu hỏi đọc hiểu đòi hỏi người học phát huy năng lực tự đọc và tự đánh giá kết quả đọc của mình, chứ không phải chỉ ghi nhớ và lặp lại những gì đã học. Bên cạnh yêu cầu hiểu nội dung của văn bản, các câu hỏi đọc hiểu chú trọng giúp HS nắm vững "mã thể loại" và đặc điểm ngôn ngữ của văn bản để có thể đọc hiểu các văn bản mới. Nhờ vậy, các em có khả năng thích ứng với các đề kiểm tra, đánh giá kĩ năng đọc hiểu dựa trên ngữ liệu ngoài SGK.

Về luyện viết, sách biên soạn một số đề bài thuộc các kiểu bài HS đã được thực hành trong SGK. Bên cạnh yêu cầu viết đoạn hoặc viết bài văn ngắn, sách còn yêu cầu lập dàn ý cho những đề bài cụ thể nhằm tạo cơ hội cho HS được luyện tập và phát triển kĩ năng viết một cách toàn diện. Về luyện nói và nghe, HS được yêu cầu lập dàn ý cho bài nói về một nội dung phù hợp, thường được tích hợp với nội dung đọc hoặc viết, và thực hành nói và nghe theo dàn ý đã lập.

Phần *Gợi ý làm bài* được đặt ở cuối mỗi tập sách, cách xa các bài tập ở phần một nhằm khuyến khích HS nỗ lực tự hoàn thành bài tập. Các em chỉ nên tham khảo phần *Gợi ý làm bài* sau khi đã làm xong bài tập hoặc đã cố gắng hết sức mà chưa tìm ra câu trả lời.

Dạy học và đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học mở ra triển vọng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy và học môn Ngữ văn trong nhà trường, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức cho GV và HS. *Bài tập Ngữ văn 8* sẽ là tài liệu bổ trợ hữu ích, góp phần giúp các thầy cô và các em HS vượt qua những thách thức đó.

Chúng tôi mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của quý thầy cô, các em HS và các bậc phụ huynh để nâng cao chất lượng sách trong những lần tái bản.

Thay mặt nhóm tác giả

Chủ biên

PGS. TS. Bùi Mạnh Hùng

Phần một

BÀI TẬP

Bài 1 CÂU CHUYỆN CỦA LỊCH SỬ

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc từ câu *"Hoài Văn nằn nì thế nào, quân Thánh Dực cũng không cho chàng xuống bến."* đến câu *"Mắt Hoài Văn giương to đến rách, nhìn những lá cờ bay múa trên những đoàn thuyền đẹp như gấm như hoa."* trong văn bản *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* của Nguyễn Huy Tưởng (SGK, tr. 10 – 11) và trả lời các câu hỏi:

1. Những dấu hiệu nào cho biết đây là đoạn được trích từ một tác phẩm truyện lịch sử?
2. Sự kiện gì được đề cập trong đoạn trích? Sự kiện đó có tầm quan trọng như thế nào?
3. Những người như thế nào mới đủ điều kiện tham dự sự kiện được nói đến ở đoạn trích?
4. Những chi tiết nào trong đoạn trích có tác dụng khắc hoạ nhân vật Hoài Văn Hầu?
5. Đoạn trích là lời của người kể chuyện hay lời của nhân vật? Em căn cứ vào đâu để nhận biết điều đó?
6. *"Thuyền của các vị đại vương chức trọng quyền cao nhất của triều đình đều ở gần **thuyền ngự**". Thuyền ngự* nghĩa là *thuyền của vua*. Theo em, nếu thay *thuyền ngự* bằng *thuyền của vua*, sắc thái nghĩa của câu sẽ thay đổi như thế nào?

Bài tập 2. Đọc từ câu *"Suốt ngày hôm qua, Hoài Văn ruổi ngựa đi tìm vua, quên không ăn uống."* đến câu *"Tiếng kêu, tiếng thét náo động cả bến sông."* trong văn bản *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* của Nguyễn Huy Tưởng (SGK, tr. 12) và chọn phương án trả lời đúng:

1. Trong đoạn trích có câu *"Hoài Văn không chịu được nữa."*. Lí do nào khiến Hoài Văn có tâm trạng như vậy?

   A. Đường sá xa xôi, cưỡi ngựa đi lại suốt hai ngày, quá đói, quá mệt

   B. Giặc Nguyên đã đến tận bờ cõi đất nước, tình hình nguy cấp

C. Bị quân Thánh Dực ngăn cản, không cho xuống gặp vua

D. Bức xúc vì chưa nói được điều nung nấu trong lòng

2. Câu văn nào sau đây tóm lược đúng về sự kiện được kể lại ở đoạn trích?

A. Do nóng lòng muốn tâu trình ý nguyện đánh giặc, Hoài Văn Hầu đã làm liều, xung đột với quân Thánh Dực để được gặp vua.

B. Quân Thánh Dực bực bội, ngăn cản quyết liệt hành động khinh thường phép nước của Hoài Văn Hầu.

C. Hoài Văn Hầu tự ái vì không được xuống bến Bình Than dự họp, đã tuốt gươm doạ quân Thánh Dực.

D. Hoài Văn Hầu biết mình thuộc hoàng tộc nên đã coi thường phép nước, vượt sự ngăn cản của quân Thánh Dực.

3. Trong các câu văn sau, câu nào giúp ta hiểu và thông cảm với hành động gây náo loạn của Hoài Văn Hầu?

A. *Suốt ngày hôm qua, Hoài Văn ruổi ngựa đi tìm vua, quên không ăn uống.*

B. *Ta cứ xuống, chỉ nói hai tiếng xin đánh, rồi mặc cho triều đình luận tội.*

C. *Hoài Văn xô mấy người lính Thánh Dực ngã chúi, xăm xăm xuống bến.*

D. *Thực ra, vì nể chàng là một vương hầu, nên họ đã để cho chàng đứng đấy từ sáng.*

4. Những câu nào nêu ĐÚNG đặc điểm của truyện lịch sử được thể hiện qua đoạn trích?

A. Câu chuyện được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ ba.

B. Đoạn trích kể về Trần Quốc Toản – một người anh hùng trẻ tuổi sống vào thời nhà Trần.

C. Trong đoạn trích có các nhân vật thời xưa (vua, các vương hầu, quân Thánh Dực,...).

D. Lời đối thoại giữa các nhân vật mang đặc điểm cách nói năng của người thời xưa.

5. ***Quân pháp vô thân**, hầu không có phận sự ở đây, nên trở ra cho anh em làm việc.* Trong câu này, *quân pháp vô thân* là:

A. Một thành ngữ thuần Việt

B. Một cụm động từ có yếu tố Hán Việt

C. Một cụm tính từ có yếu tố Hán Việt

D. Một thành ngữ có yếu tố Hán Việt

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Quang Trung đại phá quân Thanh* trong SGK (tr. 17 – 23) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Lời nói của vua Quang Trung: *"Chớ có quen theo thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra, sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước!"* đã thể hiện tình cảm, thái độ gì của người anh hùng?

   A. Ý thức sâu sắc về chủ quyền của đất nước, độc lập của dân tộc

   B. Tự hào về truyền thống oanh liệt của cha ông, quyết tâm tiêu diệt kẻ thù xâm lược

   C. Căm ghét hành động bán nước của Lê Chiêu Thống, quyết tâm trừng trị

   D. Cảnh báo trước những kẻ có ý đồ phản trắc, không chịu đồng tâm hiệp lực để chống giặc

2. Từ ngữ nào sau đây KHÔNG thể hiện đúng thái độ của tác giả khi miêu tả kết cục của vua Lê Chiêu Thống?

   A. Phê phán, chê bai

   B. Nuối tiếc, xót xa

   C. Hả hê, vui sướng

   D. Thương xót, ngậm ngùi

3. Dòng nào sau đây khái quát đầy đủ nhất nội dung của đoạn trích?

   A. Được tin báo quân Thanh chiếm Thăng Long, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế.

   B. Ca ngợi người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, đồng thời lên án gay gắt quân cướp nước và bè lũ bán nước

   C. Cuộc hành quân thần tốc và chiến thắng lẫy lừng của vua Quang Trung

   D. Sự đại bại của quân tướng nhà Thanh và tình trạng thảm bại của vua tôi Lê Chiêu Thống

4. Vì sao các tác giả là những bề tôi của nhà Lê nhưng lại ca ngợi vua Quang Trung?

   A. Vì căm ghét, muốn nhà Lê bị lật đổ

   B. Vì họ nhận được nhiều ân huệ của vua Quang Trung

   C. Vì tinh thần dân tộc và sự tôn trọng lịch sử

   D. Vì họ luôn ủng hộ kẻ mạnh, kẻ chiến thắng

5. *Thật là: "**Tướng ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên.**"*. Cụm từ in đậm trong câu trên nói về điều gì của quân Tây Sơn?

   A. Sự dũng cảm, gan dạ

   B. Sự đông đúc, mạnh mẽ

   C. Sự thần tốc, bất ngờ

   D. Sự quyết tâm, bền chí

Bài tập 4. Đọc đoạn trích từ *"Vua Quang Trung cưỡi voi ra doanh yên ủi quân lính"* đến *"Vua Quang Trung bèn sai mở tiệc khao quân, chia quân sĩ ra làm năm đạo, hôm đó là ngày 30 tháng Chạp."* trong văn bản *Quang Trung đại phá quân Thanh* (SGK, tr. 19 – 20) và trả lời các câu hỏi:

1. Các sự việc trong đoạn trích được kể theo trình tự như thế nào?
2. *"Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị"*. Theo em, câu nói của vua Quang Trung trong văn bản này có điểm gì tương đồng với lời của Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo*: *"Như nước Đại Việt ta từ trước/ Vốn xưng nền văn hiến đã lâu/ Núi sông bờ cõi đã chia/ Phong tục Bắc Nam cũng khác"*? Điểm tương đồng đó cho thấy điều gì ở các bậc anh hùng hào kiệt của nước ta trong các thời kì lịch sử?
3. Qua cách hành xử của vua Quang Trung đối với Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân và Ngô Thì Nhậm, em cảm nhận được vẻ đẹp gì của người anh hùng này?
4. *"Các ngươi đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực, để dựng nên công lớn"*. Theo em, việc vua Quang Trung dùng từ *lương tri, lương năng* để nói với các tướng sĩ nhằm mục đích gì?
5. Qua đoạn trích, em thấy vua Quang Trung là người như thế nào? Em có nhận xét gì về thái độ của tác giả khi miêu tả nhân vật này?

Bài tập 5. Đọc lại đoạn trích *Minh sư* trong SGK (tr. 35 – 37) và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn trích đề cập đến sự kiện lịch sử nào?
2. Chi tiết *"Vào năm Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng gần tròn tám mươi tuổi, ông lên Hải Vân để vào Quảng Nam. Suốt chặng đường lên đèo ông chỉ phải nằm cáng hai lần còn thì ngồi trên lưng ngựa."* gợi cho em cảm nhận gì về nhân vật Nguyễn Hoàng?
3. Hãy cho biết hai người lính đã bàn tán những gì về Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng. Khi nghe những lời bàn tán về mình, Đoan Quốc công đã có phản ứng như thế nào? Từ đó, em hiểu thêm gì về tính cách của nhân vật này?
4. Em hiểu như thế nào về câu nói: *"Không phải chỉ có nhiều người gần gũi ta, những người nói điều hợp với lòng ta mà ngay cả những người nói điều trái ý ta* [...] *họ đều là những bậc thầy sáng suốt của ta, ta tri ân họ vì họ đã dạy ta nhiều điều."*?
5. Nhan đề *Minh sư* gợi cho em những suy nghĩ gì?
6. Nêu cảm nhận của em về tình cảm, tư tưởng của tác giả được thể hiện trong đoạn trích.

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Bữa nay, điện Diên Hồng được trang trí rất khéo. Điện không có những hàng cột thếp vàng lộng lẫy và những bức tường chạm nổi bằng gỗ trầm như Thiên An. Điện cũng không có những bậc thềm rộng mà người lên hoặc xuống thềm cảm thấy thăm thẳm triền miên. Diên Hồng là một ngôi điện rộng làm từ cuối triều trước, có một vẻ đẹp trầm mặc, hùng vĩ với lớp mái vảy cá chót cong và hàng cột chò chỉ trơn, màu đã xuống với tuổi gần một thế kỉ. Nền điện trải toàn chiếu cạp điều sát vào nhau và nhà vua đã sai bày tiệc yến lên đó để thết đãi các bô lão. [...]

– Xin Quan gia cho đánh! Sát Thát! Sát Thát!

Nhân Tông thoáng lấp lánh cặp mắt, nhà vua sai nội giám rót rượu vào chén của các cụ, rót sao cho đầy bổng mắt thỏ. Nhà vua phán:

– Mời các cụ hãy uống đi! Ta mời các cụ. Các cụ để ta suy nghĩ giây lát rồi sẽ trả lời sau.

Nhưng cụ Nhiệu lại đứng dậy, nói:

– Quan gia chưa truyền chỉ, chúng tôi chưa an tâm. Quan gia chưa cho đánh, chúng tôi không đành lòng nhắp một giọt rượu.

Nhân Tông nhìn Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng,... nhìn các tướng đang im lặng mở to mắt trước quang cảnh và không khí trang nghiêm, chờ đợi tiếng nói tiêu biểu cho cả nước.

Nhà vua khẽ nhắm mắt lại. Cả lịch sử oai hùng hàng nghìn năm của dân tộc trở về thét vang trong tâm hồn Nhân Tông. Trương Trắc thét: "Đánh". Triệu Trinh Nương thét: "Đánh". Lý Bí và Triệu Quang Phục thét: "Đánh". Ngô Quyền rồi Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt,... biết bao nhiêu anh hùng thuở trước vụt hiện ra lẫm liệt nghiêm nghị trước mặt Nhân Tông và vị nào cũng thét: "Đánh".

Nhân Tông mở to cặp mắt. Điện Diên Hồng im phăng phắc trong sự chờ đợi căng thẳng. Nhân Tông nói rất chậm nhưng rành rẽ:

– Vậy thì... các bô lão hãy nghe chỉ ta. Các bô lão hãy uống với ta một chén rượu thề vua tôi đồng lòng, cả nước đấu sức. Ta truyền: "Đánh!".

Điện Diên Hồng rung lên trong tiếng thét như sét nổ: "Đánh! Đánh! Đánh!". [...]

Trần Quốc Tuấn thấy tất cả sức mạnh của dân tộc từ nghìn xưa truyền lại nâng cao tâm hồn ông lên khiến cho hai vai ông dư sức gánh sứ mạng nặng nề.

Ông thét lớn:

– Bớ ba quân!

Tiếng dạ vang dậy kinh thành và sông nước. Trần Quốc Tuấn lại thét tiếp:

– Quan gia đã hạ chỉ cho ta lĩnh cờ Tiết chế cùng các ngươi xuất sư phá giặc. Kiếm Thượng Phương đây! – Trần Quốc Tuấn nâng cao kiếm lên khỏi đầu. – Ai trái mệnh, phản dân, hại nước, ta sẽ nghiêm trị không tha.

Quân sĩ lại đồng thanh dạ ran.

Nhân Tông vẫy Dã Tượng lại gần, cầm lấy cái gậy trúc xương cá của Trần Quốc Tuấn. Nhà vua ân cần trao cây gậy lại cho vị tướng già và dặn dò:

– Trọng phụ[1] tuổi đã cao, xin vì trẫm, vì đất nước và trăm họ mà giữ gìn sức khoẻ.

Sau đó, Trần Quốc Tuấn ra lệnh cho đạo quân bộ lên đường. Khi các cánh quân bắt đầu chuyển, Trần Quốc Tuấn cũng xuống bến thuyền. [...]

Từ đài cao, Dã Tượng đường hoàng, giương cao ngọn cờ Tiết chế đi xuống bến. Yết Kiêu đã đứng đón sẵn ở đấy. Dã Tượng trao cán cờ Tiết chế cho Yết Kiêu. Họ không nói với nhau một lời nào nhưng bốn mắt nhìn nhau đăm đắm như đang truyền cho nhau tình cảm dạt dào. Trần Quốc Tuấn chờ Yết Kiêu cắm lá cờ Tiết chế thật thẳng rồi ra lệnh nhổ sào.

Thuyền tướng từ từ kéo buồm. Khi con thuyền bắt đầu chuyển, Nhân Tông để hai tay vào đuôi thuyền khẽ đẩy. Thuyền tướng rời bến. Mặt sông la liệt buồm và cờ. Đội trống đồng đánh nhịp xuất quân. Tiếng trống thì thùng thì thùng rạo rực.

[...] Trần Quốc Tuấn lên mui thuyền. Sông bao la chan hoà ánh nắng. Thăng Long từ từ xa dần, và trong tâm hồn vị tướng già bỗng đinh ninh lời thề khải hoàn với kinh thành yêu dấu.

(Hà Ân, Trên sông truyền hịch,
NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1973, tr. 125 – 133)

1. Sự kiện được kể lại trong đoạn trích thuộc thời nào trong lịch sử nước ta? Hãy liệt kê những nhân vật lịch sử được tác giả nhắc đến trong đoạn trích.
2. Tác giả đã dùng những chi tiết nào để miêu tả điện Diên Hồng? Qua cách miêu tả đó, em hình dung như thế nào về ngôi điện này?
3. Câu nói *"Ai trái mệnh, phản dân, hại nước, ta sẽ nghiêm trị không tha."* đã làm nổi bật tính cách gì của nhân vật Trần Quốc Tuấn?
4. Trong đoạn trích, tác giả đã sử dụng nhiều chi tiết sinh động để miêu tả tinh thần quyết tâm đánh giặc của quân đội nhà Trần. Hãy phân tích một chi tiết mà em có ấn tượng mạnh nhất.
5. Nêu cảm nhận của em về tinh thần, nghĩa khí của quân đội nhà Trần trong buổi xuất quân được tác giả khắc hoạ ở phần cuối của đoạn trích.

---

(1) *Trọng phụ*: người được vua quý trọng như cha.

6. Hãy chỉ ra biện pháp tu từ được dùng trong đoạn văn sau và phân tích tác dụng của nó: *"Cả lịch sử oai hùng hàng nghìn năm của dân tộc trở về thét vang trong tâm hồn Nhân Tông. Trương Trắc thét: "Đánh". Triệu Trinh Nương thét: "Đánh". Lý Bí và Triệu Quang Phục thét: "Đánh". Ngô Quyền rồi Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt,... biết bao nhiêu anh hùng thuở trước vụt hiện ra lẫm liệt nghiêm nghị trước mặt Nhân Tông và vị nào cũng thét: "Đánh".*

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và chọn phương án trả lời đúng:

Khi cha con Hồ Quý Ly hiệp binh lại với nhau rồi thì lại phân ra làm ba đạo, hai đạo binh bộ thì đi hai bên bờ sông, còn một đạo binh thuỷ thì đi chính giữa; kéo lên đánh Hàm Tử quan[1].

Chẳng dè quân Minh hay trước, đã phân binh ra phục sẵn mấy chỗ hiểm yếu mà chờ, cho nên khi quân Hồ vừa mới kéo tới nơi, thì quân Minh ba bên bốn bề khắc kì với nhau ào ra một lượt, đánh rát quá quân họ Hồ chịu không nổi, nên phải vỡ tan chạy ráo, hai đạo binh bộ thua rồi, lớp thì đầu giặc, lớp thì chạy nhào xuống sông mà chết rất nhiều. Hồ Nguyên Trừng[2] *cũng tử trận.*

Còn đạo binh thuỷ tuy chạy thoát khỏi được, song những thuyền chở lương đều bị chìm mất hết nhiều.

Lúc bấy giờ, những quan tướng An Nam[3] *mà bị quân Minh*[4] *bắt được, không chịu đầu nó thì nó giết đi; cái lòng độc ác của quân Minh đối đãi với An Nam ta, thiệt là cực kì tàn nhẫn.*

Hồ Quý Ly dẫn cả đạo binh thuỷ chạy thẳng ra biển, rồi dò theo đường biển chạy về Thanh Hoá; nhưng mới vừa đến Mã Giang, lại gặp quân Minh chặn đánh, làm cho quân nhà Hồ tan tác như cua gãy càng. Cha con Hồ Quý Ly không dám vào Thanh Hoá, phải chạy thẳng vào Nghệ An mà trốn.

Trương Phụ cho người đi thám dọ, biết cha con họ Hồ đã chạy vào Nghệ An, bèn cho mời Mộc Thạnh[5] *đến mà nghị kế rằng: "Nay cha con Hồ Quý Ly đã thế cùng lực tận rồi, chúng nó vào Nghệ An mà trốn đó, thì thế nó đã cùng đường, chúng ta phải đồng tâm hiệp lực, phân binh thuỷ lục*[6] *kéo vào, thì thế nào cũng bắt được, chứ nếu chúng ta mà dụ dự*[7] *lôi thôi, dung dưỡng nó nhiều ngày, để cho nó nảy nhánh đâm chồi, thì ắt sanh hậu hoạn*[8] *đó". Mộc Thạnh cùng chư tướng thảy đều bái phục.*

---

(1) *Hàm Tử quan*: cửa ải nơi biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.
(2) *Hồ Nguyên Trừng*: con trai cả của Hồ Quý Ly, làm tướng của quân đội nhà Hồ.
(3) *An Nam*: một trong những tên gọi của nước Việt Nam thời xưa.
(4) *Minh*: một triều đại phong kiến Trung Quốc, sang xâm lược nước ta vào đầu thế kỉ XV.
(5) *Trương Phụ, Mộc Thạnh*: tướng của giặc Minh.
(6) *Thuỷ lục*: *thuỷ* là quân đánh dưới nước (thuỷ quân); *lục* là quân đánh trên mặt đất (bộ binh).
(7) *Dụ dự*: chần chừ, không dứt khoát.
(8) *Hậu hoạn*: (như *hậu hoạ*) tai hoạ về sau.

Rồi đó Trương Phụ và Mộc Thạnh thì dẫn đại binh đi đường bộ kéo vào. Lại khiến Liễu Thăng[1] *dẫn một đạo hải quân kéo đi đường thuỷ.*

Quân Minh rần rộ[2] *kéo đi, đánh đến đâu thì chúng nó cứ bắt đàn bà con gái tới đó, lại cướp giật của dân, cách chúng nó ngược đãi người mình thiệt là nhiều bề khắc bạc*[3]*.*

Còn Hồ Quý Ly, khi chạy vào vừa đến cửa Kì La, bị quân Minh bắt được, bọn Hồ Hán Thương[4] *thì dắt hết gia quyến và con cháu nhà Hồ chạy vào trốn nơi núi Cao Vọng; lụi đụi*[5] *chẳng mấy ngày, rồi cũng bị quân Minh bắt sạch.*

Lúc bấy giờ, những quan tướng của nhà Hồ, lớp ra đầu hàng, lớp bị bắt, còn lớp thì không chịu nhục, nên phải tự tử mà chết rất nhiều.

Nhà Hồ từ ngày soán đoạt ngôi Trần mà làm vua từ năm Canh Thìn (1400), qua đến năm Đinh Hợi (1407) thì mất nước; có hai đời vua, trị được có 7 năm.

(Nguyễn Chánh Sắt, *Việt Nam Lê Thái Tổ*,
NXB Hồng Đức, 2015, tr. 130 – 132)

1. Câu nào sau đây khái quát chính xác nhất về nội dung đoạn trích?

A. Sự tàn ác của giặc Minh và nỗi thống khổ của nhân dân ta dưới ách xâm lược.

B. Quân Minh sang xâm lược nước ta, cha con Hồ Quý Ly hợp binh chống giặc nhưng cuối cùng thất bại.

C. Tinh thần chống giặc kiên cường, bất khuất của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Hồ Quý Ly.

D. Những trận chiến ác liệt giữa quân Minh xâm lược và quân ta dưới sự lãnh đạo của Hồ Quý Ly.

2. Nguyên nhân thua trận của quân Hồ Quý Ly được đoạn trích miêu tả:

A. Không có tinh thần hăng hái chiến đấu

B. Lực lượng yếu hơn quân giặc

C. Bị trúng kế mai phục của quân Minh

D. Vũ khí không tối tân bằng vũ khí của giặc

3. Dựa vào nội dung của đoạn trích, hãy cho biết ý nào sau đây KHÔNG khái quát đúng bản chất của quân xâm lược nhà Minh?

A. Đối xử tàn tệ đối với nhân dân ta

---

(1) *Liễu Thăng*: tướng của giặc Minh.
(2) *Rần rộ*: như *rầm rộ*.
(3) *Khắc bạc*: tàn ác.
(4) *Hồ Hán Thương*: con trai của Hồ Quý Ly.
(5) *Lụi đụi*: chui nấp một cách khổ sở.

B. Lập lại kỉ cương cho nhà nước phong kiến của ta

C. Truy diệt đến cùng cha con Hồ Quý Ly

D. Thể hiện sự độc ác đối với quan tướng nhà Hồ

4. Câu *"Nhà Hồ từ ngày soán đoạt ngôi Trần mà làm vua từ năm Canh Thìn (1400), qua đến năm Đinh Hợi (1407) thì mất nước; có hai đời vua, trị được có 7 năm."* có ý nghĩa gì?

A. Bình luận, đánh giá về triều đại nhà Hồ ở nước ta

B. Tóm lược về lịch sử thời phong kiến ở nước ta

C. Tóm lược về triều đại nhà Hồ ở nước ta

D. Rút ra bài học lịch sử qua triều đại nhà Hồ

5. Những dòng nào sau đây thể hiện đúng thái độ của người kể chuyện?

A. Căm ghét quân xâm lược nhà Minh

B. Cảm thông với nỗi khổ của nhân dân ta

C. Khách quan khi thuật lại thất bại của Hồ Quý Ly

D. Hả hê trước sự thất bại của Hồ Quý Ly

VIẾT

Bài tập 1

Em hãy nêu một số đề tài có thể viết theo yêu cầu của kiểu bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá).

Bài tập 2

Em hãy lựa chọn một trong những đề tài đã nêu ở bài tập 1 và viết một đoạn văn ngắn (khoảng 8 – 10 câu) kể lại chuyến đi đó.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Hãy trình bày nội dung đã được thực hiện ở bài tập 2 của phần Viết cho các bạn trong nhóm học tập hoặc cả lớp cùng nghe.

Bài tập 2

Giả sử em được nghe một bài thuyết trình về một cuốn sách, với tư cách người nghe, em hãy lập một phiếu đánh giá với những tiêu chí và nội dung cụ thể để đánh giá bài thuyết trình đó.

Bài 2 VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại bài thơ *Thu điếu* (*Mùa thu câu cá*) trong SGK (tr. 40) và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Kẻ bảng theo mẫu dưới đây (vào vở) và điền thông tin về đặc điểm của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật được thể hiện trong bài thơ:

Câu	Luật bằng trắc	Niêm	Vần	Đối

2. Nhan đề *Thu điếu* có mối liên hệ với những hình ảnh nào trong bài thơ? Chọn phương án trả lời đúng.

   A. Ao, lá vàng, sóng, ngõ trúc, khách, cá, chân bèo

   B. Ao, thuyền câu, tầng mây, ngõ trúc, khách, tựa gối buông cần

   C. Ao, thuyền câu, sóng, tựa gối buông cần, cá, chân bèo

   D. Ao, sóng, lá vàng, gió, bầu trời, ngõ trúc, khách

3. Đọc sáu câu thơ đầu và trả lời các câu hỏi sau:

   a. Bức tranh thiên nhiên được tái hiện trong những khoảng không gian nào?

   b. Chọn phân tích các từ ngữ tiêu biểu được nhà thơ sử dụng để miêu tả ao thu, thuyền câu, sóng nước, lá vàng, bầu trời, lối ngõ.

   c. Hãy nhận xét về trình tự miêu tả không gian và đặc điểm của bức tranh thiên nhiên (đường nét, hình dáng, màu sắc, chuyển động, âm thanh,...).

4. Trong hai câu thơ cuối, hình ảnh con người được miêu tả trong không gian nào? Trên nền không gian ấy, con người hiện lên với tư thế, trạng thái như thế nào?

5. Đọc bài thơ, em cảm nhận được điều gì về tâm hồn tác giả?

6. Phân tích tác dụng của 2 từ tượng hình trong bài thơ.

Bài tập 2. Đọc bài thơ *Thiên Trường văn vọng* (*Ngắm cảnh Thiên Trường trong buổi chiều tà*) trong SGK (tr. 43) và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Kẻ bảng theo mẫu dưới đây (vào vở) để chỉ ra đặc điểm của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật được thể hiện trong bài thơ (bản phiên âm):

Câu	Luật bằng trắc	Niêm	Vần

2. Cho biết nhan đề bài thơ gợi khoảng thời gian, không gian nào.
3. Hãy chỉ ra mối liên hệ giữa nhan đề và một số hình ảnh được miêu tả trong bài thơ.
4. Trong bài thơ, hình ảnh từng đôi cò trắng đậu xuống cánh đồng gợi khung cảnh của một cuộc sống như thế nào?
5. Nêu cảm nhận về thái độ, tình cảm của tác giả dành cho thiên nhiên và cuộc sống con người.

Bài tập 3. Đọc bài thơ *Qua Đèo Ngang* trong SGK (tr. 56) và trả lời các câu hỏi sau:

1. Bài thơ được sáng tác theo thể thơ nào?

   A. Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật B. Thất ngôn bát cú Đường luật

   C. Ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật D. Ngũ ngôn bát cú Đường luật

2. Bức tranh thiên nhiên và cuộc sống con người trong bài thơ được miêu tả vào khoảng thời gian nào?

   A. Buổi sáng B. Buổi trưa

   C. Buổi chiều D. Buổi hoàng hôn

3. Dòng nào nêu đúng tác dụng của biện pháp tu từ điệp ngữ ở hai câu thơ đầu?

   A. Nhấn mạnh cảm giác ngột ngạt của nhà thơ trước cảnh cỏ hoa chen chúc

   B. Nhấn mạnh cảm giác mệt mỏi và nỗi buồn nhớ gia đình, quê hương của nhà thơ

   C. Nhấn mạnh khung cảnh hùng vĩ, hoang sơ, thơ mộng của Đèo Ngang

   D. Nhấn mạnh khung cảnh xơ xác, tiêu điều, hoang vắng ở Đèo Ngang

4. Nêu ấn tượng của em về khung cảnh cuộc sống được miêu tả trong hai câu thơ 3, 4.

5. Phân tích cảm xúc, tâm trạng được nhà thơ thể hiện trong hai câu thơ 5, 6.
6. Hình ảnh con người trong hai câu thơ cuối được miêu tả trên nền không gian như thế nào? Hình ảnh đó thể hiện nỗi niềm tâm sự gì của nhà thơ?
7. Tìm và phân tích tác dụng của hai từ tượng hình hoặc hai từ tượng thanh trong bài thơ.

Bài tập 4. Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

THU VỊNH

(VỊNH MÙA THU)

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào[1].

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Xuân Diệu *giới thiệu*, NXB Văn học, Hà Nội, 1971, tr. 106)

1. Nhận xét dưới đây về thể thơ được sử dụng trong bài *Thu vịnh* đúng hay sai?

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu cơ bản về luật bằng trắc, niêm, vần, đối.

A. Đúng B. Sai

2. Câu nào nhận xét đúng về yếu tố thời gian của bức tranh thiên nhiên mùa thu được miêu tả trong bài thơ?

A. Bức tranh thiên nhiên mùa thu được miêu tả trong buổi bình minh.
B. Bức tranh thiên nhiên mùa thu được miêu tả trong buổi hoàng hôn.
C. Bức tranh thiên nhiên mùa thu được miêu tả trong đêm trăng.
D. Bức tranh thiên nhiên mùa thu được miêu tả trong nhiều khoảng thời gian.

---

[1] *Ông Đào*: Đào Tiềm (365 – 427), người đời Tấn (Trung Quốc), từ quan về ở ẩn.

3. Đọc lại bốn câu thơ đầu và thực hiện các yêu cầu sau:
   a. Cho biết bức tranh thiên nhiên được miêu tả theo trình tự nào của không gian.
   b. Tác giả đã lựa chọn những sự vật nào để tái hiện bức tranh thiên nhiên mùa thu? Chỉ ra các từ ngữ được dùng để miêu tả từng sự vật đó.
   c. Nêu ấn tượng của em về bức tranh thiên nhiên mùa thu.
4. Theo em, trong hai câu thơ 5, 6, tác giả miêu tả cảnh vật hay mượn cảnh vật để thể hiện tâm trạng? Hãy nêu nội dung chính của hai câu thơ này.
5. Tác giả đã gửi vào hai câu kết của bài thơ những nỗi niềm tâm sự gì?
6. Phân tích tác dụng của việc sử dụng từ tượng hình *lơ phơ* trong câu thơ thứ hai.

Bài tập 5. Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

MỜI TRẦU

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi[1],
Này của Xuân Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thắm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

(*Thơ Nôm Hồ Xuân Hương*, Kiều Thu Hoạch *tuyển chọn, giới thiệu*, NXB Văn học, Hà Nội, 2008)

1. Bài thơ được sáng tác theo thể thơ nào?
   A. Thất ngôn bát cú Đường luật
   B. Ngũ ngôn bát cú Đường luật
   C. Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật
   D. Ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật
2. Nhận xét nào đúng với đặc điểm của miếng trầu được miêu tả ở câu thơ thứ nhất?
   A. Miếng trầu bình thường, bé nhỏ.
   B. Miếng trầu bé nhỏ nhưng rất quý giá.
   C. Miếng trầu đặc biệt, hiếm hoi.
   D. Miếng trầu tầm thường, xấu xí.
3. Theo em, nhà thơ muốn thể hiện thái độ gì qua cách xưng tên ở câu thơ thứ hai?
4. Hai câu kết bộc lộ quan niệm và khát vọng gì của nhà thơ trong tình yêu đôi lứa?
5. Nêu chủ đề của bài thơ.

---

[1] *Trầu hôi*: tên gọi một loại lá trầu không, hương vị không được thơm ngon như trầu quế, trầu cay.

VIẾT

Bài tập 1

Lập dàn ý cho đề bài sau:

Viết bài văn phân tích bài thơ *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan).

Bài tập 2

Viết bài văn phân tích bài thơ *Cảnh khuya* (Hồ Chí Minh).

CẢNH KHUYA

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5,
NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 377)

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Chuẩn bị nội dung cho bài nói theo đề tài: *Trình bày ý kiến của em về giá trị của một sản phẩm văn hoá truyền thống mà em yêu thích.*

Bài tập 2

Giả sử em là người nghe, em cần chuẩn bị những gì để có thể trao đổi, nhận xét, đánh giá về bài nói *Trình bày ý kiến về giá trị của một sản phẩm văn hoá truyền thống*?

Bài 3 LỜI SÔNG NÚI

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Hịch tướng sĩ* trong SGK (tr. 59 – 62) và trả lời các câu hỏi:

1. Trần Quốc Tuấn khẳng định sự đối đãi của mình đối với các tì tướng không kém gì cách đối đãi của Vương Công Kiên và Cốt Đãi Ngột Lang dành cho các viên tướng dưới quyền nhằm mục đích gì?
2. Khi khẳng định số phận tương lai của bản thân (chủ tướng) cùng gia đình cũng như số phận tương lai của các tì tướng và gia đình của họ, Trần Quốc Tuấn muốn các tì tướng nhận ra điều gì?
3. Trần Quốc Tuấn đã yêu cầu các viên tướng dưới quyền thực hiện những điều gì để có thể chống giặc?
4. Thay vì dùng quyền của chủ tướng để ra lệnh cho các tì tướng, Trần Quốc Tuấn lại chỉ chia sẻ: *"Ta viết ra bài hịch này để các ngươi biết bụng ta."*. Em hãy làm rõ giá trị của lời chia sẻ ấy.
5. Nêu cảm nhận của em về mối quan hệ giữa Trần Quốc Tuấn và các tì tướng.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn trong SGK (tr. 59 – 62) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Tác giả nhắc tới những tấm gương trung thần, nghĩa sĩ nhằm mục đích gì?
   A. Nhắc nhở các tì tướng về mối nguy nước mất nhà tan
   B. Tác động vào lòng tự trọng của các tì tướng
   C. Khơi dậy lòng căm thù giặc của các tì tướng
   D. Khơi dậy khát vọng lập công danh của các tì tướng
2. Các cụm từ *đặt mồi lửa vào dưới đống củi, kiềng canh nóng mà thổi rau nguội* có ý nghĩa gì?
   A. Luôn cảnh giác, không khinh địch
   B. Cẩn thận với lửa bỏng
   C. Việc đun nấu thức ăn phải đúng cách
   D. Cần quan tâm tới việc nấu nướng

3. Đoạn từ *Nay các ngươi nhìn chủ nhục* đến *muốn vui chơi phỏng có được không?* và đoạn từ *Nay ta bảo thật các ngươi* đến *không muốn vui chơi phỏng có được không?* có quan hệ với nhau như thế nào?

A. Nguyên nhân – kết quả
B. Đối lập
C. Giả thiết – kết quả
D. Tương đồng

4. Câu văn *"Vì sao vậy?"* trong đoạn cuối của bài hịch nhằm mục đích gì?

A. Để thể hiện điều tác giả chưa hiểu, chưa rõ
B. Để tác giả hỏi các tì tướng
C. Để tác giả tự hỏi mình
D. Để nhấn mạnh thông tin cần biểu đạt

Bài tập 3. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

BÀI VĂN LỘ BỐ[1] KHI ĐÁNH TỐNG[2]

Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hoà mục. Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn, chẳng tuân theo khuôn phép thánh nhân, lại tin kế tham tà của Vương An Thạch[3], bày những phép "thanh miêu", "trợ dịch"[4], khiến trăm họ mệt nhọc lầm than mà riêng thoả cái mưu nuôi mình béo mập.

Bởi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời[5], thế mà bỗng sa vào cảnh éo le độc hại. Lượng kẻ ở trên cố nhiên phải xót. Những việc từ trước, thôi nói làm gì!

Nay bản chức[6] vâng mệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch nhơ bẩn hôi tanh để đến thuở ca ngày Nghiêu, hưởng tháng Thuấn[7] thăng bình!

---

(1) *Lộ bố*: lời tuyên bố rõ ràng. Ngày xưa, khi một đạo quân vì chính nghĩa sắp đến một địa phương để đánh dẹp một đối tượng hoặc một tập đoàn nào đó, vị tướng của đạo quân ấy thường gửi một văn bản gọi là *lộ bố* đến trước, kể rõ tội trạng của đối tượng, nêu rõ tính chính nghĩa của việc đánh dẹp này để người dân địa phương không hoảng sợ và đồng tình ủng hộ.

(2) Năm 1075, vua quan nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt chủ động đem quân đánh vào hậu cứ quân Tống, nhằm ngăn chặn cuộc xâm lược.

(3) *Vương An Thạch*: tướng quốc đời vua Tống Thần Tông, kẻ kiên quyết chủ trương đem quân xâm lược nước ta.

(4) *Thanh miêu, trợ dịch*: hai chính sách do Vương An Thạch đề xuất, nhằm mục đích vơ vét tiền của từ dân để khắc phục khó khăn tài chính của triều đình khi đó (*thanh miêu*: chính sách cho dân vay lãi khi lúa còn non, khi thu hoạch thì dân trả lãi hai phân (20%) cho triều đình; *trợ dịch*: chính sách bắt dân nộp tiền để được miễn việc sai dịch).

(5) *Phú bẩm tự trời*: do trời ban cho.

(6) *Bản chức*: lời người làm quan (ở đây là tác giả) tự xưng với dân.

(7) *Nghiêu, Thuấn*: hai vị vua trong truyền thuyết Trung Quốc được ca ngợi là đấng minh quân.

Ta nay ra quân, cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm. Hịch văn truyền tới để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy tự đắn đo, chớ có mang lòng sợ hãi!

(Lý Thường Kiệt, in trong *Thơ văn Lý – Trần, tập I, theo* Trần Văn Giáp *dịch*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 320)

1. Lý Thường Kiệt viết bài văn này nhằm mục đích gì?
2. Những lí lẽ nào đã được dùng để chứng minh tính bất nghĩa của vua quan nhà Tống?
3. Tác giả đã thuyết phục như thế nào để người dân Tống không hoảng sợ và đồng tình ủng hộ quân ta tấn công tập đoàn phong kiến nhà Tống?
4. Đoạn đầu và đoạn thứ ba của bài văn có mối quan hệ như thế nào?
5. Bài hịch giúp em cảm nhận được điều gì về con người Lý Thường Kiệt?

Bài tập 4. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Nước ta gần đây ngẫu nhiên xảy ra nhiều việc. Trẫm tuổi trẻ nối ngôi, không lúc nào không nghĩ đến tự cường, tự trị. Phái viên của Tây[1] *ngang ngược, bức bách, hiện tình mỗi ngày một quá thêm. Hôm trước chúng đưa thêm nhiều binh thuyền đến, buộc ta phải theo những điều không thể nào làm được. Ta chiếu lệ thường khoản tiếp, nhưng chúng không chịu nhận một thứ gì. Người kinh đô náo sợ, tình thế nguy cấp chỉ trong sớm chiều. Kẻ đại thần mưu việc nước chỉ lo nghĩ sâu sắc đến kế yên xã tắc, trọng triều đình: nếu cứ cúi đầu theo lệnh chúng, ngồi để mất cơ hội sắp đặt từ trước, sao bằng nhân mưu đồ tráo trở của chúng mà đối phó trước. Ví bằng tình thế xảy ra không thể tránh thì vẫn còn có cái việc cử sự*[2] *ngày nay để mưu sự nghiệp tốt đẹp mai sau, ấy cũng là do thời thế xui nên. Phàm những người cùng dự chia mối lo này, tưởng cũng đã lường biết. Biết thì phải tham gia, nghiến răng dựng tóc*[3] *thề giết quân thù, ai mà chẳng có lòng như vậy? Cũng há không có người nào gối gươm*[4]*, đánh dầm*[5]*, vần gạch*[6]*, cướp giáo*[7] *ư?*

---

(1) Chỉ phái viên của Pháp, tức Thống tướng Đờ Cuốc-xi (De Courcy).
(2) *Cử sự*: làm việc, hành động.
(3) *Nghiến răng dựng tóc*: hình ảnh thể hiện quyết tâm cao độ.
(4) *Gối gươm*: gối đầu lên gươm mà ngủ, ý nói luôn sẵn sàng chiến đấu.
(5) *Đánh dầm*: gõ mái chèo. Tướng nhà Tấn là Tổ Địch khi qua sông đã gõ mái chèo thề không khôi phục được Trung Nguyên thì không qua sông này nữa, ý nói quyết tâm đánh giặc.
(6) *Vần gạch*: Đào Khản đời Tấn ngày ngày vần 100 viên gạch rèn luyện để có sức khoẻ khôi phục Trung Nguyên, ý nói luôn nuôi chí phục thù.
(7) *Cướp giáo*: Trần Quang Khải có câu thơ *Đoạt sáo Chương Dương độ* (cướp giáo giặc ở bến Chương Dương), ý nói sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng giặc.

Vả lại, kẻ bầy tôi đứng ở triều chỉ có theo nghĩa[1] *mà thôi: nghĩa đã ở đâu là sống chết ở đấy. Hồ Yển, Triệu Suy*[2] *nước Tấn, Quách Tử Nghi, Lý Quang Bật*[3] *nhà Đường là người thế nào đời xưa vậy?*

(Trích *Chiếu cần vương*[4], *dẫn theo* Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 10)

1. Nội dung chính của đoạn trích là gì?
2. Những bằng chứng nào được dùng để chứng minh *"phái viên của Tây ngang ngược, bức bách, hiện tình mỗi ngày một quá thêm"*?
3. Tại sao đánh giặc Pháp là lựa chọn duy nhất của người Việt khi đó?
4. Những lí lẽ nào được tác giả sử dụng để thuyết phục, kêu gọi mọi người đứng lên chống giặc?
5. Hình ảnh nào trong đoạn trích gây ấn tượng nhất đối với em? Vì sao?

Bài tập 5. Đọc văn bản *Chiếu dời đô* trong SGK (tr. 78 – 79) và trả lời các câu hỏi:

1. Văn bản *Chiếu dời đô* gồm mấy phần? Nêu nội dung chính của mỗi phần.
2. Tác giả viện dẫn sử sách nói về việc dời đô của các vua đời xưa ở Trung Quốc nhằm mục đích gì?
3. Tác giả đã dùng những lí lẽ, bằng chứng nào để chứng minh kinh đô cũ ở vùng Hoa Lư (Ninh Bình) của hai triều Đinh, Lê không còn phù hợp nữa?
4. Tác giả đã dùng những lí lẽ, bằng chứng nào để khẳng định thành Đại La xứng đáng là nơi đóng đô?
5. Là một văn bản nghị luận, những điều gì tạo nên sức thuyết phục của *Chiếu dời đô*?

Bài tập 6. Đọc văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* trong SGK (tr. 65 – 66) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Dựa vào đâu để xác định *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* là một văn bản nghị luận?

---

(1) *Nghĩa*: điều được cho là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội.

(2) *Hồ Yển, Triệu Suy*: những người phò tá Tấn Văn Công (vua nước Tấn – chư hầu nhà Chu thời Xuân Thu trong lịch sử Trung Quốc) dựng nên sự nghiệp lớn.

(3) *Quách Tử Nghi, Lý Quang Bật*: những công thần giúp nhà Đường dẹp loạn An Sử.

(4) *Chiếu cần vương* được soạn tháng 7 năm 1885. Người ban chiếu là vua Hàm Nghi, nhưng Phạm Thận Duật (có ý kiến cho là Tôn Thất Thuyết) được cho là người chấp bút.

A. Văn bản có những hình tượng nghệ thuật giàu ý nghĩa.

B. Văn bản được viết ngắn gọn, súc tích, ít lời nhiều ý.

C. Văn bản có các luận điểm rõ ràng, giàu sức thuyết phục.

D. Văn bản sử dụng những hình ảnh giàu tính biểu cảm.

2. Trong văn bản, tác giả đã sử dụng các bằng chứng lấy từ nguồn nào?

A. Từ lịch sử và thực tế cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

B. Từ sách báo và các phương tiện truyền thông

C. Từ các tài liệu nghiên cứu về lịch sử chống ngoại xâm của Việt Nam

D. Từ kinh nghiệm hoạt động cách mạng của bản thân

3. Viết văn bản này, tác giả hướng tới mục đích gì?

A. Bình luận về lịch sử đấu tranh của dân tộc

B. Thể hiện quan điểm riêng của mình về nhân dân ta

C. Cung cấp thông tin về truyền thống đấu tranh bất khuất của người Việt Nam

D. Ngợi ca, khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân ta

4. Biện pháp tu từ nào được tác giả sử dụng trong câu: *"Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước."*?

A. Biện pháp tu từ so sánh

B. Biện pháp tu từ điệp ngữ

C. Biện pháp tu từ nói quá

D. Biện pháp tu từ nói giảm nói tránh

Bài tập 7. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới:

LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm!

Kháng chiến thắng lợi muôn năm!

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 534)

1. Tác giả viết văn bản trên nhằm mục đích gì?
2. Văn bản gồm mấy phần? Hãy khái quát ý chính của từng phần.
3. Việc lời kêu gọi hướng tới hai đối tượng khác nhau có ý nghĩa như thế nào?
4. Đọc văn bản, em hiểu thêm điều gì về truyền thống của nhân dân Việt Nam?
5. Phân tích mối liên hệ giữa nhan đề và nội dung văn bản.
6. Nhận xét về cách tổ chức các đoạn văn trong văn bản. Cách tổ chức các đoạn văn như vậy có tác dụng gì?

Bài tập 8. Đọc đoạn văn sau và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, từ chối tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình...

(Nguyễn An Ninh, *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*, dẫn theo *Ngữ văn 11*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2013, tr. 90)

1. Dòng nào sau đây xác định đúng loại văn bản của đoạn văn?

A. Văn bản tản văn
B. Văn bản truyện
C. Văn bản nghị luận
D. Văn bản thông tin

2. Câu nào sau đây khái quát đúng nội dung của đoạn văn?

A. Vai trò của tiếng nói dân tộc trong đời sống hằng ngày của con người.
B. Vai trò của tiếng nói dân tộc trong việc giành, giữ nền độc lập nước nhà.
C. Vai trò của tiếng nói dân tộc trong việc phát triển nền khoa học kĩ thuật của nước nhà.
D. Vai trò của tiếng nói dân tộc trong việc thể hiện vị thế, tầm vóc của đất nước.

3. *"Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian."*

Với câu trên, tác giả hướng tới mục đích gì?

A. Khơi dậy ý thức trách nhiệm của mỗi người dân Việt Nam đối với ngôn ngữ dân tộc
B. Khẳng định tinh thần tự chủ, tự cường của dân tộc Việt Nam từng thể hiện qua lịch sử
C. Bày tỏ niềm tự hào về tiếng nói của dân tộc, về phẩm chất con người Việt Nam qua các thời kì
D. Chỉ ra sự cần thiết của việc phổ biến các thành quả của châu Âu vào Việt Nam để phát triển đất nước

4. Trong câu *"Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, từ chối tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình."*, cụm từ *vì thế* đặt ở đầu câu có tác dụng gì?

A. Chứng minh cho các ý được nêu ở những câu trước đó
B. Giải thích cho các ý được nêu ở những câu trước đó
C. Nhấn mạnh tình cảm của người viết đã từng thể hiện ở những câu trước đó
D. Liên kết câu cuối cùng với những câu trước để lập luận được chặt chẽ

5. Đoạn văn trên được tổ chức theo kiểu gì?

A. Diễn dịch
B. Quy nạp
C. Song song
D. Phối hợp

Bài tập 9. Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:

Cái mạnh của người Việt Nam ta là sự cần cù, sáng tạo. Điều đó thật hữu ích trong một nền kinh tế đòi hỏi tinh thần kỉ luật rất cao và thái độ rất nghiêm túc đối với công cụ và quy trình lao động với những máy móc, thiết bị rất tinh vi. Tiếc rằng ngay trong mặt mạnh này của chúng ta cũng lại ẩn chứa những khuyết tật không tương tác chút nào với một nền kinh tế công nghiệp hoá chứ chưa nói tới nền kinh tế tri thức. Người Việt Nam ta cần cù thì cần cù thật, nhưng lại thiếu đức tính tỉ mỉ. Khác với người Nhật vốn cũng nổi tiếng cần cù lại thường rất cẩn trọng trong khâu chuẩn bị công việc, làm cái gì cũng tính toán chi li từ đầu, người Việt Nam ta thường dựa vào tính tháo vát của mình, hành động theo phương châm "nước đến chân hãy nhảy", "liệu cơm gắp mắm". Do còn chịu ảnh hưởng nặng nề của phương thức sản xuất nhỏ và cách sống ở nơi thôn dã vốn thoải mái và thanh thản nên người Việt Nam ta chưa có được thói quen tôn trọng những quy định nghiêm ngặt của công việc là cường độ khẩn trương. Ngay bản tính "sáng tạo" một phần nào đó cũng có mặt trái ở chỗ ta hay loay hoay "cải tiến", làm tắt, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ. Trong một xã hội công nghiệp và "hậu công nghiệp" những khuyết tật ấy sẽ là những vật cản ghê gớm.

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang*, in trong *Một góc nhìn của trí thức*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr. 32 – 33)

1. Đoạn văn trên thể hiện quan điểm gì của tác giả?
2. Theo tác giả, đâu là những điểm mạnh của người Việt Nam?
3. Những hạn chế nào của người Việt Nam được tác giả chỉ ra? Những hạn chế đó có ảnh hưởng như thế nào đối với cuộc sống hiện tại?
4. Quan điểm của tác giả có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của đất nước trong thời đại mới?
5. Đoạn văn trên được tổ chức theo kiểu nào? Dựa vào đâu em nhận biết điều đó?

VIẾT

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về ý kiến: *Tắt bớt thiết bị điện vào "Giờ Trái Đất" cũng là một cách thể hiện trách nhiệm với cộng đồng.*

Bài tập 2

Lòng yêu nước có thể biểu hiện ở những hành động bình thường, giản dị nhất.

Hãy viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về nhận định trên.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Tìm hiểu các thông tin liên quan, chuẩn bị ý kiến để tham gia thảo luận về chủ đề: *Xây dựng trường học thân thiện và trách nhiệm của mỗi học sinh.*

Bài tập 2

Từ chủ đề ở bài tập 2 của phần Viết, hãy thực hiện các công việc chuẩn bị cho một cuộc thảo luận và tiến hành theo nhóm.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Tìm đọc một số văn bản truyện lịch sử. Ghi vào nhật kí đọc sách nội dung, chủ đề, bối cảnh, cốt truyện, nhân vật, một số điểm đáng chú ý về ngôn ngữ của truyện; suy nghĩ của em về tác phẩm truyện lịch sử đã đọc.

Bài tập 2

Tìm đọc một số bài thơ Đường luật (thất ngôn bát cú và tứ tuyệt) viết về vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống con người trong quá khứ. Ghi vào nhật kí đọc sách chủ đề, những đặc điểm nổi bật về thi luật của một bài thơ Đường luật (thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt) như bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối; hình ảnh, biện pháp tu từ đáng chú ý trong bài thơ và cảm nghĩ của em về bài thơ.

Bài tập 3

Tìm đọc một số văn bản nghị luận viết về những vấn đề liên quan đến đất nước và con người Việt Nam. Ghi vào nhật kí đọc sách luận đề, hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu; ý kiến đánh giá chủ quan của tác giả văn bản; ý kiến của em về vấn đề được bàn trong văn bản.

Bài 4 TIẾNG CƯỜI TRÀO PHÚNG TRONG THƠ

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại bài thơ *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu* của Trần Tế Xương trong SGK (tr. 82 – 83) và trả lời các câu hỏi:

1. Tác dụng của việc dùng từ *lẫn* để miêu tả việc gộp hai trường thi Hà Nội và Nam Định để tổ chức thi chung là gì?
2. Hãy dùng một từ ngữ nêu ấn tượng của em về hình ảnh các sĩ tử và quan viên người Việt trong bài thơ. Vì sao em chọn từ ngữ đó?
3. Phân tích tác dụng của phép đối được tác giả sử dụng trong hai câu luận.
4. Nêu cảm nhận của em về các nhân vật người nước ngoài xuất hiện trong bài thơ.
5. Hãy liệt kê những cái xấu, cái bất toàn là đối tượng của tiếng cười trào phúng được thể hiện trong bài thơ.
6. Tác giả muốn nhắn nhủ điều gì tới *nhân tài đất Bắc* qua câu thơ *"Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà."*?
7. Giải thích nghĩa của yếu tố *xướng* và tìm 5 từ Hán Việt có sử dụng yếu tố đó.

Bài tập 2. Đọc lại bài thơ *Lai Tân* của Hồ Chí Minh trong SGK (tr. 85) và trả lời các câu hỏi:

1. Bài thơ *Lai Tân* được viết theo luật bằng hay luật trắc? Em căn cứ vào đâu để xác định như vậy?
2. Tiếng cười trào phúng trong hai câu thơ đầu mang giọng điệu gì? Dấu hiệu nào giúp em nhận ra điều đó?
3. Theo em, vì sao tác giả chỉ đề cập các nhân vật mang chức vụ cấp trưởng?
4. Giải thích nghĩa của yếu tố *trưởng* và tìm 5 từ Hán Việt có sử dụng yếu tố đó.
5. Từ *thái bình* trong câu thơ cuối cần được hiểu như thế nào? Điều đó cho thấy tác giả đã sử dụng giọng điệu nào để tạo tiếng cười trào phúng?
6. Vận dụng kết cấu *khởi – thừa – chuyển – hợp* để làm rõ vai trò của từng câu thơ trong bài thơ tứ tuyệt Đường luật này.

Bài tập 3. Đọc lại bài thơ *Vịnh cây vông* của Nguyễn Công Trứ trong SGK (tr. 98) và trả lời các câu hỏi:

1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Nêu những dấu hiệu giúp em nhận biết điều đó.
2. Bài thơ gồm mấy phần? Nêu nội dung chính của mỗi phần.
3. "Sự bất toàn" của cây vông được thể hiện ở những đặc điểm nào?
4. Theo em, khi đánh giá về tác dụng của cây vông, vì sao tác giả dùng từ *lương đống, phiên li* thay vì *rường cột, phên giậu*?
5. Phân tích cách sử dụng từ "khen" trong câu thơ cuối của bài thơ.
6. Tác giả dùng hình tượng cây vông nhằm châm biếm, đả kích đối tượng nào trong xã hội?

Bài tập 4. Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

ÔNG PHỖNG ĐÁ

Ông đứng làm chi đó hỡi ông?
Mà trơ như đá vững như đồng!
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó,
Non nước đầy vơi có biết không?

(Nguyễn Khuyến, in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 14, Đặng Đức Siêu *sưu tầm, biên soạn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 1187)

1. Bài thơ được sáng tác theo thể thơ nào?
2. Hai thành ngữ *trơ như đá, vững như đồng* được dùng trong bài thơ có tác dụng gì?
3. Tác giả muốn thể hiện điều gì khi sử dụng đến hai câu hỏi trong một bài thơ ngắn?
4. Tác giả dùng hình tượng ông phỗng đá nhằm châm biếm, đả kích đối tượng nào trong xã hội lúc bấy giờ?

Bài tập 5. Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

GIỄU NGƯỜI THI ĐỖ

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa này[1] *có sướng không!*

---

[1] Khoa thi năm Đinh Dậu (1897), xem thêm chú thích (1) trong SGK (tr. 82).

Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử[1] *ngỏng đầu rồng.*

(Trần Tế Xương, in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 14,
Đặng Đức Siêu *sưu tầm, biên soạn*, Sđd, tr. 1223)

1. Bài thơ có bố cục gồm mấy phần? Nêu nội dung chính của mỗi phần.
2. Trong hai câu thơ đầu, tác giả đã dùng những từ ngữ nào để gọi các sĩ tử? Nêu sắc thái nghĩa của các từ ngữ đó.
3. Phân tích tác dụng của phép đối được sử dụng trong bài thơ.
4. Từ *bà đầm* trong bài thơ này có gì khác từ *mụ đầm* trong bài thơ *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*?
5. Giọng điệu của tiếng cười trào phúng trong bài thơ là gì? Những dấu hiệu nào giúp em nhận ra điều đó?
6. Vì sao các sĩ tử đỗ đạt lại trở thành đối tượng bị chế giễu?

Bài tập 6. Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

HƯ DANH[2]

Bác kia, ruộng cả ao liền[3],
Lắm bạc, nhiều tiền, chạy tước[4]*, mua danh.*
Bài ngà[5] *với áo thụng*[6] *xanh,*
Súng sa súng sính[7] *như anh phường chèo.*
Về làng khao vọng ỉ eo[8]*,*
Ăn trên, ngồi trốc, eo sèo[9] *thịt xôi.*
Bây giờ cơ nghiệp đi đời,
Thẻ ngà, giấy sắc[10] *đem mài mà ăn.*

(Tú Mỡ, *Giòng nước ngược*, tập 1, NXB Đời nay, Hà Nội, 1934, tr. 14)

---

(1) *Cử*: cử nhân; sĩ tử đậu kì thi Hương được phân thành 2 hạng: cử nhân và tú tài.
(2) *Hư danh*: danh tiếng không có thực, danh hão.
(3) *Ruộng cả ao liền*: ruộng rộng, nhiều ao liền bờ nhau; ý nói gia đình (ở nông thôn) giàu có.
(4) *Tước*: danh vị nhà vua phong cho quan lại hoặc người có công.
(5) *Bài ngà*: thẻ làm bằng ngà, trên thẻ có ghi chức tước, phẩm hàm; quan lại thời xưa dùng đeo trước ngực.
(6) *Áo thụng*: loại áo dài và rộng, là trang phục của quan lại thời xưa.
(7) *Súng sa súng sính*: (như *xúng xa xúng xính*) vẻ hài lòng, hãnh diện trong bộ trang phục dài, rộng.
(8) *Ỉ eo*: những âm thanh nhỏ và kéo dài, làm khó chịu; ở đây chỉ việc khao chức tước kéo dài gây khó chịu.
(9) *Eo sèo*: có nhiều người nói ồn ào; ở đây ý nói nhiều người tụ tập ăn uống ồn ào.
(10) *Giấy sắc*: loại giấy tờ để phong chức tước cho quan lại.

1. Bài thơ gồm mấy phần? Nêu nội dung chính của từng phần.
2. Tiếng cười trào phúng trong bài thơ nhằm tới đối tượng nào?
3. Giải thích nghĩa của yếu tố *danh* trong nhan đề bài thơ. Tìm 5 từ Hán Việt có yếu tố *danh* được dùng với nghĩa này.
4. Xác định các từ tượng thanh, tượng hình trong bài thơ và làm rõ sắc thái nghĩa của các từ này.
5. Tìm từ ngữ đồng nghĩa với từ *đi đời* trong bài thơ. Phân biệt sắc thái nghĩa của từ *đi đời* với từ ngữ đồng nghĩa đó.
6. Giọng điệu của tiếng cười trào phúng trong bài thơ là gì?

Bài tập 7. Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

BỐN CÁI MONG CỦA THÀY[1] PHÁN

Làm nghề thày kí với thày thông[2]
Sống ở trên đời có bốn mong:
Mong tháng chóng qua, tiền chóng lĩnh,
Mong giờ mau hết, việc mau xong.
Miền đay[3] mong được dăm mười chiếc,
Lương bổng mong tăng sáu bảy đồng.
Hãy tạm thời nay mong thế thế,
Còn bao mong nữa xếp bên lòng.

(Tú Mỡ, in trong *Tú Mỡ toàn tập*, tập I, NXB Văn học, Hà Nội, 1996, tr. 28 – 29)

1. Tiếng cười trào phúng trong bài thơ nhằm tới những nhân vật nào?
2. Các nhân vật trong bài thơ mong ước điều gì? Vì sao những mong ước ấy đáng chê cười?
3. Hãy làm rõ tác dụng tạo tiếng cười trào phúng của phép đối trong hai câu thực.
4. Phân tích dụng ý của tác giả khi sử dụng các số từ trong hai câu luận.
5. Giọng điệu của tiếng cười trào phúng trong bài thơ là gì? Những dấu hiệu nào giúp em nhận biết điều đó?

---

(1) *Thày*: thầy.

(2) *Thày phán, thày kí, thày thông*: nhân viên làm công việc giấy tờ hành chính hạng trung hoặc hạng thấp trong các công sở thời Pháp thuộc.

(3) *Miền đay*: (mề đay) huy chương do chính quyền thực dân Pháp hoặc phong kiến trao thưởng trong thời kì Pháp thuộc ở Việt Nam (nguồn gốc từ tiếng Pháp: *médaille*).

Bài tập 8. Đọc lại văn bản *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng* (từ *Mỉa mai – châm biếm là cách* đến *đảm bảo được an toàn*) trong SGK (tr. 89) và trả lời các câu hỏi:

1. Dấu hiệu nào cho thấy tiếng cười trào phúng trong bài thơ *Hỏi thăm quan tuần mất cướp* mang giọng điệu mỉa mai – châm biếm?
2. Ngoài giọng điệu mỉa mai – châm biếm, tiếng cười trào phúng trong bài thơ còn mang giọng điệu nào khác? Dấu hiệu nào giúp em nhận biết điều đó?
3. Đối tượng mà bài thơ *Hỏi thăm quan tuần mất cướp* nhằm tới là ai?
4. Theo em, vì sao các từ ngữ *"quan tuần", "quan tuần mất cướp", "tai nạn"* được đặt trong dấu ngoặc kép? Sắc thái nghĩa của các từ ngữ này có gì khác nếu không được đặt trong dấu ngoặc kép?

VIẾT

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) phân tích một nét đặc sắc trong một bài thơ trào phúng mà em biết.

Bài tập 2

Lập dàn ý cho đề văn: Phân tích bài thơ *Giễu người thi đỗ* (Trần Tế Xương).

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Hãy lập dàn ý cho bài nói trình bày ý kiến của em về ý nghĩa của tiếng cười trào phúng trong đời sống và trình bày trong nhóm.

Bài tập 2

Tục ngữ có câu: *Cười người chớ vội cười lâu/ Cười người hôm trước, hôm sau người cười*. Hãy lập dàn ý cho bài nói trình bày ý kiến của em về bài học được người xưa tổng kết trong câu tục ngữ này.

Bài 5 NHỮNG CÂU CHUYỆN HÀI

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Trưởng giả học làm sang* trong SGK (tr. 101 – 105) và trả lời các câu hỏi:

1. Căn cứ vào lời thoại của các nhân vật, em hãy mô tả đầy đủ trang phục của ông Giuốc-đanh.
2. Ông Giuốc-đanh có thực sự trở thành người "sang" (quý tộc) như ông mong muốn khi dùng những trang phục đó không? Vì sao?
3. Ở Hồi thứ ba, Lớp II, hành động nào của nhân vật Ni-côn được lặp lại nhiều lần? Hãy nhận xét về thái độ của nhân vật Ni-côn qua hành động đó.
4. Mâu thuẫn giữa khả năng và ý đồ làm thành xung đột chủ yếu của vở kịch là gì? Em hãy chỉ ra một chi tiết biểu hiện xung đột này trong đoạn trích.
5. Tại sao đám thợ bạn lại không ngừng tăng cấp danh xưng cho ông Giuốc-đanh? Thái độ của ông Giuốc-đanh đối với hành động này của đám thợ bạn như thế nào?
6. Hành động đi ra phố của ông Giuốc-đanh nhằm mục đích gì? Em đánh giá như thế nào về hành động đó?
7. Trong các câu sau, câu nào là câu hỏi tu từ? Vì sao?
   - *Lại còn phải bảo cái đó à?*
   - *Những người quý phái mặc ngược hoa à?*
   - *Bác cho rằng tôi mặc thế này có vừa sát không?*
   - *Mày không thôi đi phỏng?*

Bài tập 2. Đọc đoạn trích *Trưởng giả học làm sang* từ đầu Hồi thứ hai, Lớp V đến *"Tất cả những việc đó làm theo nhịp đàn của tất cả ban hợp xướng."* trong SGK (tr. 101 – 103) và trả lời các câu hỏi sau:

1. Tại sao ông Giuốc-đanh dễ dàng thoả hiệp với phó may khi thấy áo chật và may hoa ngược?
2. Chỉ ra những đối nghịch trong lời thoại của hai nhân vật Giuốc-đanh và phó may.
3. Trong phần lời dẫn (in nghiêng) có chỉ dẫn cách các thợ bạn mặc trang phục cho ông Giuốc-đanh. Việc thực hiện "nghi lễ" mặc áo này có gì mâu thuẫn với

lời nói của phó may khi ông ta giới thiệu đây là "cách thức mặc cho những người quý phái"?

4. Theo em, thái độ, tâm trạng của ông Giuốc-đanh khi được mặc áo mới như thế nào?

Bài tập 3. Dưới đây là một đoạn trích trong vở hài kịch *Trưởng giả học làm sang*. Em hãy đọc đoạn trích và trả lời các câu hỏi:

HỒI THỨ NHẤT

LỚP II

ÔNG GIUỐC-ĐANH, HAI TÊN HẦU, THẦY NHẠC, THẦY MÚA,
CÁC NHẠC CÔNG, CA SĨ VÀ NGƯỜI NHẢY MÚA

Ông Giuốc-đanh: *– Thế nào, các thầy? Cái gì đó nào? Các thầy sẽ cho tôi xem cái trò vè lăng nhăng ấy chứ?*

Thầy múa: *– Cái gì ạ? Cái trò vè lăng nhăng nào ạ?*

Ông Giuốc-đanh: *– Kìa! Cái ấy ấy mà... Các thầy gọi nó là cái gì nhỉ? Cái trò hát đôi*[1]*, hay hát đối gì đó, vừa hát vừa múa ấy mà.*

Thầy múa: *– À! À!*

Thầy nhạc: *– Ngài trông, chúng tôi đã sẵn sàng cả rồi.*

Ông Giuốc-đanh: *– Tôi đã để các thầy phải chờ đợi mất một tí, chả là hôm nay tôi phải sắm sửa để ăn mặc ra người quý phái, và cái bác phó may của tôi đưa đến cho tôi đôi bít tất lụa tưởng chừng không bao giờ xỏ chân vào được.*

Thầy nhạc: *– Chúng tôi ở đây chỉ để chờ đợi ngài rảnh rỗi thôi mà.*

Ông Giuốc-đanh: *– Xin hai thầy chớ có đi về trước khi họ mang áo lại cho tôi, để các thầy được xem tôi mặc áo mới cái đã.*

Thầy múa: *– Xin vâng ạ.*

Ông Giuốc-đanh: *– Các thầy sẽ được thấy tôi đóng đủ lệ bộ chỉnh tề, từ đầu đến chân, cho mà xem.*

Thầy nhạc: *– Chắc hẳn thế rồi.*

Ông Giuốc-đanh: *– Tôi mới may thứ hàng Ấn Độ này đây.*

Thầy múa: *– Bẩm, đẹp lắm ạ.*

Ông Giuốc-đanh: *– Bác phó may của tôi bảo rằng những người quý phái buổi sáng đều mặc như thế này cả.*

---

(1) Ý muốn nói hát song tấu.

Thầy nhạc: *– Ngài mặc thế này trông nổi lắm.*

Ông Giuốc-đanh: *– Hầu đâu! Ở hai tên hầu của ta đâu!*

Tên hầu thứ nhất: *– Bẩm ông, ông gọi việc gì ạ?*

Ông Giuốc-đanh: *– Chả có việc gì. Để xem chúng bay có nghe thấy tao gọi không, thế thôi.* (nói với hai thầy) *– Các thầy xem chế phục[1] của nhà tôi thế nào?*

Thầy múa: *– Bẩm, rất lộng lẫy ạ.*

Ông Giuốc-đanh: (Hé mở áo dài và cho xem cái quần cộc chẽn bằng nhung đỏ, và cái áo lót bằng nhung màu lá cây mà ông đương mặc trong người.) *– Và đây là một bộ quần áo lót để tập tành buổi sáng đây.*

Thầy nhạc: *– Lịch sự lắm ạ.*

Ông Giuốc-đanh: *– Hầu đâu!*

Tên hầu thứ nhất: *– Bẩm ông?*

Ông Giuốc-đanh: *– Hầu nữa đâu?*

Tên hầu thứ hai: *– Bẩm ông?*

Ông Giuốc-đanh: (Cởi áo dài buông ngù ra) *– Cầm áo cho tao. Các thầy trông tôi mặc thế này có xinh không?*

Thầy múa: *– Xinh lắm ạ. Không thể nào xinh hơn.*

Ông Giuốc-đanh: *– Nào, thử xem cái trò vè các thầy một tí nào.*

Thầy nhạc: *– Tôi muốn trước hết hãy mời ngài nghe một điệu nhạc anh ấy* (chỉ gã học trò) *vừa rồi mới soạn xong cho buổi dạ tấu ngài bảo tôi tổ chức. Anh ấy là một người học trò của tôi, có biệt tài về những món đó.*

Ông Giuốc-đanh: *– Phải, nhưng đáng lẽ không nên giao cho một anh học trò thì phải: chính ngay bản thân thầy làm công việc đó cũng chưa chắc đã là giỏi quá.*

Thầy nhạc: *– Thưa ngài, xin ngài đừng hiểu lầm về cái tên gọi học trò[2] đó. Những hạng học trò này giỏi giang chả kém gì các bậc thầy danh tiếng nhất, và điệu nhạc này hay lắm, ai thì cũng chỉ có thể làm được đến thế là cùng thôi. Xin ngài cứ nghe thì biết.*

Ông Giuốc-đanh: *– Bay đưa áo dài cho tao để tao nghe cho rõ hơn. Thong thả, có lẽ không mặc áo dài lại tốt hơn... Không, lại đưa cho tao đây, như thế hơn.*

---

(1) *Chế phục*: gọi nôm na là áo dấu, áo đồng phục của gia nhân nhà quyền quý, thường có màu sắc, kiểu dáng riêng.

(2) Thầy nhạc hiểu nghĩa học trò là môn đệ, nhưng ông Giuốc-đanh lại hiểu là học sinh cắp sách đến trường, hoặc học nghề, tập việc.

Ca sĩ: (Hát)

Tôi rầu rĩ đêm ngày, và đau thương cực độ.

Từ khi đôi mắt đẹp của nàng bắt tôi chịu phép nghiêm khắc của nàng

Hỡi nàng I-rít xinh đẹp, người yêu nàng mà nàng đối xử như vậy

Than ôi! Thì những kẻ thù, chả biết nàng đối xử ra sao?

Ông Giuốc-đanh: *– Điệu hát này, tôi thấy nó hơi sầu thảm quá, buồn ngủ quá; giá mà thầy có thể làm cho nó vui vui lên một tí, ở chỗ này chỗ nọ gì đó, thì có lẽ tốt hơn.*

Thầy nhạc: *– Thưa ngài, điệu nhạc cần phải đi đôi với lời ca mới được.*

Ông Giuốc-đanh: *– Cách đây ít lâu, người ta có dạy cho tôi một bài hát cực kì là hay. Thong thả... đây rồi... lời hát nó nói thế nào rồi nhỉ?*

Thầy múa: *– Thật quả là tôi cũng chả biết.*

Ông Giuốc-đanh: *– Trong đó có món cừu mà.*

Thầy múa: *– Có món cừu?*

Ông Giuốc-đanh: *– Phải à!* (Ông Giuốc-đanh hát)

Tôi cứ tưởng Gian-ne-tông

Đẹp bao nhiêu thì dịu hiền bấy nhiêu

Tôi cứ tưởng Gian-ne-tông

Dịu hiền hơn một con cừu

Than ôi! Than ôi!

Nàng trăm lần, nghìn lần độc ác hơn

Con hổ ở rừng xanh

– Hay đấy chứ?

Thầy nhạc: *– Hay nhất trần đời.*

Thầy múa: *– Mà ngài lại hát hay nữa.*

Ông Giuốc-đanh: *– Ấy là tôi chưa bao giờ học âm nhạc đấy.*

Thầy nhạc: *– Thưa ngài, đáng lẽ ngài phải học âm nhạc, cũng như ngài đang học khiêu vũ. Đó là hai ngành nghệ thuật có liên quan chặt chẽ với nhau.*

Thầy múa: *– Và nó mở mang trí não cho con người hiểu biết những cái đẹp.*

Ông Giuốc-đanh: *– Thế những người sang trọng cũng có học âm nhạc chứ?*

Thầy nhạc: *– Thưa ngài có chứ.*

Ông Giuốc-đanh: *– Thế thì tôi sẽ học. Nhưng tôi không biết tôi có thể học vào thì giờ nào vì, ngoài thầy dạy kiếm thuật đến chỉ dẫn cho tôi, tôi lại còn mướn một thầy dạy triết lí, sáng hôm nay bắt đầu đây.*

(Mô-li-e, *Trưởng giả học làm sang*, Tuấn Đô *dịch*,
NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2021, tr. 25 – 30)

1. Xác định vị trí đoạn trích trên so với đoạn trích trong SGK (tr. 101 – 105). Chỉ ra những liên hệ giữa đoạn trích này và đoạn trích trong SGK ở việc biểu hiện tính cách nhân vật ông Giuốc-đanh.
2. Ông Giuốc-đanh đã có những hành động gì để thực hiện mong muốn thành người quý tộc?
3. Hãy nêu nhận xét về chi tiết ông Giuốc-đanh mặc đồ ngủ để học nhạc, học múa và chi tiết ông băn khoăn mặc hay không mặc áo dài buồng ngủ khi nghe nhạc.
4. Chỉ ra các câu hỏi tu từ trong đoạn trích.

Bài tập 4. Đọc trích đoạn vở hài kịch *Lão hà tiện*[1] (Mô-li-e) và trả lời các câu hỏi:

HỒI III

LỚP I

ÁC-PA-GÔNG, CỜ-LÊ-ĂNG, Ê-LI-DƠ, VA-LE-RƠ, BÀ CỜ-LỐT, BÁC GIẮC, BỜ-RANH-ĐA-VOAN, LA MÉC-LUY-SƠ

Ác-pa-gông: *– Nào, lại cả đây để tôi phân lệnh chốc nữa làm và cắt việc cho mỗi người. Lại gần đây, bà Cờ-lốt. Bắt đầu là bà nhé.* (Bà Cờ-lốt cầm cái chổi.) *Được, bà sẵn khí giới*

---

[1] *Lão hà tiện*: Vở kịch gồm 5 hồi, được biểu diễn lần đầu năm 1668. Ác-pa-gông là một người giàu có, goá vợ, có một con trai là Cờ-lê-ăng và một con gái là Ê-li-dơ. Ông thường cho vay nặng lãi và gán đồ đạc vào số tiền cho vay. Ông muốn cưới cô gái trẻ Ma-ri-an, cô này lại là người yêu của Cờ-lê-ăng. Ông tính toán để con trai lấy một bà goá, định gả con gái cho người đàn ông lớn tuổi nhiều của và không lấy của hồi môn là ông Ăng-xen-mơ. Ông Ăng-xen-mơ là người sống một mình, vợ con ông bị thất lạc trên biển. Ông Ác-pa-gông có một cái tráp đựng tiền chôn ở trong vườn, cái tráp mà ông quý hơn tất thảy. Người hầu của Cờ-lê-ăng lập mưu lấy cắp cái tráp để ép ông bằng lòng cho con trai lấy Ma-ri-an. Cô Ê-li-dơ yêu Va-le-rơ, người bị lạc gia đình từ nhỏ. Va-le-rơ làm quản gia cho ông Ác-pa-gông, khéo léo giả bộ thông cảm, vờ đồng tình với ông chủ với mục đích chiếm được lòng thương mến của ông. Ông Ăng-xen-mơ nhận ra con trai là Va-le-rơ và con gái Ma-ri-an sau 16 năm họ lạc nhau. Cuối cùng, ông Ác-pa-gông sung sướng đi nhận lại cái tráp, hai đôi trẻ được tác thành. Đoạn trích trên nằm ở Hồi III, nói về việc ông Ác-pa-gông định tổ chức một buổi tiệc thết đãi cô Ma-ri-an tại nhà của mình.

cầm tay rồi. Tôi trao cho bà nhiệm vụ lau chùi mọi nơi, và nhất là cẩn thận đừng cọ các đồ gỗ mạnh quá, sợ mòn mất. Ngoài việc ấy, tôi uỷ cho bà, lúc bữa ăn tối, quản giám chai lọ; nếu để thất lạc cái nào và đánh vỡ cái gì, tôi sẽ bắt đền bà rồi trừ vào tiền công.

Bác Giắc: (nói riêng) – *Hình phạt thiết thực gớm!*

Ác-pa-gông: (vẫn nói với bà Cờ-lốt) – *Thôi đi. Đến anh Bờ-ranh-đa-voan và anh La Méc-luy-sơ, tôi cắt cho các anh chức vụ lau rửa cốc và rót rượu, nhưng chỉ khi nào mọi người khát, chứ không phải theo thói của những thằng đầy tớ dở đần, như muốn khiêu khích người ta, nhắc nhở người ta phải uống khi người ta không nghĩ đến chuyện uống. Hãy chờ khi người ta hò đôi ba lần đã, và nhớ là phải mang thêm thật nhiều nước lã.*

Bác Giắc: (nói riêng) – *Vâng, rượu nguyên không pha, bốc lên đầu.*

La Méc-luy-sơ: – *Thế chúng tôi có phải cởi áo ngoài không, thưa ông?*

Ác-pa-gông: – *Có, nhưng khi nào thấy khách đến đã; và giữ gìn kĩ chớ làm hỏng y phục.*

Bờ-ranh-đa-voan: – *Thưa ông, ông đã biết rõ, vạt trước áo vét dài của tôi bị một vết dầu đèn to tướng.*

La Méc-luy-sơ: – *Còn tôi, thưa ông, quần của tôi thì thủng đít và, nói lỗi phép, người ta nhìn thấy...*

Ác-pa-gông: (nói với La Méc-luy-sơ) – *Im! Liệu khéo quay cái đó vào phía tường và lúc nào cũng quay đằng trước ra phía khách là được.* (Ác-pa-gông đặt chiếc mũ trước áo của mình để chỉ cho Bờ-ranh-đa-voan phải làm thế nào để che vết dầu.) *Còn anh, khi hầu bàn, luôn luôn cầm mũ thế này này. Còn cô con gái của tôi, con phải để mắt đến mọi thứ khi dọn bàn và cẩn thận đừng để hư hại gì. Việc ấy, đúng là việc đàn bà con gái. Nhưng con phải chuẩn bị đón tiếp cô người yêu của cha cho tử tế; cô ấy sẽ đến thăm con và cùng đi với con ra chợ phiên. Con nghe thấy cha nói gì chưa?*

Ê-li-đơ: – *Có, thưa cha.*

Ác-pa-gông: – *Vâng, cô ngốc ạ. Còn anh, cậu ấm của tôi, cha đã rộng lòng tha thứ câu chuyện lúc nãy, đừng có mà mặt sưng mày sỉa với cô ta.*

Cờ-lê-ăng: – *Con, thưa cha, con mà mặt sưng mày sỉa? Và về lí do gì kia ạ?*

Ác-pa-gông: – *Trời ơi! Chúng tao hiểu cách đối xử của con cái, khi bố muốn tục huyền*[1], *và chúng nó thường nhìn cái người gọi là mẹ kế ấy bằng con mắt thế nào rồi. Nhưng nếu mày muốn tao quên đi cái việc hoang tàng của mày vừa rồi, thì tao dặn mày trước hết là phải niềm nở mà đon đả với người ta, và cố gắng đón tiếp thế nào cho tốt đẹp nhất!*

---

(1) *Tục huyền*: lấy vợ khác, sau khi vợ trước chết.

Cờ-lê-ăng: – *Thưa cha, nói thật với cha, con không thể hứa với cha là con vui sướng có cô ấy làm mẹ kế. Con sẽ nói dối, nếu con bảo cha như vậy. Nhưng về việc đón tiếp tử tế và có bộ mặt niềm nở, thì con xin hứa là, về mục này, con tuân theo lời cha không sai một li.*

Ác-pa-gông: – *Ít nhất cứ phải chú ý.*

Cờ-lê-ăng: – *Rồi cha xem, cha sẽ không có điều gì phải phàn nàn cả.*

Ác-pa-gông: – *Con thế là khôn ngoan. Va-le-rơ ơi, giúp tôi việc này. Ô này, bác Giắc, lại gần đây. Tôi để bác lại người cuối cùng đấy.*

Bác Giắc: – *Nhưng, thưa ông, ông muốn nói với anh đánh xe hay anh đầu bếp, bởi vì tôi vừa là anh này vừa là anh kia.*

Ác-pa-gông: – *Với cả hai.*

Bắc Giắc: – *Nhưng, trong hai người, ông nói với ai trước?*

Ác-pa-gông: – *Với đầu bếp.*

Bắc Giắc: – *Vậy ông làm ơn chờ cho.*

(Bác bỏ mũ đánh xe và xuất hiện với bộ áo đầu bếp.)

Ác-pa-gông: – *Nghi thức quỷ quái gì thế?*

Bác Giắc: – *Ông cứ nói.*

Ác-pa-gông: – *Bác Giắc, chả là tôi đã định thết cơm khách tối nay.*

Bác Giắc: (nói riêng) – *Một kì quan vĩ đại!*

Ác-pa-gông: – *Bác cho biết, liệu có cho chúng ta ăn ngon được không?*

Bác Giắc: – *Được, nếu ông cho nhiều tiền.*

Ác-pa-gông: – *Quỷ thật! Lúc nào cũng tiền! Hình như chúng nó không có gì khác mà nói: "Tiền, tiền, tiền". À! Chúng nó chỉ có tiếng "tiền" nơi cửa miệng. Lúc nào cũng nói tiền. Tiền, đó là gươm gối đầu giường*[1] *của chúng nó.*

Va-le-rơ: – *Tôi chưa từng thấy câu trả lời nào láo lếu như vậy. Thật là kì diệu khi ăn ngon mà cần nhiều tiền! Đó là một việc dễ nhất trên đời; chẳng có ai ngu tối đến đâu mà không làm được như vậy; nhưng để hành động ra con người thông minh và khéo léo, phải nói là làm được cơm ngon với ít tiền thôi.*

---

[1] Ý nói vật bất li thân (tiếng *tiền* không rời nơi cửa miệng), giống như nhà quý tộc không rời xa thanh gươm, lúc ngủ cũng để ở đầu giường.

Bác Giắc: *– Ăn ngon với ít tiền thôi?*

Va-le-rơ: *– Đúng.*

Bác Giắc: (nói với Va-le-rơ) *– Theo tôi, thưa ông quản gia, ông làm ơn cho chúng tôi biết cái bí mật ấy và nhận lấy cái chức đầu bếp của tôi; như vậy, ở cái nhà này, việc gì ông cũng tài giỏi cả.*

Ác-pa-gông: *– Thôi im. Bác cần những gì nào?*

Bác Giắc: *– Đấy, có ông quản gia, ông ấy làm cơm ngon cho ông mà mất ít tiền.*

Ác-pa-gông: *– Chao chao! Tôi muốn bác trả lời tôi.*

Bác Giắc: *– Các ông có bao nhiêu người ăn?*

Ác-pa-gông: *– Chúng tôi tám hoặc mười người; nhưng chỉ tính tám người. Khi đủ cho tám người ăn thì cũng rất đủ cho mười người.*

Va-le-rơ: *– Đúng thế.*

Bác Giắc: *– Vậy thì phải bốn bát nấu rõ đầy và năm đĩa xào đầu vị. Món nấu: nước dùng tôm he, chim đa đa hầm bắp cải xanh, rau nấu thượng thang, vịt nấu củ cải. Đầu vị: thịt gà xé, bồ câu ra giàng nhồi thịt, ức bê non, dồi lợn và nấm xào.*

Ác-pa-gông: *– Quái quỷ! Thế để thết cả một thành phố à?*

Bác Giắc: *– Thịt quay đầy một xanh thật to, xếp cao thành hình kim tự tháp, nửa con bê thả béo bên sông, ba chim trĩ, ba gà mái tơ béo, mười hai chim câu nuôi chuồng, mười hai gà giò,...*

Ác-pa-gông: (lấy tay bịt miệng bác Giắc) *– À! Thằng phản chủ! Mày ăn hết của của tao.*

Bác Giắc: *– Món đầu vị...*

Ác-pa-gông: (lại lấy tay bịt miệng bác Giắc) *– Nữa kia à?*

(Mô-li-e, *Lão hà tiện*, Đỗ Đức Hiểu *dịch*,
NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2020, tr. 74 – 79)

1. Qua đoạn trích, em nhận thấy nhân vật Ác-pa-gông là người có tính cách như thế nào?
2. Nhận xét lời độc thoại của nhân vật bác Giắc khi nghe ông Ác-pa-gông cắt đặt công việc.

3. Tại sao ông Ác-pa-gông bực tức khi thấy bác Giắc nhắc đến tiền?
4. Nhận xét những món ăn mà bác Giắc dự định nấu cho bữa tiệc. Thái độ của ông Ác-pa-gông khi nghe bác Giắc nói về những món ăn đó như thế nào?
5. Đoạn trích thể hiện mâu thuẫn gì giữa chủ nhà và gia nhân?
6. Chỉ ra thủ pháp trào phúng được dùng trong đoạn trích.
7. Liệt kê các câu hỏi tu từ trong đoạn trích trên và chỉ ra dấu hiệu giúp em nhận biết đó là những câu hỏi tu từ.

Bài tập 5. Đọc truyện cười sau và trả lời các câu hỏi:

CƯỜI NGỖNG MÀ VỀ

Nhà nọ giàu nhưng tính lại kiệt. Gà vịt đầy vườn mà khách đến chơi vẫn cứ cơm rau luộc với mấy quả cà. Đã thế lại còn chép miệng phàn nàn với khách:

– Chẳng mấy khi bác đến chơi mà trong nhà lại không đào đâu ra một thức gì để thết bác cho tử tế, tôi lấy làm áy náy quá.

Khách ngẫm nghĩ một lúc rồi bảo:

– Âu là tôi có con ngựa đấy, bác cứ bắt mà làm thịt, anh em ta cùng đánh chén cho vui.

Chủ hỏi:

– Thế nhưng đường xa bác về bằng cách gì cho tiện?

Khách vui vẻ chỉ vào đàn ngỗng mà đáp:

– Có khó gì việc ấy. Có đàn ngỗng của bác kia, cứ xem con nào lớn, bác cho tôi mượn một con, tôi sẽ cưỡi ngỗng mà về.

(*Kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam*, Nguyễn Cừ – Phan Trọng Thưởng *biên soạn, sưu tầm, chọn tuyển*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 56 – 57)

1. Tìm chi tiết thể hiện gia cảnh chủ nhà.
2. Trong tình huống truyện, chủ nhà tiếp đãi khách như thế nào? Sự tiếp đãi đó thể hiện tính cách gì của chủ nhà?
3. Em hãy đoán mức độ mối quan hệ của chủ và khách trong truyện, từ đó giải thích tại sao chủ nhà trở thành đối tượng bị chế giễu.
4. Nêu nghịch lí trong lời nói của khách với chủ nhà, từ đó chỉ ra nghĩa hàm ẩn trong lời nói đó.

Bài tập 6. Đọc truyện cười sau và trả lời các câu hỏi:

LƯỜI ĐÂU MÀ LƯỜI THẾ

Một thằng lười, lười quá, không muốn làm gì cả cứ suốt ngày nằm ngửa dưới gốc cây sung: há mồm chờ sung rụng vào. Nhưng đợi mãi, chẳng quả nào rơi trúng vào mồm cho. Chợt có người đi qua, nó liền gọi lại, nhờ nhặt sung bỏ vào mồm hộ. Không may, gặp một thằng cũng lười, nó lấy hai ngón chân quặp lấy quả sung bỏ vào mồm cho thằng kia.

Thằng kia gắt lên:

– Khốn nạn, lười đâu mà lười thế!

(*Kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam*,
Nguyễn Cừ – Phan Trọng Thưởng *biên soạn, sưu tầm, chọn tuyển*, Sđd, tr. 190)

1. Hai nhân vật trong truyện đều có chung nét tính cách nào? Chỉ ra những chi tiết thể hiện nét tính cách đó ở từng nhân vật.
2. Nhận xét về tình huống được nói tới trong truyện. Theo em, trên thực tế có thể xảy ra tình huống như vậy không?
3. Truyện cười thường có những yếu tố bất ngờ. Em hãy chỉ ra yếu tố bất ngờ trong truyện *Lười đâu mà lười thế*. Yếu tố bất ngờ đó tạo ra ý nghĩa cho truyện kể như thế nào?
4. Chuyển câu nói của anh chàng nằm dưới gốc sung thành câu hỏi tu từ.
5. Dân gian có thành ngữ *há miệng chờ sung*. Từ câu chuyện này, em hãy chỉ ra nghĩa hàm ẩn của thành ngữ trên.

Bài tập 7. Đọc lại văn bản *Giá không có ruồi!* (SGK, tr. 120 – 123) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Mục tiêu mà nhân vật muốn đạt được từ khi đi học cho đến khi đi làm là gì?

A. Gia đình hạnh phúc
B. Điều kiện sống đầy đủ
C. Trở thành người nổi tiếng
D. Học giỏi, sáng tác văn học

2. Điều gì KHÔNG phải là lí do nhân vật chưa bắt tay vào thực hiện mục tiêu viết tiểu thuyết?

A. Chưa có thời gian
B. Vẫn còn có loài ruồi
C. Chưa có điều kiện học tập tốt
D. Chưa có điều kiện vật chất tốt

3. Đâu là chi tiết bất ngờ của truyện?

A. Có ngôi nhà đẹp
B. Ước không có ruồi
C. Có công ăn việc làm
D. Có cuộc sống hạnh phúc

4. Thủ pháp trào phúng nào KHÔNG được dùng trong truyện này?

A. Nói quá
B. Tạo bất ngờ
C. Tạo mâu thuẫn
D. Lặp lại tình huống và tăng cấp

5. Nét tính cách nào của nhân vật bị cười nhạo?

A. Thích danh tiếng, muốn được mọi người tôn sùng
B. Ham vật chất, tham lam, muốn có nhiều lợi lộc cho bản thân
C. Sống thụ động, lười nhác, muốn đạt kết quả mà không chịu làm việc
D. Viện dẫn lí do để trì hoãn công việc, đổ lỗi cho khách quan

VIẾT

Bài tập 1

Tục ngữ có câu *"Trâu buộc ghét trâu ăn."*. Hãy lập dàn ý cho bài văn trình bày ý kiến của em về thói xấu được nói đến trong câu tục ngữ trên.

Bài tập 2

Câu tục ngữ *"Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau."* chỉ cách sống nào của con người? Hãy viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về cách sống đó.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Một nhóm bạn ở lớp em đang bàn luận về tính cách của nhân vật chính trong truyện *Giá không có ruồi!* Em hãy nêu ý kiến của mình về tính cách đó.

Bài tập 2

Từ bài viết đã hoàn thành ở bài tập 2 (phần Viết), em hãy lập dàn ý cho bài nói và luyện tập trình bày.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Tìm đọc một số bài thơ trào phúng viết theo thể thất ngôn bát cú, tứ tuyệt Đường luật. Ghi vào nhật kí đọc sách chủ đề; những đặc điểm nổi bật của bài thơ em đọc như bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối; tác dụng của thủ pháp trào phúng được dùng trong bài thơ đó; suy nghĩ của em sau khi đọc bài thơ.

Bài tập 2

Tìm đọc một số hài kịch và truyện cười. Ghi vào nhật kí đọc sách nội dung, chủ đề và một số yếu tố nghệ thuật đặc trưng như xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng (đối với hài kịch); cốt truyện, bối cảnh, nhân vật và ngôn ngữ (đối với truyện cười); điều em thấy thú vị hoặc tâm đắc nhất khi đọc hài kịch, truyện cười đó.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ I

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

TỰ TÌNH
(II)

Đêm khuya văng vẳng trống canh[1] dồn,
Trơ cái hồng nhan[2] với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn!
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con.

(Hồ Xuân Hương, *dẫn theo* Lê Trí Viễn – Lê Xuân Lít – Nguyễn Đức Quyền, *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương*, NXB Giáo dục, 1999, tr. 46)

1. Chọn phương án trả lời đúng

Câu 1. Dòng nào sau đây KHÔNG có tác dụng giúp em xác định thể thơ của bài thơ *Tự tình (II)*?

A. Số câu trong bài thơ và số chữ trong từng câu thơ

B. Cách hiệp vần theo quy định mà bài thơ đã thể hiện

C. Cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh của bài thơ

D. Quy định về thanh điệu của một số tiếng trong các câu thơ

Câu 2. Phép đối được sử dụng ở những câu thơ nào của bài thơ?

A. Câu 1 – 2 và câu 3 – 4 B. Câu 3 – 4 và câu 5 – 6

C. Câu 5 – 6 và câu 7 – 8 D. Câu 4 – 5 và câu 6 – 7

2. Trả lời các câu hỏi

Câu 1. Xác định cảm hứng chủ đạo của bài thơ và cho biết dựa vào đâu em xác định như vậy.

Câu 2. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ và nét độc đáo của hình ảnh thơ được sử dụng ở hai câu thơ:

---

[1] *Canh*: một khoảng thời gian trong đêm; ngày trước, người ta chia đêm thành năm canh.
[2] *Hồng nhan*: má hồng, chỉ người phụ nữ.

Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.

Câu 3. Nêu cách hiểu của em về từ *tự tình* được tác giả dùng làm nhan đề bài thơ. Tính chất tự tình thể hiện như thế nào trong bài thơ?

Bài tập 2. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

Trước khi Thừa chỉ[1] *Nguyễn Trãi trở về Lệ Chi Viên*[2]*, lều Ngộ Vân vốn đã là kiểng chùa nhỏ hoang tàn từ lâu.*

I

Cuộc chiến chống giặc Minh ngày ấy khiến ngôi chùa làng vô danh này bị thiêu rụi gần hết. Kiến trúc chỉ còn lại khoảng hậu liêu trơ trọi giữa trời xanh. Cảnh vật đổ nát, tàn xiêu không được ai tu tổ, cỏ mọc xanh rì. Đã qua rồi, thời cực thịnh Phật đạo của nhà Trần... Nay chỉ còn lại hai thầy trò sư Ngộ Vân nương náu nơi đây.

Họ vẫn an bần cùng cảnh sống đạm bạc qua ngày. Không khách thập phương nào lai vãng tới đây. Thỉnh thoảng một đôi kẻ bẫy chim, say theo con mồi lạc bước, băng qua. Nếu không lưu ý, người ta cứ tưởng như đây là nơi không người. Ngộ Vân trạc tuổi thất tuần[3]*, đôi mắt tinh anh như điện chớp. Chú tiểu lên chín, lên mười, nét mặt hồn nhiên đôn hậu. Hai thầy trò ít có thời gian để chuyên miệt mài kinh kệ. Một vài sào đất quanh ngọn đồi, chừng ấy đủ cho họ tự túc mưu sinh, chưa tính chuyện rời đi nơi khác. Không biết đã bao lâu, tiếng chuông chẳng còn gióng lên vào những sáng tinh sương. Tài sản đáng quý nhất còn sót lại ở đây là chiếc tiểu Hồng Chung*[4] *đã khuyết bể, nằm nghiêng kê một bên chái hè mặc cho mưa nắng phôi pha...*

Đường đi vào lều Ngộ Vân khuất lấp, bờ bụi um tùm và xa cách đường cái nhiều dặm quanh co. Vào những buổi tối trời, đôi lúc người ta nhìn thấy đôi vệt khói lam chiều nhẹ toả lên từ mái lều lạc lõng ấy. Dân cư quanh vùng chỉ quen gọi đây là lều Ngộ Vân...

Sau khi Thừa chỉ Nguyễn Trãi về lại Lệ Chi Viên, ông thường mặc áo vải thô, đi giầy cỏ tìm hiểu dân tình. Lều Ngộ Vân chỉ cách Lệ Chi Viên chừng mười mấy dặm đường nên ông cũng đã từng ghé qua nơi ấy. Dần dần giữa sư và người khách đặc biệt kia, thành một mối giao du tương đắc.

---

(1) *Thừa chỉ*: chức quan của Nguyễn Trãi trong triều vua Lê Thái Tổ.

(2) *Lệ Chi Viên*: một địa danh ở huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, nơi Nguyễn Trãi về ở ẩn, cũng là nơi xảy ra vụ án oan nghiệt khiến Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc.

(3) *Thất tuần*: 70 tuổi.

(4) *Tiểu Hồng Chung*: chuông chùa, đúc bằng đồng đỏ.

Ngay buổi đầu gặp mặt, sư buông cuốc cung kính vái chào rồi cúi xuống tiếp tục lượm cỏ. Thừa chỉ Nguyễn Trãi ướm thử một câu:

– Không màng đến chúng sinh, sao gọi là tâm Phật?

Ngộ Vân vẫn lượm cỏ, từ tốn đáp:

– Một tấc đất hoàng triều không dám để hoang. Bần tăng suốt ngày lo cày cuốc khác gì chúng sinh? Chúng sinh lại không màng đến chính mình ư? Xin hãy hỏi nơi những người chưa từng cày cuốc. Miễn chấp... miễn chấp.

Nguyễn Trãi vuốt râu cả cười, lí thú:

– Chỉ lo nhổ cỏ, chẳng lí đến người. Ngài có cho là làm lành lánh dữ đấy không?

Ngộ Vân vái một vái ngẩng đầu lên nhìn khách mới đến:

– Không dám... Tôn ông dạy quá lời. Ngài biết chăng? Bước qua chỉ vài bước, cỏ đã mọc lại sau lưng... Suốt đời bần tăng chỉ lo nhổ cỏ ngay dưới chân mình, e chưa kịp, nói gì đến đại ngôn? Ai là người nhổ hết... sạch chăng?

Nguyễn Trãi giật mình giữ tay áo nghiêm chỉnh vái chào:

– Thực cao minh chí lí. Xin tuỳ duyên chỉ giáo cho kẻ tục khách đến quấy nhiễu đại sư.

Ngộ Vân buông cuốc, đáp lễ sát đất, giây lâu chợt nói:

Chỉ bàn Nhân pháp, không hỏi Phật pháp. Không lí gì cảnh, chỉ lí tới tình. Chẳng để ý tài vật, lại xét tới thiện tâm... Có người như thế đấy ư? Dưới gầm trời nước Nam đời nay, được mấy ai vượt lên trên cả sách vở như Hầu gia họ Nguyễn ở Lệ Chi Viên trong vùng? Xin mạo muội hỏi ngài... có quan hệ thế nào với bậc đại thần, đại nghĩa ấy? Bần tăng cam thất lễ...

– Đa tạ đại sư... Muôn ngàn lần chẳng dám. Trãi này đã không che được pháp nhãn tinh vi của bậc đắc đạo nơi đây. Xin ngài hãy thông qua cái danh hư ảo ngoài đời ấy, để không thấy sai biệt gì giữa chúng sinh... Mong lắm thay!

Thế là từ đó, họ biết nhau, thường lui tới giao du nơi lều Ngộ Vân ngày càng thân thiết. Hai người, kẻ mặc áo nâu sồng, người quyền quý cao sang khác hẳn nhau sự nghiệp ngoài đời... Nhưng để thù tiếp nhau khi cuộc cờ, khi luận bàn kim cổ, cả hai vị đều coi thường chấp nhất của hạng phàm phu, vượt lên trên thói tục hủ nho. Họ kính phục vì kiến thức là tri kỉ, xứng tay địch thủ hiếm gặp trong đời. Những lúc cao hứng nhất, cuộc cờ đều bất phân thắng bại, mãi cho tới khi mặt trời gác núi chưa thôi.

(Trần Hạ Tháp, *Cuộc cờ lều Ngộ Vân*, in trong *Truyện ngắn đặc sắc Việt Nam về lịch sử từ 1986 đến nay*, Đoàn Ánh Dương *giới thiệu và tuyển chọn*, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 2016, tr. 216 – 218)

1. Chọn phương án trả lời đúng

Câu 1. Những yếu tố nào sau đây giúp em xác định đoạn trên được trích từ một truyện lịch sử?

A. Xuất hiện nhân vật có thật trong lịch sử

B. Có lời kể và lời đối thoại của nhân vật

C. Có thời điểm lịch sử cụ thể được nhắc đến

D. Có những từ ngữ phù hợp với cuộc sống thời xưa

Câu 2. Dòng nào sau đây khái quát đúng nội dung của đoạn trích?

A. Thái độ cung kính của Ngộ Vân khi gặp Nguyễn Trãi – một người lừng lẫy trong đời

B. Sự nể phục của Nguyễn Trãi trước Ngộ Vân – một nhà sư có kiến thức hơn người

C. Ca ngợi sư Ngộ Vân và Nguyễn Trãi – hai con người tài đức hiếm có một thời

D. Cơ duyên gặp gỡ và trở thành tri kỉ của nhau giữa sư Ngộ Vân và Nguyễn Trãi

2. Trả lời các câu hỏi

Câu 1. Đoạn trích nằm ở vị trí nào của tác phẩm? Dựa vào đâu em nhận biết được điều đó?

Câu 2. Chỉ ra các từ ngữ xưng hô được sư Ngộ Vân và Nguyễn Trãi sử dụng khi đối thoại với nhau. Qua lời kể chuyện và cách xưng hô của hai nhân vật, em hiểu như thế nào về mối quan hệ giữa họ?

Câu 3. Nêu cảm nhận của em về phẩm chất, nhân cách của nhân vật Nguyễn Trãi qua đoạn trích.

VIẾT

Viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 câu) thể hiện quan điểm của em về ý kiến: *Nhiều vấn đề của cha ông trong quá khứ vẫn rất gần gũi với cuộc sống của chúng ta hôm nay.*

NÓI VÀ NGHE

Có người đề xuất quy định cả nam và nữ đều phải mặc áo dài truyền thống nơi công sở. Hãy trình bày quan điểm của em về đề xuất trên.

Phần hai

GỢI Ý LÀM BÀI

Bài 1 CÂU CHUYỆN CỦA LỊCH SỬ

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Những dấu hiệu cho thấy đây là đoạn được trích từ một tác phẩm truyện lịch sử:

   – Đoạn trích nhắc đến tên các nhân vật trong lịch sử, cụ thể là ở thời nhà Trần (nhân vật quen thuộc nhất là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn).

   – Một số từ ngữ được sử dụng, chẳng hạn: *vương hầu, đại vương, triều đình, thuyền ngự, đấng thiên tử,...*

2. Đoạn trích đề cập đến sự kiện vua Trần Nhân Tông họp các tướng lĩnh tại bến Bình Than để bàn kế sách chống giặc Nguyên. Vào thời điểm có một kẻ thù hùng mạnh đang âm mưu xâm lược nước ta, sự kiện này có tầm quan trọng đặc biệt, liên quan đến sự tồn vong của đất nước.

3. Tham gia dự họp cùng vua bàn việc chống giặc ở bến Bình Than phải là những người có hai điều kiện:

   – Phải thuộc dòng tộc nhà Trần.

   – Phải đến tuổi trưởng thành theo quy định.

4. Trong đoạn trích, có một số chi tiết có tác dụng khắc hoạ rõ nét về nhân vật Hoài Văn Hầu:

   – *Nằn nì* quân Thánh Dực để được xuống bến.

   – Nhìn bến Bình Than – nơi vua Trần và các vương hầu đang họp bàn việc đánh giặc – với ánh mắt *thẫn thờ.*

   – *Đăm đăm nhìn*, mắt *giương to đến rách* nhìn thuyền của những người anh em chỉ hơn mình dăm sáu tuổi mà đã được dự họp, cảm thấy một nỗi nhục nhã vì phải đứng rìa.

5. Đoạn trích chủ yếu là lời của người kể chuyện ngôi thứ ba. Nhờ lời người kể chuyện mà ta biết được điều gì đang xảy ra ở bến Bình Than. Tuy nhiên, trong

đoạn trích còn xen vào lời nói thầm của nhân vật Hoài Văn: *Cha ta mất sớm, nên ta mới phải đứng rìa nhục nhã thế này!* Chính đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ý nghĩa của câu nói đó đã giúp ta nhận biết đây là lời nhân vật.

6. Trong câu văn *"Thuyền của các vị đại vương chức trọng quyền cao nhất của triều đình đều ở gần* ***thuyền ngự****."*, nếu thay từ *thuyền ngự* bằng cụm từ *thuyền của vua* thì câu văn sẽ không còn sắc thái trang trọng, cổ kính.

Bài tập 2

1. D; 2. A; 3. B; 4. B, C, D; 5. D

Bài tập 3

1. D; 2. C; 3. B; 4. C; 5. C

Bài tập 4

1. Các sự việc trong đoạn trích được kể theo trình tự thời gian, việc nào diễn ra trước thì kể trước, việc nào diễn ra sau thì kể sau.

2. Câu nói của Nguyễn Huệ gợi nhắc tới câu của Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo*. Ta dễ nhận thấy tư tưởng của Nguyễn Trãi với Quang Trung có nhiều điểm tương đồng: Cả hai đều khẳng định sự tồn tại độc lập, bình đẳng của một quốc gia phương Nam trước quốc gia phương Bắc; khẳng định ở nước ta đời nào cũng có anh hùng hào kiệt. Qua đây, ta cảm nhận được phẩm chất của những anh hùng trong các thời kì lịch sử khác nhau: đó là tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc; ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ trước mọi kẻ thù xâm lược.

3. Qua đoạn văn thuật lại cách hành xử của vua Quang Trung đối với Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân và Ngô Thì Nhậm ở Tam Điệp, ta thấy vua Quang Trung là người sáng suốt, nhạy bén trong việc xét đoán và dùng người. Ông hiểu được điểm mạnh cũng như điểm yếu của các tướng sĩ, khen chê đúng người, đúng việc nên làm cho tướng sĩ kính phục và một lòng trung thành để làm nên việc lớn.

4. Từ *lương tri* được dùng để chỉ người có lương tâm, biết nhận thức đúng đắn, soi xét đúng sai; còn từ *lương năng* là để chỉ người có phẩm cách tốt đẹp. Như vậy, với việc dùng từ *lương tri, lương năng*, vua Quang Trung muốn khẳng định: tất cả các tướng lĩnh, quân sĩ đều là những người biết phải trái, đúng sai, đều là những người có lương tâm, biết yêu nước, thương dân. Dùng cách nói này, vua Quang Trung đã khích lệ được lòng tự trọng, tinh thần tự tôn dân tộc của quân sĩ.

5. Vua Quang Trung trong đoạn trích được khắc hoạ là người mạnh mẽ, quyết đoán; sáng suốt, nhạy bén trong việc nhận định tình hình địch, ta. Quang Trung đã khích lệ tướng sĩ bằng lời nói chân thành, bằng việc nêu những tấm gương chiến đấu dũng cảm chống giặc ngoại xâm, giành lại độc lập trong lịch sử. Tầm nhìn chiến lược, ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập của vua Quang Trung đã góp phần làm nên chiến thắng thần tốc đại phá quân Thanh.

Qua đoạn trích, ta cũng cảm nhận được thái độ của các tác giả: ca ngợi trí tuệ và phẩm cách đẹp đẽ của vua Quang Trung.

Bài tập 5

1. Đoạn trích *Minh sư* đề cập đến sự kiện lịch sử Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào Nam mở rộng bờ cõi, gây dựng đất nước.
2. Chi tiết *"Vào năm Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng gần tròn tám mươi tuổi, ông lên Hải Vân để vào Quảng Nam. Suốt chặng đường lên đèo ông chỉ phải nằm cáng hai lần còn thì ngồi trên lưng ngựa."* cho thấy tâm huyết của Nguyễn Hoàng đối với đất nước. Dù tuổi cao sức yếu, ông vẫn không ngại đường xa gian khổ để hoàn thành tâm nguyện của mình.
3. – Bàn tán về Đoan Quốc công, người lính cho rằng: việc mở mang bờ cõi của ông chủ yếu là do gặp may mắn, chẳng phải là kết quả của những tính toán gì cho đất nước. Chẳng qua Quốc công sợ bị Trịnh Kiểm giết, tìm đường chạy thoát thân vào đây, gặp đất rộng thì mở mang.

– Khi nghe những lời bàn tán về mình của hai người lính, Đoan Quốc công đi thụt lùi để họ không nhận ra mình. Sau đó, ông cũng không hề quở trách mà chỉ bảo họ đừng làm ảnh hưởng tới quân lính đang ngủ, mời họ ra uống trà cùng mình. Sau khi nghe những lời van xin của hai người lính, ông chỉ nhìn họ đầy hổn hậu, nói chuyện ân cần, nhỏ nhẹ, gợi nhiều ý nghĩa triết lí về cuộc đời.

Qua đây, ta thấy Đoan Quốc công là một người có tấm lòng bao dung, độ lượng, có thái độ cầu thị, muốn lắng nghe những lời nhận xét thẳng thắn, không xu nịnh về mình.

4. Câu nói có ý nghĩa rất sâu sắc, đã góp phần nêu bật chủ đề của tác phẩm. Qua câu nói này, Đoan Quốc công muốn khuyên nhủ hai người lính: Chúng ta không chỉ nên nghe những lời thuận tai, mà còn phải lắng nghe, tiếp thu những ý kiến, quan điểm trái chiều bởi vì nhờ những lời chê trách mà ta biết tự hoàn thiện mình. Đây cũng là chủ đề của tác phẩm.
5. *Minh sư* có nghĩa là người thầy sáng suốt, thấu tỏ nhiều điều, khôn ngoan trong đối nhân xử thế.

6. Đoạn trích cho ta thấy niềm kính trọng, ngưỡng mộ của tác giả đối với người anh hùng Nguyễn Hoàng; đó cũng là cách tác giả thể hiện lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc.

Bài tập 6

1. – Đoạn trích miêu tả sự kiện Hội nghị Diên Hồng do thượng hoàng Trần Thánh Tông và hoàng đế Trần Nhân Tông đích thân chủ trì. Triều đình nhà Trần đã mời các vị bô lão đại diện cho nhân dân các làng, xã về dự một hội nghị đặc biệt, tổ chức tại cung điện Diên Hồng ở kinh thành Thăng Long để trưng cầu ý dân về việc nên đánh hay hoà hoãn với quân Nguyên.

   – Những nhân vật lịch sử được tác giả nhắc đến trong đoạn trích: Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng, Yết Kiêu, Dã Tượng,...

2. Điện Diên Hồng được tác giả miêu tả "là một ngôi điện rộng làm từ cuối triều trước, có một vẻ đẹp trầm mặc, hùng vĩ với lớp mái vảy cá chót cong và hàng cột chò chỉ trơn, màu đã xuống với tuổi gần một thế kỉ. Nền điện trải toàn chiếu cạp điều sát vào nhau". Qua những chi tiết miêu tả đó, ta thấy được vẻ đẹp cổ kính, trầm mặc và trang nghiêm của nơi diễn ra một sự kiện có ý nghĩa vô cùng thiêng liêng, quan trọng của đất nước ta lúc bấy giờ: thượng hoàng Trần Thánh Tông và hoàng đế Trần Nhân Tông cho mở Hội nghị Diên Hồng, mời các vị bô lão trong nước họp, hỏi kế sách giữ nước và cho ý kiến về chủ trương nên đánh hay nên hoà.

3. Câu nói *"Ai trái mệnh, phản dân, hại nước, ta sẽ nghiêm trị không tha."* đã cho thấy lòng yêu nước, thương dân, tinh thần quyết tâm chống giặc cứu nước; thái độ nghiêm minh, dứt khoát, kiên quyết diệt trừ mầm mống gây nguy hại tới nền thái bình đất nước của Trần Quốc Tuấn.

4. – Trong đoạn trích, tác giả đã sử dụng nhiều chi tiết sinh động để miêu tả tinh thần quyết tâm đánh giặc của quân đội nhà Trần: *"Trần Quốc Tuấn nâng cao kiếm lên khỏi đầu: – Ai trái mệnh, phản dân, hại nước, ta sẽ nghiêm trị không tha."; "Quân sĩ lại đồng thanh dạ ran."; "Yết Kiêu đã đứng đón sẵn ở đấy. Dã Tượng trao cán cờ Tiết chế cho Yết Kiêu. Họ không nói với nhau một lời nào nhưng bốn mắt nhìn nhau đăm đắm như đang truyền cho nhau tình cảm dạt dào.";...*

   – Về chi tiết ấn tượng nhất, có thể chọn: *"Điện Diên Hồng rung lên trong tiếng thét như sét nổ: Đánh! Đánh! Đánh!"*. Qua chi tiết đó, ta thấy được tinh thần quyết chiến, quyết thắng, không cam chịu làm nô lệ và sức mạnh đoàn kết, trên dưới một lòng của quân dân nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược.

5. Ở phần cuối của đoạn trích, khí thế hào hùng, tinh thần hừng hực quyết tâm chiến đấu của quân sĩ trong buổi xuất quân đã được tác giả khắc hoạ qua một số hình ảnh: *mặt sông la liệt buồm và cờ; đội trống đồng đánh nhịp xuất quân; tiếng trống thì thùng thì thùng rạo rực;...*

6. Trong đoạn văn, tác giả đã sử dụng thành công biện pháp tu từ điệp ngữ: cấu trúc *thét: "Đánh"* được lặp lại nhiều lần. Với việc sử dụng biện pháp tu từ đó, tác giả đã nhấn mạnh tinh thần quyết tâm chiến đấu chống giặc, cứu nước, bảo vệ nền độc lập, chủ quyền đất nước của vua và các tướng lĩnh.

Bài tập 7

1. B; 2. C; 3. B; 4. A; 5. A, B, C

VIẾT

Bài tập 1

Một số đề tài em có thể lựa chọn cho kiểu bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá):

– Kể về chuyến tham quan di tích lịch sử Đền Hùng

– Kể về chuyến tham quan di tích lịch sử và văn hoá Văn miếu – Quốc Tử Giám

– Kể về chuyến tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Chàm

– Kể về chuyến tham quan di tích lịch sử Cố đô Huế

– Kể về chuyến tham quan di tích lịch sử Cố đô Hoa Lư;...

Bài tập 2

– Về nội dung: kể lại được chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá. Trên cơ sở những đề tài đã nêu ở bài tập 1, em có thể lựa chọn và kể về một chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá đã để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất. Trong đoạn văn, em cần nêu được những thông tin cụ thể về chuyến tham quan: thời gian, không gian, những người tham gia, các hoạt động chính diễn ra trong suốt chuyến tham quan và cảm xúc, suy nghĩ của em về chuyến tham quan đó.

– Về hình thức: Đoạn văn có dung lượng 8 – 10 câu, theo đúng quy cách (mở đầu bằng chữ viết hoa, lùi đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm câu).

– Về cách triển khai: Em nên ôn lại kiến thức phần Viết, đọc kĩ bài viết tham khảo trong SGK (tr. 29 – 31) để vận dụng vào việc giải quyết bài tập. Chú ý, phần Viết trong SGK yêu cầu viết một bài văn trọn vẹn còn bài tập này chỉ yêu cầu viết một đoạn văn.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

– Dựa vào nội dung đã thực hiện ở bài tập 2 phần Viết để thực hiện bài nói.

– Viết ra giấy các chi tiết quan trọng của bài nói, sắp xếp ý và lựa chọn từ ngữ.

– Tập luyện cách trình bày từng phần, từng ý (mở đầu hấp dẫn; triển khai nội dung rõ ràng, mạch lạc; kết thúc gây được ấn tượng sâu sắc cho người nghe...).

– Có thể thuyết trình cho các bạn trong nhóm học tập hoặc cả lớp cùng nghe.

Bài tập 2

Với tư cách người nghe, em hãy lập một phiếu đánh giá bài thuyết trình về một cuốn sách mà bạn vừa thực hiện. Phiếu đánh giá bài thuyết trình cần có các tiêu chí và nội dung cụ thể như sau:

Các tiêu chí đánh giá	Các yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
Nội dung thuyết trình	Giới thiệu được các thông tin chung về cuốn sách		
	Trình bày được các nội dung chính của cuốn sách		
	Trình bày được những nét nổi bật về nghệ thuật của cuốn sách		
	Thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về cuốn sách		
Hình thức trình bày	Ngôn ngữ sử dụng phù hợp		
	Tốc độ nói vừa phải		
	Âm lượng vừa đủ		
	Giọng nói truyền cảm		
	Cử chỉ, điệu bộ đúng mực		
	Tương tác với người nghe phù hợp		

Bài 2 VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Tham khảo gợi ý sau:

Câu	Luật bằng trắc	Niêm	Vần	Đối
1	B B T T T B B		B	
2	T T B B T T B	Câu 2 với câu 3	B	
3	T T B B B T T			Câu 3, 4
4	T B T T T B B	Câu 4 với câu 5	B	
5	B B B T B B T			Câu 5, 6
6	T T B B T T B	Câu 6 với câu 7	B	
7	T T B B B T T			
8	T B T T T B B		B	

2. C

3. Tham khảo gợi ý sau:

a. Bức tranh thiên nhiên được tái hiện trong những khoảng không gian: ao, bầu trời, lối ngõ,...

b. Em chọn một số từ ngữ tiêu biểu được nhà thơ sử dụng để miêu tả ao thu, thuyền câu, sóng nước, lá vàng, bầu trời, lối ngõ. Khi phân tích, cần nêu được các ý cơ bản sau:

– Ao thu: *lạnh lẽo, trong veo* – gợi tiết trời se lạnh, làn nước trong trẻo của mùa thu.

– Thuyền câu: *bé tẻo teo* – hình ảnh con thuyền bé nhỏ, xinh xắn.

– Sóng nước: *biếc, hơi gợn tí* – làn nước trong xanh, chỉ khẽ lăn tăn.

– Lá vàng: *sẽ đưa vèo* – rơi nhanh và rất nhẹ.

– Bầu trời: *tầng mây lơ lửng, xanh ngắt* – cao rộng, trong trẻo, tươi sáng.

– Lối ngõ: *quanh co, vắng teo* – nhỏ, ngoằn ngoèo, sâu hút, vắng vẻ.

c. Nhận xét về trình tự miêu tả không gian, về đặc điểm của bức tranh thiên nhiên (đường nét, hình dáng, màu sắc, chuyển động, âm thanh,...):

– Trình tự miêu tả không gian: từ gần đến xa, từ xa đến gần; từ thấp đến cao, từ cao xuống thấp (ao – bầu trời – ngõ trúc).

– Bức tranh thiên nhiên được miêu tả với những nét đẹp đặc trưng của mùa thu ở làng quê Bắc Bộ:

+ Đường nét, hình dáng: hài hoà, thanh thoát (ao thu xinh xắn, chiếc thuyền câu bé nhỏ,...).

+ Màu sắc: tươi sáng, thanh nhã (màu xanh của làn nước mùa thu trong trẻo, sắc xanh ngắt của bầu trời thu, điểm xuyết màu vàng của lá,...).

+ Chuyển động và âm thanh: mọi chuyển động của sự vật đều rất nhẹ (sóng theo làn "hơi gợn tí", lá vàng theo gió "sẽ đưa vèo"); âm thanh thoảng nhẹ, mơ hồ của tiếng gió, tiếng lá rơi,...

4. Em chú ý các từ ngữ gợi không gian (hình ảnh người ngồi câu cá, tiếng cá đớp động, chân bèo); các từ ngữ miêu tả tư thế và trạng thái của con người (*tựa gối, buông cần, lâu,...*). Tư thế như thu mình lại, trạng thái tĩnh của con người và âm thanh của tiếng cá đớp động đâu đó dưới chân bèo gợi cái im vắng, tĩnh lặng của không gian và trạng thái suy tư của con người.

5. Để trả lời câu hỏi, em cần chú ý cách cảm nhận, tái hiện bức tranh thiên nhiên và nỗi niềm tâm sự của tác giả được gửi gắm ở hai câu thơ kết. Bức tranh mùa thu nơi làng quê được tái hiện một cách chân thực, tài hoa cho thấy tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, chan hoà với thiên nhiên; hình ảnh con người ẩn chứa nỗi buồn thời thế của một nhà thơ thiết tha gắn bó với vận mệnh của nhân dân, đất nước.

6. Em vận dụng kiến thức tiếng Việt về từ tượng hình (SGK, phần *Tri thức ngữ văn*, tr. 40 và khung *Nhận biết đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh*, tr. 42) để thực hiện yêu cầu. Khi phân tích tác dụng của từ tượng hình, cần đặt trong ngữ cảnh câu thơ, bài thơ. Ví dụ, từ *quanh co* trong câu thơ *Ngõ trúc quanh co khách vắng teo* đã gợi được hình ảnh những lối ngõ nhỏ, ngoằn ngoèo và sâu; khi kết hợp với *khách vắng teo*, nó góp phần gợi lên không khí vắng vẻ, êm đềm của mùa thu nơi làng quê...

Bài tập 2

1. Tham khảo gợi ý sau:

Câu	Luật bằng trắc	Niêm	Vần
1	B T B B T T B		B
2	T B T T T B B	Câu 2 với câu 3	B
3	T B T T B B T		
4	T T B B B T B		B

2. Nhan đề *Ngắm cảnh Thiên Trường trong buổi chiều tà* gợi thời gian buổi hoàng hôn và không gian phủ Thiên Trường.

3. Nhan đề bài thơ đã nêu yếu tố thời gian (chiều tà) và không gian (phủ Thiên Trường). Em dựa vào thời gian, không gian đó để chỉ ra mối liên hệ giữa nhan đề với một số hình ảnh như: thôn xóm, bóng chiều, trẻ mục đồng dắt trâu về, cò trắng đậu xuống cánh đồng,...

4. Em tham khảo gợi ý sau: Hình ảnh từng đôi cò trắng đậu xuống cánh đồng trong bài thơ gợi khung cảnh của một cuộc sống bình yên, no ấm.

5. Em cần nêu được cảm nhận về thái độ nâng niu, trân trọng và tình cảm gắn bó, yêu thương của tác giả dành cho thiên nhiên (cảnh hoàng hôn êm đềm, thơ mộng) và cuộc sống con người (thôn xóm bình yên, cuộc sống đời thường bình dị, thân thuộc,...) trong bài thơ.

Bài tập 3

1. B; 2. D; 3. C

4. Để thực hiện yêu cầu này, em chú ý cách nhà thơ miêu tả bức tranh cuộc sống nơi Đèo Ngang; đặc biệt là tác dụng của các từ láy tượng hình và biện pháp tu từ đảo ngữ. Các từ *lom khom, lác đác* được đảo lên vị trí đầu câu; các từ *tiều, chợ* được đảo lên trước trong cụm từ có tác dụng nhấn mạnh sự nhỏ bé của "tiều vài chú", sự ít ỏi, thưa thớt của "chợ mấy nhà"; từ đó làm nổi bật khung cảnh cuộc sống vắng vẻ, tiêu điều nơi rừng núi hoang sơ.

5. Khi phân tích cảm xúc, tâm trạng được nhà thơ thể hiện trong hai câu thơ 5, 6, em cần chú ý nghệ thuật tả cảnh ngụ tình (miêu tả cảnh vật để bộc lộ cảm xúc, tâm trạng của con người) và biện pháp tu từ đảo ngữ. Đặc biệt, các từ tượng thanh được sử dụng một cách linh hoạt, sáng tạo: từ *quốc quốc* mô phỏng tiếng kêu của con chim cuốc và đồng âm với từ *quốc* (đất nước); từ *gia gia* mô phỏng tiếng kêu của con chim đa đa và đồng âm với từ *gia* (nhà). Qua đó, nhà thơ thể hiện tâm trạng hoài cổ (nhớ nước) và hoài hương (thương nhà).

6. Để trả lời câu hỏi này, em chú ý góc nhìn của nhà thơ (từ trên cao), các từ ngữ gợi không gian vũ trụ (*trời, non, nước*). Em dựa vào các câu hỏi gợi ý sau đây để hoàn thành bài tập:

   – Trên nền không gian rộng lớn, hình ảnh con người có trở nên bé nhỏ, cô đơn không?

   – Hai từ *ta* trong cụm từ *ta với ta* được dùng để chỉ ai? Cách sử dụng từ ngữ như vậy thể hiện cảm xúc, tâm trạng gì?

7. Em vận dụng tri thức tiếng Việt về từ tượng hình và từ tượng thanh, dựa vào nghĩa của từ và ngữ cảnh để phân tích tác dụng của hai từ tượng hình hoặc hai từ tượng thanh. Ví dụ: từ tượng hình *lác đác* miêu tả số lượng ít ỏi và sự phân bố thưa thớt của "chợ mấy nhà" bên sông; từ đó gợi không khí vắng vẻ, quạnh hiu của cuộc sống ở Đèo Ngang lúc hoàng hôn.

Bài tập 4

1. A; 2. D

3. a. Không gian được miêu tả trong đoạn thơ theo trình tự: từ cao xuống thấp, từ xa đến gần.

   b. Những sự vật được nhà thơ lựa chọn để tái hiện bức tranh thiên nhiên mùa thu: bầu trời, cần trúc, làn gió, mặt nước, ánh trăng,... Em đọc kĩ từng câu thơ để tìm các từ ngữ miêu tả sự vật. Ví dụ: bầu trời mùa thu được miêu tả bằng các từ ngữ *xanh ngắt, mấy tầng cao,...*

   c. Bốn câu thơ đã tái hiện được bức tranh thiên nhiên với những nét đẹp đặc trưng của mùa thu đất Bắc. Em dựa vào các sự vật được miêu tả qua cái nhìn tinh tế và ngòi bút tài hoa của tác giả để nêu một vài ấn tượng (bầu trời cao rộng, trong xanh; không gian thanh tĩnh, cảnh vật hài hoà, êm đềm, thơ mộng,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Tham khảo gợi ý sau: Các sự vật được miêu tả trong hai câu thơ 5, 6 đều có mục đích "ngụ tình" (mượn cảnh vật để thể hiện cảm xúc, tâm trạng). Nhìn hoa của mùa thu năm nay mà ngỡ đó là "hoa năm ngoái" cho thấy nỗi nhớ tiếc quá khứ và nỗi buồn trước hiện tại của nhà thơ. Câu hỏi tu từ "ngỗng nước nào" cũng thể hiện nỗi niềm thời thế, gợi nỗi đau mất nước,...

5. Tác giả nhắc tới Đào Tiềm, người nổi tiếng về tài thơ và đã từ quan về ở ẩn để giữ trọn khí tiết thanh cao. Miêu tả cảm xúc "thẹn với ông Đào", hai câu kết đã thể hiện nỗi buồn thời thế và mong muốn tìm về cuộc sống ẩn dật của nhà thơ.

6. Khi phân tích tác dụng của việc sử dụng từ *lơ phơ*, em cần chú ý ngữ cảnh và mối liên hệ với các từ ngữ chỉ sự vật: *cần trúc* (thân trúc mảnh mai, dáng cong như chiếc cần câu), *gió hắt hiu* (làn gió heo may thoảng nhẹ). Từ *lơ phơ* gợi được hình ảnh những chiếc lá trúc thưa thớt, khẽ lay động trong làn gió nhẹ của mùa thu.

Bài tập 5

1. C; 2. A

3. Thời trung đại, các tác giả rất hiếm khi xưng tên trong thơ. Trong *Mời trầu*, cách xưng tên đã thể hiện thái độ vừa chân thành, tha thiết vừa tự tin, mạnh mẽ của nhà thơ.

4. Để trả lời câu hỏi này, em cần hiểu ý nghĩa ẩn dụ của các từ ngữ: *thắm lại, xanh như lá, bạc như vôi*. Ở lớp nghĩa gốc, đây là các từ ngữ gắn với miếng trầu: lá trầu xanh, vôi trắng (bạc) và khi nhai trầu thì cau, trầu và vôi hoà quyện với nhau tạo thành màu thắm đỏ. Ở lớp nghĩa chuyển, các từ ngữ đó thể hiện thái độ phủ định đối với sự hời hợt, bội bạc và bày tỏ khát vọng về một tình yêu thắm thiết, thuỷ chung.

5. Để trả lời câu hỏi này, em nhớ lại tri thức ngữ văn về chủ đề và cách khái quát chủ đề của tác phẩm đã được học ở lớp dưới. Mượn lời mời trầu, Hồ Xuân Hương đã thể hiện được ý thức cá nhân và khát vọng tình yêu, hạnh phúc của người phụ nữ.

VIẾT

Bài tập 1

Em đọc lại yêu cầu của kiểu bài phân tích một bài thơ Đường luật trong SGK (tr. 48) và sử dụng kết quả của bài tập 3 phần Đọc hiểu và Thực hành tiếng Việt để lập dàn ý. Tham khảo gợi ý sau:

– *Mở bài*: Giới thiệu khái quát về bài thơ *Qua Đèo Ngang* (tác giả, đề tài, thể thơ,...).

– *Thân bài*: Phân tích nội dung và nghệ thuật của bài thơ:

+ Về nội dung: phân tích đặc điểm của bức tranh thiên nhiên Đèo Ngang (hùng vĩ, hoang sơ, thơ mộng) và nỗi niềm tâm sự (nhớ nước, thương nhà, cảm giác cô đơn,...) của nhà thơ.

+ Về nghệ thuật: nêu nhận xét về một số yếu tố thi luật của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật (luật bằng trắc, niêm, vần, nhịp, đối); chú ý nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ (từ tượng hình, từ tượng thanh, biện pháp tu từ điệp ngữ, biện pháp tu từ đảo ngữ,...), nghệ thuật tả cảnh ngụ tình,...

– *Kết bài*: Khẳng định ý nghĩa của tác phẩm (Bài thơ khơi gợi những cảm xúc, tình cảm gì ở người đọc?).

Bài tập 2

Em vận dụng tri thức và kĩ năng đọc hiểu một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật để đọc hiểu bài thơ. Dựa vào yêu cầu và hướng dẫn Viết trong SGK (tr. 51 – 53) để lập dàn ý và hoàn thành bài viết. Tham khảo gợi ý sau:

– *Mở bài*: Giới thiệu khái quát về tác giả Hồ Chí Minh và bài thơ *Cảnh khuya*.

– *Thân bài*:

+ Phân tích nội dung cơ bản của bài thơ: Bức tranh thiên nhiên êm đềm, thơ mộng nơi núi rừng Việt Bắc (chú ý âm thanh, hình ảnh,...) và hình tượng con người thao thức với niềm trăn trở, nỗi âu lo dân, nước,... Qua đó, khái quát được chủ đề của bài thơ (thể hiện tình yêu thiên nhiên, nhiệt huyết cứu nước,...).

+ Phân tích một số yếu tố thi luật của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá, điệp ngữ,...

– *Kết bài*: Nêu ý nghĩa của bài thơ (thể hiện vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ, khơi dậy tình yêu quê hương, đất nước,...).

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Em có thể tìm ý cho bài trình bày bằng cách tự đặt ra và trả lời các câu hỏi. Chẳng hạn:

– *Sản phẩm văn hoá truyền thống mà em yêu thích là gì?*

– *Sản phẩm văn hoá truyền thống đó có những giá trị vật chất và tinh thần như thế nào?*

– *Em sẽ trình bày ý kiến về phương diện nào của sản phẩm văn hoá truyền thống? Lí do em lựa chọn phương diện đó?*

– *Em sẽ sử dụng những lí lẽ và bằng chứng nào làm cơ sở cho ý kiến của mình?*

– *Sản phẩm văn hoá truyền thống ấy có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống hiện tại?*

Bài tập 2

Em đọc lại hướng dẫn trao đổi về bài nói trong SGK (tr. 54), đọc kĩ phần gợi ý dành cho người nghe để hoàn thành bài tập. Tham khảo gợi ý sau:

– Tìm hiểu yêu cầu về nội dung và hình thức trình bày bài nói về một sản phẩm văn hoá truyền thống.

– Tìm hiểu về sản phẩm văn hoá truyền thống được người nói lựa chọn.

– Lắng nghe, ghi chép ngắn gọn để nắm được ý kiến của người nói về sản phẩm văn hoá truyền thống.

– Ghi lại những thắc mắc/ câu hỏi nảy sinh trong khi nghe người nói trình bày.

Bài 3 LỜI SÔNG NÚI

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Trần Quốc Tuấn khẳng định sự đối đãi của mình đối với các tì tướng không kém gì Vương Công Kiên và Cốt Đãi Ngột Lang thuở trước đối đãi các viên tướng dưới quyền nhằm mục đích:

   – Nhắc nhở các tì tướng về những ân nghĩa họ đã được thụ hưởng, khơi gợi ở họ ý thức nhận ơn thì phải biết trả ơn.

   – Khiến các tì tướng phải tự soi xét bản thân, tự biết thẹn vì chưa đền đáp được ân nghĩa chủ tướng dành cho mình.

   – Mong muốn các tì tướng trân trọng ân tình thuỷ chung, giữ đạo thần – chủ (tì tướng đối với chủ tướng), sát cánh cùng chủ tướng, sướng vui cùng hưởng, lo toan cùng gánh vác.

2. Khi khẳng định số phận tương lai của bản thân (chủ tướng) cùng gia đình cũng như số phận tương lai của các tì tướng và gia đình của họ, Trần Quốc Tuấn muốn các tì tướng nhận ra rằng:

   – Chủ tướng là người đồng cam cộng khổ với tì tướng.

   – Việc chống giặc là vì tương lai tốt đẹp cho cả chủ tướng, tì tướng cùng gia đình của mình.

   – Số phận của tì tướng và chủ tướng có mối quan hệ khăng khít, không thể tách rời.

3. Trần Quốc Tuấn đã yêu cầu các tì tướng thực hiện những điều sau để có thể chống giặc:

   – Luôn nêu cao tinh thần cảnh giác;

   – Huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên;

   – Chuyên tập sách *Binh thư yếu lược*.

4. Thay vì dùng quyền của chủ tướng để ra lệnh cho các tì tướng, Trần Quốc Tuấn lại chỉ chia sẻ: *"Ta viết ra bài hịch này để các ngươi biết bụng ta."*. Gợi ý giá trị của lời chia sẻ ấy:

   – Thể hiện nhất quán mối quan hệ nghĩa tình mà chủ tướng dành cho các tì tướng.

– Thôi thúc các tì tướng hành động bằng mệnh lệnh từ trái tim, chứ không phải bằng các mệnh lệnh hành chính hay quyền thế.

5. Em nêu cảm nhận về mối quan hệ giữa Trần Quốc Tuấn và các tì tướng. Chẳng hạn:

– Đó là mối quan hệ gắn bó về lợi ích giữa chủ tướng và tì tướng, người ăn lộc phải biết trả ơn.

– Đó là mối quan hệ nghĩa tình, thân thiết như anh em một nhà, đồng cam cộng khổ, vô cùng keo sơn, gắn bó.

– Đó là mối quan hệ chung một vận mệnh, chung một tương lai, hoà trong lợi ích của gia đình, gia tộc, quốc gia.

Bài tập 2

1. B; 2. A; 3. B; 4. D

Bài tập 3

1. Lý Thường Kiệt viết bài văn này nhằm thuyết phục người dân Tống không hoảng sợ và đồng tình ủng hộ đội quân của Lý Thường Kiệt khi tiến hành đánh vua quan nhà Tống.

2. Những lí lẽ được dùng để chứng minh tính bất nghĩa của vua quan nhà Tống:

– Cơ sở xác định tính bất nghĩa của vua quan nhà Tống là những đạo lí không thể phủ nhận: dân chúng do trời sinh, vua hiền phải hoà mục và chăm lo cho dân.

– Vua quan nhà Tống đã làm những việc trái đạo lí ấy: đặt ra chính sách "thanh miêu", "trợ dịch" nhằm vơ vét của dân, khiến trăm họ mệt nhọc, lầm than để thoả lòng tham của mình. Điều đó chứng tỏ vua quan nhà Tống bất nghĩa (tham lam và ngu hèn).

3. – Khẳng định việc đưa quân tới hỏi tội vua quan nhà Tống xuất phát từ lòng thương dân: muôn dân đang phải sa vào cảnh éo le, bị áp bức, vì thương xót nhân dân nên ra quân cứu trợ, cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm.

– Khẳng định việc đưa quân tới là nhằm vào vua quan nhà Tống, không nhằm hại dân hay chiếm đất: muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, quét sạch nhơ bẩn hôi tanh, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân.

– Dùng những mẫu mực mà chính người Trung Quốc coi trọng để thuyết phục: nhắc tới "khuôn phép thánh nhân", vua Nghiêu, vua Thuấn.

– Dùng lời khuyên nhủ: "Ai nấy hãy tự đắn đo, chớ có mang lòng sợ hãi!"

4. Mối quan hệ giữa đoạn đầu và đoạn thứ ba của bài văn: nguyên nhân – kết quả.

5. Em nêu cảm nhận về con người Lý Thường Kiệt, chẳng hạn:

– Là một người có lòng nhân ái (nhân): thương xót những người dân thấp cổ bé họng, cho dù họ sống ở nơi nào.

– Là người tài trí (trí): hiểu rõ chính nghĩa, đạo lí; văn phong mạch lạc, lập luận chặt chẽ.

– Là người có dũng khí (dũng): dám đương đầu với thế lực lớn hơn (tập đoàn phong kiến nhà Tống) để bảo vệ chính nghĩa.

Bài tập 4

1. Nội dung chính của đoạn trích: Cần phải đứng lên chống thực dân Pháp.
2. Những bằng chứng được dùng để chứng minh *"phái viên của Tây ngang ngược, bức bách, hiện tình mỗi ngày một quá thêm"*:

– *Chúng đưa thêm nhiều binh thuyền tới, buộc ta phải theo những điều không thể nào làm được* → cậy thế để bức bách triều đình.

– *Chiếu lệ thường khoản tiếp, nhưng chúng không chịu nhận một thứ gì* → không muốn hoà hảo.

– *Người kinh đô náo sợ, tình thế nguy cấp chỉ trong sớm chiều* → tạo ra tình huống nguy cấp, có mưu đồ tráo trở.

3. Đánh giặc Pháp là lựa chọn duy nhất của người Việt khi đó vì:

– Ước muốn tự cường, tự trị của người Việt (mà nhà vua là đại diện).

– Tình thế bức bách, không thể hoà hoãn được nữa.

– Thực dân Pháp đang ấp ủ mưu đồ tráo trở, không để ta được yên.

4. Những lí lẽ được tác giả sử dụng để thuyết phục, kêu gọi mọi người đứng lên đánh giặc Pháp:

– Giặc Pháp gây sức ép, tình thế nguy cấp chỉ trong sớm chiều.

– Nếu cứ cúi đầu theo lệnh chúng, ngồi để mất cơ hội sắp đặt từ trước, sao bằng đối phó trước.

– Tình thế xảy ra không thể tránh thì cần hành động ngay để mưu sự nghiệp tốt đẹp mai sau.

– Người Việt ai cũng một lòng yêu nước, sẵn sàng đánh giặc.

5. Em chọn và nêu hình ảnh gây ấn tượng nhất trong đoạn trích. Ví dụ: hình ảnh *"nghiến răng dựng tóc thề giết quân thù"* (mối căm hận trong lòng được bộc lộ hết sức quyết liệt qua hành vi, thái độ).

Bài tập 5

1. Gợi ý:

Phần	Vị trí	Nội dung chính
1	Từ đầu đến *không dời đổi*	Lí do cần dời đô
2	Từ *Huống gì thành Đại La* đến *đế vương muôn đời*	Lí do chọn thành Đại La làm kinh đô mới
3	Đoạn còn lại	Lấy ý kiến về quyết định dời đổi

2. – Tác giả viện dẫn các cuộc dời đô trong lịch sử Trung Quốc đã mang lại sự bền vững, hưng thịnh cho triều đại, cho quốc gia làm bằng chứng khẳng định việc dời đô là điều tất yếu, hợp đạo lí.

   – Trong thực tế, không phải cuộc dời đô nào trong lịch sử cũng thành công. Tác giả không viện dẫn các cuộc dời đô thất bại, khiến cho triều đại suy vong, quốc gia loạn li để làm bằng chứng, chính là để thể hiện quyết tâm dời đô của ông.

3. Những lí lẽ, bằng chứng được dùng để chứng minh kinh đô cũ ở vùng Hoa Lư (Ninh Bình) của hai triều Đinh, Lê không còn phù hợp nữa:

   – Hai nhà Đinh, Lê đã không tuân theo quy luật, không học theo đạo lí đã được chứng minh là đúng đắn để thực hiện việc dời đô:

   + Tự làm theo ý mình;

   + Coi thường mệnh trời;

   + Không noi theo nhà Thương, nhà Chu.

   – Đóng đô ở Hoa Lư thì không nhận được kết quả tốt đẹp:

   + Triều đại không hưng thịnh;

   + Vận nước ngắn ngủi;

   + Nhân dân khốn khó;

   + Muôn vật không thích nghi.

4. Những lí lẽ, bằng chứng được dùng để khẳng định thành Đại La xứng đáng là nơi đóng đô:

   – Thành Đại La là nơi Cao Biền (một danh tướng có tầm nhìn chiến lược của Trung Quốc) chọn làm nơi đóng lị sở để cai quản.

– Có địa thế tốt: trung tâm trời đất, thế rồng cuộn hổ ngồi, đúng ngôi nam bắc đông tây; tiện hướng nhìn sông dựa núi.

– Có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên: đất đai rộng rãi, bằng phẳng, cao ráo, thoáng đãng; không bị lụt, muôn vật phong phú, tốt tươi.

– Có vị trí địa chính trị, văn hoá trọng yếu: chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước.

5. Các ý kiến bàn luận trong tác phẩm *Chiếu dời đô* có tính thuyết phục vì:

– Về nội dung, *Chiếu dời đô* có sự kết hợp nhuần nhị giữa lí trí và cảm xúc.

+ Lí trí: chứng cứ phong phú, rõ ràng (đều được ghi nhận trong sử sách và trong thực tế); lập luận mạch lạc, chặt chẽ (trình bày theo trật tự thời gian trước – sau; trình bày tách bạch nguyên nhân nên dời đô khỏi Hoa Lư, nên đóng đô ở Đại La).

+ Cảm xúc: thuận theo ý trời, lòng dân, tôn trọng ý kiến của bề tôi (hỏi ý kiến: *"Các khanh nghĩ thế nào?"*); lấy tình cảm thương dân và vì dân làm cơ sở cho việc dời đô.

– Về nghệ thuật:

+ Dùng câu văn biền ngẫu có sự hô ứng, đăng đối giữa hai vế.

+ Sử dụng kết hợp câu văn biền ngẫu với câu văn xuôi, kết hợp ngắt nhịp dài – ngắn phù hợp khiến nhịp điệu câu văn sinh động, giàu sức truyền cảm.

+ Sử dụng cách diễn đạt giàu hình ảnh.

Bài tập 6

1. C; 2. A; 3. D; 4. B

Bài tập 7

1. Tác giả viết văn bản trên nhằm kêu gọi, động viên toàn thể nhân dân Việt Nam đứng lên đánh giặc, cứu nước.

2. Văn bản gồm 4 phần:

– Phần 1 (từ đầu đến *nhất định không chịu làm nô lệ)*: Dã tâm xâm lược nước ta của thực dân Pháp và ý chí chống giặc của nhân dân ta.

– Phần 2 (từ *Hỡi đồng bào!* đến *Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước*): Lời kêu gọi hướng tới đồng bào nói chung.

– Phần 3 (từ *Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!* đến *thắng lợi nhất định về dân tộc ta!*): Lời kêu gọi hướng tới lực lượng trực tiếp chiến đấu.

– Phần 4 (hai câu cuối): Niềm tin tất thắng.

3. Như đã khái quát ở câu 2, lời kêu gọi hướng tới hai đối tượng khác nhau: *toàn thể đồng bào* và *binh sĩ, tự vệ, dân quân* – những người trực tiếp cầm súng chiến đấu chống giặc. Việc khích lệ tinh thần của đồng bào cho thấy bảo vệ Tổ quốc là sự nghiệp chung, không ai đứng ngoài cuộc. Nhưng đảm trách nhiệm vụ trực tiếp đương đầu với giặc phải là lực lượng vũ trang; bảo vệ từng khu phố, xóm thôn là dân quân, tự vệ. Lời kêu gọi toàn dân kháng chiến vừa nhắm đến lực lượng nòng cốt, vừa khơi dậy tinh thần trách nhiệm của hết thảy mọi người. Trong tình thế đất nước bị xâm lăng, không ai là người ngoài cuộc.
4. Văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* không chỉ cho ta thấy tình hình nóng bỏng của đất nước trong một thời kì lịch sử, mà còn hiểu được truyền thống bất khuất, anh dũng, đoàn kết, nhất trí chống giặc giữ nước của nhân dân Việt Nam. Đây là một truyền thống quý báu, được kết tinh qua hàng ngàn năm đấu tranh của dân tộc.
5. Nội dung văn bản có các ý liên quan mật thiết với ý nghĩa của nhan đề *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Cụ thể:

   – Lời hô gọi hướng đến người nghe: *Hỡi đồng bào toàn quốc!*; *Hỡi đồng bào!*; *Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!*

   – Đối tượng được nhắc đến rất rộng rãi, đúng với ý nghĩa của cụm từ *toàn quốc*.

   – Lời kêu gọi có mục đích khích lệ mọi người sẵn sàng chiến đấu, dám xả thân hi sinh để bảo vệ Tổ quốc, phù hợp với từ *kháng chiến* ở nhan đề.
6. Hầu hết các đoạn văn trong văn bản đều rất ngắn. Có những đoạn đặc biệt (chỉ có một câu). Các đoạn văn được tổ chức như vậy khiến cho nhịp điệu gấp gáp, mạnh mẽ; có sức lôi cuốn, thuyết phục đối với người nghe.

Bài tập 8

1. C; 2. B; 3. A; 4. D; 5. D

Bài tập 9

1. Trong đoạn văn, tác giả thể hiện quan điểm rõ ràng: nêu bật những mặt mạnh và chỉ ra những điểm hạn chế của người Việt Nam.
2. Theo tác giả, người Việt Nam có hai điểm mạnh cần khẳng định: cần cù, sáng tạo.
3. Tác giả đã không ngần ngại chỉ ra một số hạn chế của người Việt Nam: thiếu đức tính tỉ mỉ; thiếu cái nhìn xa rộng và tinh thần chủ động; không tôn trọng quy trình nghiêm ngặt của công nghệ và thiếu sự khẩn trương. Những hạn chế đó khiến cho người Việt Nam khó đáp ứng được những đòi hỏi nghiêm ngặt, khắt khe của nền sản xuất công nghiệp và "hậu công nghiệp".

4. Trong quá trình phát triển của đất nước Việt Nam ở thời kì mới – thời kì công nghiệp và "hậu công nghiệp" – quan điểm của tác giả có tác dụng cảnh tỉnh cần thiết. Theo quan điểm đó, người Việt Nam cần phát huy những mặt mạnh và khắc phục những mặt hạn chế mới có thể đưa đất nước phát triển theo chiều hướng tiến bộ, để không tụt hậu so với các quốc gia tiên tiến trên thế giới.

5. Đoạn văn được tổ chức theo hình thức phối hợp. Dấu hiệu nhận biết: mở đầu và kết thúc bằng những câu chủ đề, có ý nghĩa khái quát. Các câu còn lại trong đoạn nêu những khía cạnh cụ thể.

VIẾT

Bài tập 1

– Em cần đọc lại phần hướng dẫn Viết của bài 3 (SGK, tr. 73 – 75), chú ý cách lí giải về vấn đề trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng, đất nước; vận dụng để viết đoạn văn đáp ứng được yêu cầu về nội dung và hình thức.

– Đoạn văn cần nêu được một số ý chính:

+ Vì sao "Giờ Trái Đất" trở thành sự kiện diễn ra trên khắp thế giới?

+ Tắt bớt thiết bị điện trong "Giờ Trái Đất" đưa đến những lợi ích cụ thể gì cho cộng đồng?

+ Ý nghĩa sâu xa của sự kiện "Giờ Trái Đất" diễn ra hằng năm là gì?

+ Mỗi cá nhân cần thể hiện trách nhiệm như thế nào trong việc hưởng ứng sự kiện "Giờ Trái Đất"?

– Cần triển khai các ý nhỏ trên đây theo trật tự hợp lí để có đoạn văn hoàn chỉnh. Lựa chọn vị trí câu chủ đề để tổ chức đoạn văn theo một kiểu nhất định. Các câu đảm bảo đúng ngữ pháp, liên kết chặt chẽ với nhau.

Bài tập 2

– Trả lời một số câu hỏi để tìm ý: *Thế nào là yêu nước? Vì sao việc thể hiện lòng yêu nước là trách nhiệm của mỗi cá nhân? Có phải ai cũng có thể làm được những việc to lớn để thể hiện lòng yêu nước? Việc bình thường, giản dị mà có ích cho quê hương, đất nước có cần thiết không? Có thể xem đó cũng là biểu hiện của lòng yêu nước không?*

– Trên cơ sở các ý đã tìm được, tiến hành các bước để viết đoạn văn tương tự như khi thực hiện bài tập 1.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

– Đọc lại phần hướng dẫn thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ý thức trách nhiệm với cộng đồng của học sinh) ở bài 3 (SGK, tr. 75 – 76) để nắm vững yêu cầu chuẩn bị cho việc thảo luận nhóm. Để chuẩn bị nội dung, từng em cần nêu được các ý của riêng mình về đề tài thảo luận. Chẳng hạn:

+ Trường học thân thiện là gì?

+ Với một trường học thân thiện, quan hệ giữa thầy với trò, giữa các thành viên trong lớp và trong trường cần phải như thế nào?

+ Mỗi thành viên có trách nhiệm như thế nào trong việc xây dựng trường học thân thiện?

– Trên cơ sở ý kiến chuẩn bị của mỗi cá nhân, nhóm tổ chức thảo luận theo cách thức đã nêu ở phần Nói và nghe của bài 3.

Bài tập 2

– Trên cơ sở bài viết đã hoàn thành ở bài tập 2 phần Viết ở trên, em chuẩn bị ý kiến thảo luận của riêng mình.

– Tiến hành thảo luận trong nhóm như đã thực hiện ở bài tập 1. Chú ý việc cử người điều hành, tổ chức rút kinh nghiệm sau khi kết thúc việc thảo luận.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Khi đọc các truyện lịch sử, em cần nắm bắt nội dung, chủ đề, bối cảnh, cốt truyện, nhân vật và một số điểm đáng chú ý về ngôn ngữ của truyện. Em có thể tự trả lời những câu hỏi sau để tìm hiểu các yếu tố của một truyện lịch sử: *Chủ đề của truyện là gì? Thời kì hay giai đoạn lịch sử nào được nói đến trong truyện? Truyện cho biết những gì về tình hình chính trị của quốc gia, dân tộc và khung cảnh sinh hoạt của con người vào thời kì, giai đoạn lịch sử ấy? Truyện có những sự kiện chính nào, diễn ra theo trình tự nào? Nhân vật trong truyện gồm những ai? Nhân vật nào có tính cách đáng chú ý? Tính cách của nhân vật đó thể hiện như thế nào qua suy nghĩ, hành động, lời thoại? Các nhân vật trong truyện có nguyên mẫu là nhân vật*

lịch sử nào không? Theo đánh giá của em, giữa các nhân vật trong truyện lịch sử mà em đọc với những nhân vật lịch sử mà em được biết có gì giống và khác nhau? Em có suy nghĩ gì sau khi đọc tác phẩm?

Hãy ghi lại đầy đủ thông tin vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Em cần ghi nhớ: Việc này không chỉ là cách hoàn thành bài tập mà còn giúp em chuẩn bị thông tin và ý tưởng để trao đổi kết quả đọc với thầy cô và các bạn trong tiết Đọc mở rộng tại lớp. Nhật kí đọc sách nên có đầy đủ những thông tin như gợi ý dưới đây:

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH
Ngày đọc:
Tên truyện, tác giả:
Nội dung, chủ đề:
Bối cảnh:
Những sự kiện chính và trình tự diễn ra:
Các nhân vật:
Nhân vật đáng chú ý và tính cách của nhân vật:
Những điểm đáng chú ý về ngôn ngữ của truyện:
Suy nghĩ sau khi đọc:

Bài tập 2

Khi đọc, em cần nắm được chủ đề của bài thơ; nhận biết được những đặc điểm nổi bật về thi luật của một bài thơ Đường luật (thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt) như bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. Em có thể tự trả lời những câu hỏi như: *Chủ đề của bài thơ là gì? Bài thơ có bố cục như thế nào (có mấy phần)? Đặc điểm về niêm, luật, vần, nhịp, đối của thơ Đường luật (thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt) được thể hiện như thế nào qua bài thơ em đọc? Hình ảnh nào trong bài thơ khiến em chú ý hay có ấn tượng đặc biệt? Biện pháp tu từ nào được dùng trong bài thơ? Biện pháp tu từ đó có tác dụng gì? Em có cảm nghĩ như thế nào về bài thơ?*

Bằng cách đặt ra và trả lời những câu hỏi đó, em tiếp tục phát triển kĩ năng đọc một bài thơ Đường luật. Nhớ ghi đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Cần nhớ, việc ghi nhật kí đọc sách không chỉ để hoàn thành bài tập này mà còn giúp em chuẩn bị thông tin và ý tưởng cho tiết Đọc mở rộng tại lớp khi em được yêu cầu cùng các bạn trao đổi, thảo luận về một bài thơ Đường luật mà em yêu thích. Tham khảo mẫu nhật kí đọc sách ở bài tập 1 (tr. 69).

Bài tập 3

Em nên tìm đọc những văn bản nghị luận bàn về những vấn đề liên quan đến đất nước và con người Việt Nam. Tuy vậy, nếu không tìm được ngữ liệu có nội dung đó thì có thể linh hoạt chọn ngữ liệu có nội dung khác miễn là đáp ứng được yêu cầu về loại văn bản cần đọc. Nguồn ngữ liệu đọc chủ yếu là từ tủ sách của lớp, mượn của thư viện trường, tìm kiếm ở hiệu sách hoặc qua in-tơ-nét.

Khi đọc các văn bản nghị luận, trước hết, em cần lưu ý: *Vấn đề được bàn luận trong văn bản là gì? Ý kiến của người viết về vấn đề đó như thế nào?* Thông thường, em có thể tìm thấy câu trả lời cho hai câu hỏi này ngay từ phần mở đầu của văn bản. Tiếp theo, em cần tự đặt câu hỏi để nhận biết được các yếu tố quan trọng khác của văn bản nghị luận: *Để chứng minh cho luận đề, người viết triển khai những luận điểm nào? Các luận điểm ấy được sắp xếp theo trình tự nào? Người viết dùng những lí lẽ và bằng chứng gì để củng cố cho hệ thống luận điểm ấy? Văn bản có chỗ nào thể hiện sự khác biệt giữa lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến đánh giá chủ quan của người viết? Em có ý kiến gì về vấn đề được bàn trong văn bản?*

Hãy ghi lại đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế.

Bài 4 TIẾNG CƯỜI TRÀO PHÚNG TRONG THƠ

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Từ ngữ có nghĩa thường dùng được ghi nhận trong các từ điển, đồng thời có thể mang nghĩa đặc thù chỉ được sử dụng trong những ngữ cảnh cụ thể. Em cần xác định ý nghĩa của từ *lẫn* trong bài thơ này.

Từ *lẫn* trong bài thơ thể hiện tình trạng đan xen, lẫn lộn, không phân biệt được cái nọ với cái kia. Từ *lẫn* vì vậy không chỉ miêu tả thực tế việc tổ chức gộp hai trường thi Hà Nội và Nam Định lúc bấy giờ (khoa thi Đinh Dậu, 1897), mà còn thể hiện sắc thái đánh giá tiêu cực: lẫn lộn, pha tạp (không chỉ ở sự xuất hiện đồng thời của sĩ tử của cả hai trường thi, mà các câu thơ sau đó còn cho thấy có sự hiện diện của người Pháp trong một kì thi tuyển nhân tài của người Việt).

2. Em có thể chọn một từ ngữ nêu ấn tượng của mình về hình ảnh các sĩ tử và quan viên người Việt trong bài thơ, chẳng hạn: *kém cỏi, nhếch nhác,...*

Lí do lựa chọn từ ngữ đó:

– Ấn tượng từ hình ảnh của nhân vật sĩ tử: *lôi thôi* → kém về phong thái, tác phong.

– Ấn tượng từ chất giọng của nhân vật quan trường: *ậm oẹ* → kém về thái độ hành xử.

3. Phép đối là cách sử dụng từ ngữ tạo nên sự cân xứng về ngữ pháp; hài hoà về âm thanh nhịp điệu; sự tương phản hoặc tương đồng về nghĩa giữa các vế đối để nhấn mạnh một nội dung nào đó. Em cần xác định được nội dung nhấn mạnh này, bởi đó chính là giá trị, tác dụng của phép đối.

Gợi ý tác dụng của phép đối được tác giả sử dụng trong hai câu luận:

– Hình ảnh "rợp trời" đối với "quét đất" đã phản ánh thực trạng đất nước ta dưới ách nô dịch của thực dân Pháp; trời đất vốn của ta giờ lại bị nhiễu nhương bởi những kẻ ngoại bang xâm lược.

– Hình ảnh cái váy che phần thân dưới cơ thể của người phụ nữ được đem ra để đối với chiếc cờ phất phới trên đầu quan sứ thể hiện tiếng cười đả kích, phủ nhận sự tôn trọng đối với địa vị cao quý của viên quan này.

– Từ *mụ đầm* là cách gọi giễu cợt, có phần khinh thị với người phụ nữ phương Tây (là vợ của quan chức người Pháp) được đặt trong sự đăng đối với từ *quan sứ* (từ để gọi nhân vật chức sắc cao cấp trong chính quyền thực dân) là lời châm biếm, đả kích dành cho "cặp đôi" vợ chồng viên quan Pháp.

4. Thi tuyển người tài ra gánh vác việc công là một hoạt động vô cùng trọng yếu, liên quan đến thịnh suy của đất nước. Khi nêu cảm nhận về các nhân vật người nước ngoài xuất hiện trong buổi lễ xướng danh của kì thi, em cần lưu ý: sự xuất hiện của các nhân vật người nước ngoài được ghi nhận trong bài thơ là một sự bất thường, thể hiện sự can thiệp của ngoại bang vào vận mệnh của đất nước ta.

Các nhân vật người nước ngoài xuất hiện trong bài thơ là những người có quyền uy (quyền lực phủ khắp xứ thuộc địa) nhưng đáng bị mắng chửi, lên án (vì là những kẻ xâm lược, đã xuất hiện ở nơi không phải của họ và cũng không dành cho họ).

5. Em quan sát những đặc điểm hoặc biểu hiện của các nhân vật được đề cập trong bài thơ; lưu ý cách nhà thơ sử dụng các từ ngữ, các biện pháp tu từ khi khắc hoạ những nhân vật này.

– Sĩ tử: trông *lôi thôi*, không ra dáng người có nền nếp học hành → đáng thương hại.

– Quan trường: giọng nói *ậm oẹ*, không tròn vành rõ chữ → năng lực hạn chế.

– Quan sứ, mụ đầm: nghênh ngang ở nơi vốn không thuộc về họ → hành động đáng khinh bỉ và lên án.

6. Qua câu thơ *"Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà."*, tác giả muốn nhắn nhủ tới "nhân tài đất Bắc":

– Tình cảnh đất nước trong thời kì thực dân nửa phong kiến thực sự bi đát, đáng báo động.

– Là người Việt có lương tri thì chớ ngoảnh mặt làm ngơ trước tình cảnh ấy.

7. Em nên sử dụng từ điển Hán Việt để tham khảo trước khi trả lời câu hỏi này.

– Gợi ý giải thích nghĩa của yếu tố *xướng*: hát, ca hát; hát trước để người khác hoạ theo.

– Từ Hán Việt có sử dụng yếu tố *xướng*, ví dụ: *đề xướng, hợp xướng, lĩnh xướng, xướng ca, xướng danh, thủ xướng,...*

Bài tập 2

1. Em đọc lại tri thức ngữ văn về luật thơ Đường (SGK, tr. 39) để trả lời câu hỏi.

Bài thơ *Lai Tân* (nguyên tác) được viết theo luật bằng, bản dịch thơ được viết theo luật trắc. Căn cứ để xác định: Theo luật thơ Đường, luật của bài thơ được xác định trên cơ sở thanh điệu của tiếng thứ 2 trong câu thơ thứ nhất.

– Tiếng thứ 2 trong câu thơ thứ nhất của nguyên tác là *phòng*, thanh "huyền" là thanh bằng, nên bài thơ *Lai Tân* (nguyên tác) được viết theo luật bằng.

– Tiếng thứ 2 trong câu thơ thứ nhất của bản dịch thơ là *trưởng*, thanh "hỏi" là thanh trắc, nên bài thơ *Lai Tân* (bản dịch thơ) được viết theo luật trắc.

2. Em đọc kĩ văn bản *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng* để nắm vững các đặc điểm và dấu hiệu nhận biết các giọng điệu khác nhau của tiếng cười trong thơ trào phúng.

Tiếng cười trào phúng trong hai câu thơ đầu của bài *Lai Tân* mang giọng điệu đả kích. Giọng điệu đó được thể hiện thông qua những từ ngữ thô mộc, suồng sã, phủ nhận trực tiếp đạo đức của nhân vật:

– *Thiên thiên đổ*: ngày ngày đánh bạc/"chuyên đánh bạc".

– *Tham thôn giải phạm tiền*: tham lam ăn tiền phạm nhân bị áp giải/"kiếm ăn quanh".

3. Bài thơ đề cập tới ba nhân vật, đều giữ chức vụ cấp trưởng: ban trưởng, cảnh trưởng, huyện trưởng. Người giữ chức vụ cấp trưởng là người đứng đầu của tổ chức, cơ quan, người đại diện cho bộ máy nhà nước, cho chế độ.

Cái xấu ở mỗi nhân vật vì thế không chỉ dừng lại ở cái xấu của cá nhân, mà là cái xấu mang tính đại diện, "nhà dột từ nóc", phản ánh sự tha hoá, xấu xa của bộ máy nhà nước Trung Hoa dưới thời Tưởng Giới Thạch.

4. Để trả lời câu hỏi, em nên sử dụng từ điển Hán Việt làm công cụ hỗ trợ. Em có thể sử dụng từ điển Hán Việt bản in hoặc bản trực tuyến, ghi nhận các nghĩa của yếu tố *trưởng* (yếu tố này không có hiện tượng đồng âm) và tìm các từ Hán Việt tương ứng có sử dụng yếu tố này để mở rộng vốn từ Hán Việt.

– Giải thích nghĩa của yếu tố *trưởng*: lớn, lớn tuổi, đứng đầu; lớn lên.

– Từ Hán Việt có sử dụng yếu tố *trưởng*, ví dụ: *bộ trưởng, đội trưởng, hiệu trưởng, tăng trưởng, thủ trưởng, thứ trưởng, trưởng nam, trưởng thành,...*

5. Em tra nghĩa của từ *thái bình* và đối chiếu thực tế xã hội (ở Lai Tân nói riêng, ở Trung Quốc nói chung) thời bấy giờ đầy rẫy những tệ nạn để có những nhận thức chính xác về ý đồ sử dụng từ này của tác giả.

– Từ *thái bình* trong câu thơ cuối là một cách nói ngược: thái bình là giả tạo, sự thực là sự mục ruỗng của chế độ, của bộ máy nhà nước Trung Hoa trong thời điểm lịch sử ấy.

– Tác giả dùng lối nói ngược (phản ngữ), giả như khen ngợi (*thái bình*) nhưng kì thực là chế giễu, thể hiện giọng điệu mỉa mai – châm biếm, tạo nên tiếng cười trào phúng.

6. Vận dụng kết cấu *khởi – thừa – chuyển – hợp* để làm rõ vai trò của từng câu thơ. Có thể lập bảng như sau:

	Câu thơ	Vai trò
Khởi	*Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc*	Nêu tình trạng tệ nạn đang diễn ra trong xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.
Thừa	*Giải người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh*	Mở rộng thông tin, khẳng định tình trạng tệ nạn không phải cá biệt.
Chuyển	*Chong đèn, huyện trưởng làm công việc*	Chuyển ý, "khen" một cá nhân "mẫn cán".
Hợp	*Trời đất Lai Tân vẫn thái bình*	Kết luận về thực tế xã hội đầy rẫy tệ nạn, không có gì thay đổi.

Bài tập 3

1. Câu hỏi giúp em củng cố kiến thức về thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

Bài thơ *Vịnh cây vông* được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

Những dấu hiệu giúp nhận biết điều đó:

– Bài thơ gồm 8 câu, mỗi câu 7 chữ.

– Bài thơ tuân thủ đúng quy định về luật (luật bằng): thanh điệu của các tiếng thứ 2, 4 và 6 trong mỗi câu xen kẽ bằng – trắc; trong một cặp câu (một liên), thanh điệu của các tiếng tương ứng ở vị trí thứ 2, 4 và 6 ngược nhau.

– Giữa các câu 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7 đảm bảo về niêm (các tiếng thứ 2 trong mỗi cặp câu niêm với nhau có thanh điệu cùng loại, bằng hoặc trắc).

– Tiếng cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 dùng chung vần (*ông*, hoặc âm gần là *ong*).

– Câu thơ ngắt nhịp chẵn trước, lẻ sau (4/3 hoặc 2/2/3).

– Các câu thơ 3 và 4, 5 và 6 đối nhau.

2. Việc xác định bố cục của bài thơ có thể có nhiều phương án khác nhau.

Gợi ý: có thể chia bài thơ thành 4 phần theo cách phân chia bố cục thường gặp của bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

– *Đề*: Đặt vấn đề về giá trị kém cỏi của cây vông (so với những loài cây khác, như biền, nam, khởi, tử,...).

– *Thực*: Làm rõ sự kém giá trị của cây vông.

– *Luận*: Bàn thêm về giá trị của cây vông (có một chút giá trị, nhưng không đáng kể).

– *Kết*: Khẳng định bản chất kém giá trị của loài cây này.

3. "Sự bất toàn" của cây vông được thể hiện ở những đặc điểm:

– Chất gỗ xốp, thân lắm gai – những đặc tính không hữu ích để dùng làm rường cột.

– Cây dẫu cao lớn cũng chỉ có thể dùng làm bờ rào.

4. Câu hỏi nhằm khai thác giá trị sắc thái nghĩa của một số từ Hán Việt được sử dụng trong bài thơ.

Các từ *lương đống, phiên li* là từ Hán Việt, có sắc thái trang trọng hơn các từ đồng nghĩa với nó như *rường cột, phên giậu*. Dùng từ ngữ mang sắc thái trang trọng khi đánh giá về tác dụng của cây vông nhưng lại là sự phủ nhận, đánh giá thấp (*không nên mặt, chút đỡ lòng*) tạo giọng điệu vừa mỉa mai – châm biếm vừa đả kích.

5. Em cần phân tích, làm rõ tác dụng của việc dùng từ *khen* để làm rõ dấu hiệu của giọng điệu mỉa mai – châm biếm của tiếng cười trào phúng trong bài thơ.

Gợi ý: Từ *khen* được dùng với nghĩa mỉa mai, thực chất là chê.

6. Hình tượng cây vông là một ẩn dụ, có thể gợi liên tưởng tới nhiều đối tượng khác nhau trong xã hội: những kẻ bất tài, không có ý thức rèn luyện để gánh vác trọng trách.

Bài tập 4

1. Câu hỏi nhằm củng cố tri thức về thể thơ Đường luật.

Bài thơ được sáng tác theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.

2. Các thành ngữ *trơ như đá, vững như đồng* có tính hình tượng cao, thể hiện sự khẳng định mạnh mẽ của tác giả về tính chất không thay đổi của nhân vật.

3. Em chú ý khai thác hiệu quả nghệ thuật của hai câu hỏi trong bài thơ.

Tác giả sử dụng đến hai câu hỏi trong một bài thơ ngắn vì muốn:

– Thể hiện sự hoài nghi về giá trị sự tồn tại của nhân vật.

– Đặt câu hỏi nhưng không hẳn để hỏi, mà nhằm mục đích khác (cảm thán, chê trách, chế giễu nhân vật).

4. Hình tượng ông phỗng đá là một ẩn dụ, có thể tượng trưng cho nhiều đối tượng khác nhau. Tuy nhiên, đặt trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ, đối tượng mà bài thơ muốn châm biếm, đả kích là những người không chịu hành động trong thời khắc có liên quan tới vận mệnh của đất nước ("non nước đầy vơi").

Bài tập 5

1. Việc xác định bố cục bài thơ có thể có nhiều phương án khác nhau.

Gợi ý cách chia bài thơ thành 2 phần.

– Hai câu thơ đầu: thể hiện thái độ cảm cảnh cho các sĩ tử nói chung, đặc biệt là các sĩ tử đỗ đạt.

– Hai câu thơ cuối: minh chứng thực tế thảm hại, đáng hổ thẹn của các sĩ tử đỗ đạt.

2. Câu hỏi khai thác giá trị sắc thái nghĩa của các từ ngữ được sử dụng trong bài thơ trong việc chuyển tải cảm xúc, thái độ của nhà thơ tới độc giả.

Trong hai câu thơ đầu, những từ ngữ tác giả dùng để gọi các sĩ tử là *một đàn thằng hỏng* (các sĩ tử thi trượt), *nó* (các sĩ tử đỗ đạt).

Sắc thái nghĩa của các từ ngữ đó:

– *Một đàn thằng hỏng:* sắc thái suồng sã, thô mộc.

– *Nó*: sắc thái suồng sã.

Có thể thấy, các sĩ tử dù đỗ đạt hay hỏng thi đều được nhà thơ gọi bằng những từ ngữ suồng sã, có ý coi thường.

3. Gợi ý về tác dụng của phép đối được sử dụng trong bài thơ:

– Hình thức hai vế đối có vẻ ngược nhau (*trên – dưới, bà – ông, đít – đầu, vịt – rồng*) nhưng đều khắc hoạ những nhân vật đáng bị đem ra chế giễu, trào lộng.

– Cách sắp xếp *bà đầm, trên ghế* ở câu thơ trước; *ông cử, dưới sân* ở câu thơ sau vừa khớp với trật tự trên – dưới, vị trí của hai nhân vật trong không gian thực,

vừa lột tả được sự thảm hại đến đáng thương của cái "đầu rồng" đỗ đạt, ở vị trí thấp hơn cái mông của một nhân vật đại diện cho bè lũ thực dân ngoại bang. Đây là những hình tượng thơ mang tính biểu trưng rõ nét cho thực trạng đen tối của dân tộc ta dưới chế độ thực dân nửa phong kiến.

4. Một nhân vật xuất hiện trong một hoàn cảnh nhưng được nhà thơ dùng hai cách diễn đạt khác nhau để định danh: *bà đầm, mụ đầm*. Sự khác biệt này phản ánh hai giọng điệu khác nhau của tiếng cười trào phúng. Em cần xác định được sự khác biệt về sắc thái nghĩa của mỗi từ, chỉ ra được sự khác nhau trong ý đồ lựa chọn từ ngữ của tác giả, từ đó nhận biết được những giọng điệu khác nhau của tiếng cười trong hai bài thơ trào phúng.

Đều được dùng để gọi nhân vật vợ quan sứ, nhưng sắc thái nghĩa của từ *bà đầm* trong bài thơ này khác với từ *mụ đầm* trong bài thơ *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*:

– Từ *bà đầm* có tính chất tôn xưng; từ *mụ đầm* có tính chất khinh ghét.

– Đi kèm từ *bà đầm* có sắc thái trang trọng là những từ ngữ, hình ảnh thô tục (*ngoi, đít vịt*) → vẻ ngoài là trang trọng mà thực tế là khiếm nhã → tạo tiếng cười mỉa mai – châm biếm; khác với từ *mụ đầm* → trực tiếp thể hiện thái độ khinh ghét → thể hiện giọng điệu tiếng cười đả kích.

5. Câu hỏi giúp em rèn kĩ năng nhận biết các giọng điệu khác nhau của tiếng cười trào phúng.

Giọng điệu của tiếng cười trào phúng trong bài thơ là đả kích. Những dấu hiệu thể hiện giọng điệu đả kích trong bài thơ:

– Sử dụng những từ ngữ suồng sã, khinh thị: *một đàn thằng hỏng, nó, đít, ngỏng,...* thể hiện thái độ khinh ghét quyết liệt, nhằm mục đích cảnh tỉnh sự tha hoá đạo đức đang diễn ra tràn lan trong xã hội đương thời.

– Sử dụng hình ảnh có tính chất suồng sã, thô mộc: *ngoi đít vịt, ngỏng đầu rồng*, thể hiện sự phủ nhận gay gắt giá trị của nhân vật (một bên là vợ một viên quan sứ khả kính, một bên là người đỗ đạt danh vọng).

6. Đi thi đỗ đạt là một vinh dự lớn lao, đáng tự hào vì đã thành công, vượt qua được những sĩ tử khác. Nhưng trường hợp các sĩ tử đỗ đạt được đề cập trong bài thơ lại không như vậy. Em cần xác định lí do họ trở thành đối tượng bị chế giễu:

– Đây là một kì thi không giữ được sự tôn nghiêm cần phải có, khi những kẻ thực dân xâm lược hiện diện và coi thường người Việt.

– Các sĩ tử đỗ đạt cam chịu hạ mình ở dưới sân, trước những kẻ thực dân ngoại bang đang ngạo nghễ ngồi trên cao.

Bài tập 6

1. Câu hỏi yêu cầu em nắm được bố cục và những nội dung chính yếu của tác phẩm. Em có thể đưa ra những phương án khác nhau về bố cục của bài thơ.

   Gợi ý một phương án cụ thể:

   – Hai câu thơ đầu: giới thiệu một nhân vật cậy giàu có, lấy tiền mua danh.

   – Bốn câu thơ tiếp theo: miêu tả những thứ thu được từ việc mua danh.

   – Hai câu thơ cuối: hậu quả của việc mua danh.

2. Để trả lời câu hỏi, em cần xác định nhân vật được đem ra để trào phúng trong bài thơ là ai; người đó đã làm việc gì, đại diện cho loại người nào (hay nhóm người nào) trong xã hội. Từ đó, em khái quát để xác định đối tượng mà tiếng cười trào phúng trong bài thơ nhằm tới: những kẻ hãnh tiến, trọc phú, hám danh tới mức mù quáng.

3. Tương tự như cách giải quyết câu hỏi 7 của bài tập 1 và câu hỏi 4 của bài tập 2, em nên sử dụng từ điển Hán Việt làm công cụ để việc trả lời câu hỏi được chính xác.

   – Nghĩa của yếu tố *danh* trong nhan đề bài thơ: tên người gắn với vinh dự hoặc chức vụ nào đó.

   – Một số từ Hán Việt có chứa yếu tố *danh* được dùng với nghĩa tương tự: *công danh, chức danh, danh dự, danh phận, lưu danh, tài danh, thanh danh, trứ danh, vinh danh, vô danh, xứng danh, xướng danh,...*

4. Câu hỏi giúp em luyện tập xác định sắc thái nghĩa của từ (nhóm các từ tượng thanh, tượng hình trong bài thơ).

   – *Súng sa súng sính* (từ tượng hình): sắc thái suồng sã, giễu cợt.

   – *Ỉ eo* (từ tượng thanh): sắc thái suồng sã, thô mộc, gây ấn tượng tiêu cực.

   – *Eo sèo* (từ tượng thanh): sắc thái suồng sã, thô mộc.

5. Sắc thái nghĩa của từ được xác định dễ dàng hơn khi đối chiếu, so sánh với các từ ngữ đồng nghĩa. Câu hỏi này giúp em luyện tập khả năng cảm nhận sắc thái nghĩa của từ, đồng thời nhận thức được chủ ý của tác giả khi lựa chọn từ ngữ trong sáng tác.

   Tìm từ ngữ đồng nghĩa với từ *đi đời* trong bài thơ, ví dụ: *hết sạch*.

   Phân biệt sắc thái nghĩa của từ *đi đời* với từ ngữ đồng nghĩa em vừa tìm. Ví dụ:

   + *Hết sạch*: sắc thái trung tính.

   + *Đi đời*: sắc thái suồng sã, mỉa mai, gây ấn tượng tiêu cực.

6. *Hư danh* là một bài thơ sử dụng đồng thời nhiều giọng điệu trào phúng. Em cần căn cứ vào các dấu hiệu nhận biết (đã được thuyết minh rõ trong văn bản *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng*) để xác định những giọng điệu của tiếng cười được tác giả thể hiện trong bài thơ này.

Giọng điệu của tiếng cười trào phúng trong bài thơ *Hư danh:* đả kích kết hợp mỉa mai – châm biếm.

Bài tập 7

1. Tương tự câu hỏi 2 bài tập 6, em cần xác định nhân vật được đem ra để trào phúng trong bài thơ là những ai, từ đó khái quát để xác định được đối tượng mà tiếng cười trào phúng trong bài thơ nhằm tới.

Tiếng cười trào phúng trong bài thơ nhằm tới những nhân vật làm công ăn lương trong các công sở thời Pháp thuộc.

2. Các nhân vật trong bài thơ đã nêu lên bốn mong ước: tiền nhanh có, việc nhanh xong, khen thưởng nhiều, lương tăng cao.

Lí do những mong ước ấy đáng chê cười: những mong ước đó là vô lí vì tự chúng mâu thuẫn nhau (làm ít nhưng lại muốn được hưởng nhiều).

3. Câu hỏi yêu cầu em tập trung phân tích giá trị của phép đối trong việc thể hiện tiếng cười trào phúng.

Tác dụng tạo tiếng cười trào phúng của phép đối trong hai câu thực của bài thơ: Hai câu thực là sự hô ứng lẫn nhau để tạo tiếng cười trào phúng.

– Cả hai vế đối đều thể hiện mong ước thời gian trôi nhanh hơn bình thường (*tháng chóng qua, giờ mau hết*) là mong ước hão huyền; vế trước mong chóng được lĩnh tiền lương, vế sau lại mong việc mau xong → tạo tiếng cười châm biếm về sự hão huyền, phi lí, phi thực tế của mong ước.

– Cả hai vế đều cho thấy các nhân vật chỉ muốn được nhàn thân và hưởng thụ, dù đang gánh vác việc công → tạo tiếng cười đả kích, phê phán.

4. Các số từ trong hai câu luận của bài thơ: *dăm mười, sáu bảy* không mang tính định lượng chính xác, chỉ mang tính tương đối, đại khái, biểu thị ý nghĩa là khá nhiều.

5. Giọng điệu của tiếng cười trào phúng trong bài thơ và những dấu hiệu nhận biết:

– Giọng điệu mỉa mai – châm biếm:

+ Lặp từ *mong*: mỉa mai mong ước hão huyền, phi thực tế.

+ Nghệ thuật đối: tạo sự cộng hưởng, hô ứng nhằm chế nhạo những suy nghĩ viển vông của các nhân vật.

– Giọng điệu đả kích: dùng từ ngữ mang sắc thái suồng sã (*dăm mười, sáu bảy, thế thế*) để phủ nhận quan niệm nhân sinh của các nhân vật.

Bài tập 8

1. Dấu hiệu cho thấy tiếng cười trào phúng trong bài thơ *Hỏi thăm quan tuần mất cướp* mang giọng điệu mỉa mai – châm biếm đã được nêu phần nào trong nội dung phân tích. Tuy nhiên, em cần khai thác thêm các dấu hiệu khác của bài thơ mà nội dung phân tích chưa đề cập đến.

Các dấu hiệu thể hiện giọng điệu mỉa mai – châm biếm trong bài thơ *Hỏi thăm quan tuần mất cướp*:

– Quan tuần phủ là người có trách nhiệm trấn áp kẻ trộm cướp, giữ vững trị an, nhưng lại bất lực, bị kẻ cướp "trấn áp": bị kẻ cướp *lèn, mang, bỏ, lấy của đánh người,...* (nội dung này đã được tác giả văn bản phân tích).

– Bài thơ ngỡ được sáng tác để hỏi thăm, an ủi viên quan nhiều tuổi mà bị cướp, bị đánh đập đến thương tích, nhưng rốt cục lại là để cảnh cáo viên quan này *"đừng nên ki cóp nữa", "kẻo mang tiếng dại"*.

2. Có bài thơ chỉ mang một giọng điệu trào phúng. Có bài thơ đồng thời mang nhiều giọng điệu trào phúng khác nhau. Để trả lời câu hỏi này, em cần nắm vững đặc điểm, dấu hiệu nhận biết các giọng điệu khác nhau của tiếng cười trào phúng trong thơ, từ đó vận dụng để tìm ra những giọng điệu khác nhau (nếu có) của tiếng cười trong mỗi bài thơ trào phúng.

Ngoài giọng điệu mỉa mai – châm biếm, bài thơ *Hỏi thăm quan tuần mất cướp* còn mang giọng điệu khác. Em cần căn cứ vào các từ ngữ cụ thể trong bài thơ để xác định dấu hiệu nhận biết giọng điệu của tiếng cười trào phúng. Gợi ý:

– Giọng điệu hài hước: kẻ xấu cướp của đánh người tàn ác như vậy nhưng chỉ bị tác giả lên án bằng một lời trách cứ *quân tệ nhỉ*; quan tuần già cả bị hành hạ, bị *lèn, mang, bỏ giữa đồng*, đánh đến sứt đầu mẻ trán nhưng tác giả lại cho rằng như thế là nhẹ, chỉ *sẽ sầy da trán*.

– Giọng điệu đả kích: các từ ngữ *ki cóp, dại* được dùng để đả kích trực diện viên quan tuần phủ.

3. Tiếng cười trong thơ trào phúng luôn nhằm vào cái xấu, cái bất toàn, nên việc xác định đối tượng của tiếng cười trào phúng có ý nghĩa quan trọng. Bài thơ *Hỏi thăm quan tuần mất cướp* đề cập tới cái xấu là hành vi cướp của đánh người của kẻ cướp, nhưng đối tượng trung tâm của tiếng cười trào phúng trong bài thơ lại là thói xấu của kẻ vừa giàu có kếch sù vừa keo kiệt, bủn xỉn; làm quan nhiều quyền lực nhưng đến cái thân mình cũng không đảm bảo được an toàn thì làm sao làm nổi việc an dân.

4. Việc sử dụng dấu ngoặc kép trong trình bày văn bản có nhiều mục đích khác nhau (đánh dấu lời nói trực tiếp, đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt,...). Căn cứ vào cách sử dụng trong đoạn trích, các từ ngữ *"quan tuần"*, *"quan tuần mất cướp"*, *"tai nạn"* được đặt trong dấu ngoặc kép nhằm đánh dấu các từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt. Em cần nêu rõ sự khác biệt về sắc thái vốn là trung tính của những từ ngữ này với sắc thái mỉa mai, châm biếm khi các từ ngữ ấy được đặt trong dấu ngoặc kép.

VIẾT

Bài tập 1

– Dạng đoạn văn nghị luận văn học đã rất quen thuộc với em. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu của bài tập, em cần trang bị tốt tri thức về thơ trào phúng.

– Chọn một bài thơ trào phúng mà em cho là thú vị, lựa chọn một nét đặc sắc (ví dụ: đối tượng trào phúng đặc biệt, giọng điệu trào phúng đặc sắc, nghệ thuật tạo tiếng cười trào phúng tài tình,...) trong bài thơ đó để tiến hành phân tích.

– Khi triển khai viết, cần lưu ý đoạn văn phải có kết cấu rõ ràng, đảm bảo dung lượng và các yêu cầu về liên kết, diễn đạt.

Bài tập 2

Dàn ý tham khảo:

Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn về tác giả Trần Tế Xương, hoàn cảnh ra đời bài thơ *Giễu người thi đỗ*.

Thân bài: Có thể phân tích theo bố cục bài thơ (tham khảo gợi ý trả lời câu hỏi 1 ở bài tập 5):

– Ý 1: Hai câu thơ đầu:

+ Đối tượng của tiếng cười trào phúng: các sĩ tử (trọng tâm là các sĩ tử thi đỗ).

+ Biện pháp nghệ thuật được sử dụng để tạo ra tiếng cười trào phúng: cách dùng từ ngữ suồng sã, thô mộc; dùng câu cảm thán.

– Ý 2: Hai câu thơ cuối:

+ Đối tượng của tiếng cười trào phúng: các sĩ tử thi đỗ (*ông cử*), bọn thực dân (*bà đầm*).

+ Biện pháp nghệ thuật được sử dụng để tạo ra tiếng cười trào phúng: cách dùng từ ngữ suồng sã, thô mộc; dùng thủ pháp đối.

Kết bài: Khẳng định giá trị, ý nghĩa của bài thơ.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

– Đọc lại hướng dẫn các bước trình bày ý kiến về ý nghĩa của tiếng cười trào phúng trong đời sống (SGK, tr. 96 – 97). Chú ý dựa vào các câu hỏi gợi ý ở bước chuẩn bị *Trước khi nói* để tìm những ý chính dự định sẽ trình bày trong bài nói và sắp xếp các ý đó theo một trật tự thích hợp.

– Dựa vào nội dung chuẩn bị, tập luyện một mình hoặc theo nhóm để trình bày cho thuần thục.

Bài tập 2

Để lập dàn ý cho bài nói trình bày ý kiến về bài học được người xưa tổng kết trong câu tục ngữ, em cần:

– Xác định thái độ tán thành hay phản đối ý kiến được nêu trong câu tục ngữ *Cười người chớ vội cười lâu/ Cười người hôm trước, hôm sau người cười.*

– Dựa vào một số câu hỏi sau để tìm ý và lập dàn ý cho bài nói: *Thế nào là "cười người"? Thế nào là "người cười"? Vì sao lại "cười người"? Vì sao không nên "cười lâu"? Mục đích của tiếng cười là gì? Em phản đối hay tán thành ý kiến được nêu trong câu tục ngữ này? Vì sao em có quan điểm như vậy?*

Bài 5 NHỮNG CÂU CHUYỆN HÀI

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Bài tập này hỏi về trang phục của nhân vật, nghĩa là bao gồm quần áo và các đồ đi kèm như mũ, giày,... Thông qua lời thoại của các nhân vật, trang phục của ông Giuốc-đanh hiện lên như sau: tất lụa chật, đã bị đứt một số mắt; giày chật; áo lễ phục hoa, may ngược hoa; quần cộc, áo chẽn ôm sát người; có bộ tóc giả với lông cắm mũ.

   Lưu ý, trong kịch bản không có những đoạn riêng miêu tả ngoại hình nhân vật, mà sự hình dung về nhân vật phần lớn được gợi ra qua lời thoại (cũng có trường hợp lời chỉ dẫn sẽ có phần nói về trang phục, nhưng ở đoạn trích này thì không có, chỉ có chỉ dẫn hoạt động).

2. Có thể ông Giuốc-đanh cho rằng cứ có vẻ bề ngoài hao hao giống kiểu trang phục của quý tộc thì ông sẽ được coi như là quý tộc. Nhưng giả sử có khoác bộ lễ phục theo chuẩn mực quý tộc thực sự thì ông cũng không thể trở thành quý tộc do bản thân ông chỉ là một anh trưởng giả, có tiền nhưng kém hiểu biết, không có nền tảng văn hoá, không có nguồn gốc xuất thân thuộc giai cấp có đặc quyền và địa vị cao trong xã hội, huống hồ, bộ trang phục của ông lại không theo quy chuẩn, là một mớ hỗ lốn, đáng cười. Theo chuẩn mực thông thường, bộ quần áo và các thứ phụ trang đi kèm của ông đã là sự phản thẩm mĩ rồi thì ông Giuốc-đanh không thể "sang" lên được.

3. Ở Hồi thứ ba, Lớp II, hành động được lặp lại nhiều lần ở nhân vật Ni-côn là cười. Ni-côn đã cười không dứt khi nhìn thấy bộ dạng sắp đi dạo phố với trang phục mới của ông Giuốc-đanh. Một cô hầu gái, người được cho là thuộc địa vị thấp kém, nhận thức hạn chế mà còn nhận thấy sự kệch cỡm trong cách ăn mặc của ông Giuốc-đanh, thì khi ra đường, trước bàn dân thiên hạ, chắc chắn ông sẽ bị cười chê. Ở đoạn này, không hề có một lời chê bai nào của Ni-côn nhằm vào ông chủ, nhưng hành động cười cho thấy rõ sự đánh giá, thái độ cười nhạo của cô đối với sự lố bịch của ông Giuốc-đanh.

4. Mâu thuẫn nổi bật của vở kịch là việc ông Giuốc-đanh muốn thành quý tộc (ý đồ) nhưng khả năng của ông lại hạn chế, không có vốn hiểu biết tối thiểu. Ở đoạn trích này, có những chi tiết thể hiện ý muốn thành quý tộc của ông Giuốc-đanh (nhắc đến quý tộc là thuyết phục được ông, khoái chí khi nghe

thợ bạn gọi mình bằng những danh xưng quý tộc,...), có những chi tiết bộc lộ sự dốt nát của ông (tưởng hoa ngược là đúng chuẩn, chấp nhận các phụ kiện may hỏng hoặc may bằng chất liệu tồi,...).

5. Đám thợ bạn gọi ông Giuốc-đanh bằng các thứ danh xưng cao quý: ngài quý tộc (thuộc tầng lớp phong kiến cao quý) – tướng công (tôn xưng các quan to) – đại nhân (người có chức phận cao, có tài, có đức). Đây chính là các loại danh xưng mà ông Giuốc-đanh đang muốn có được. Đánh vào tâm lí ấy, đám thợ bạn tha hồ tâng bốc ông. Mỗi lần tâng bốc như vậy họ lại được thưởng tiền. Vừa được tiền lại vừa ve vuốt được sự hãnh tiến của ông Giuốc-đanh nên đám thợ bạn không ngừng tăng cấp danh xưng cho ông. Sự tăng cấp danh xưng ở đây còn làm cho tình huống hài thêm kịch tính.

   Khi nghe đám thợ bạn gọi mình như vậy, ban đầu ông Giuốc-đanh bất ngờ, không tin vào tai mình nên hỏi lại "Anh gọi ta là gì?", sau đó ông nhắc đi nhắc lại các danh xưng ra chiều đắc ý, sung sướng, khoái chí. Ông bày tỏ sự hài lòng của mình bằng cách liên tục thưởng tiền cho đám thợ bạn. Qua đây ta nhận thấy rõ sự háo danh ở nhân vật.

6. Ở Hồi thứ ba, Lớp I, ông Giuốc-đanh sai người hầu đi cùng mình ra phố chưng diện bộ trang phục mới. Mục đích của ông là khoe bộ dạng bên ngoài của mình, từ đó khẳng định vị thế (trong tưởng tượng), cho thiên hạ thấy mình đã thành quý tộc. Hơn nữa, ông còn khoe ông có quân hầu. Điều này cũng học theo lối quý tộc, luôn có người hầu cận bên mình. Hành động cùng hai người hầu đi ra phố chưng diện trang phục chứng tỏ ông là người thích khoe khoang, thích được thiên hạ trầm trồ khen ngợi, muốn nâng tầm địa vị của mình.

7. Các câu hỏi tu từ:

   – *"Lại còn phải bảo cái đó à?"*: Hình thức là câu hỏi nhưng mục đích là khẳng định: điều hiển nhiên như vậy thì không cần phải bảo.

   – *"Mày không thôi đi phỏng?"*: Hình thức là câu hỏi nhưng mục đích là ra lệnh: mày hãy thôi đi.

Bài tập 2

1. Ông Giuốc-đanh dễ dàng thoả hiệp với phó may vì: ông rất mong mình trở thành quý tộc, nên bất cứ thứ gì phó may nói về phong cách quý tộc ông đều tin, sẵn sàng bỏ qua những bất hợp lí mà ban đầu chính ông đã nhận ra.

Cái mục tiêu trở thành quý tộc làm mờ mắt ông, dẫn dắt ông một cách mù quáng. Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy, nhân vật hài kịch không được xây dựng theo lô-gíc thông thường, mà thường bị cường điệu để mua vui.

2. Lời thoại trong kịch thường có tính chất đối nghịch. Để nhận ra sự đối nghịch trong lời thoại của ông Giuốc-đanh và phó may, em hãy lập bảng đối sánh theo gợi ý dưới đây:

Lời thoại của ông Giuốc-đanh	Lời thoại của phó may
Kêu tất chật, tất bị đứt mắt.	Chống chế là tất sẽ giãn ra.

Từ bảng đối sánh, em sẽ nhận ra ông Giuốc-đanh luôn hướng đến mục tiêu trở thành người quý tộc, nhưng do dốt nát nên bị phó may lừa mị, chấp nhận một bộ trang phục kệch cỡm. Sự đối nghịch trong lời thoại vừa tăng cường kịch tính vừa cho thấy rõ hơn tính cách nhân vật.

3. Những từ ngữ phó may dùng như *thể thức, nghi lễ, cách thức mặc cho những người quý phái* thể hiện sự trang trọng, phép tắc, với những trình tự được quy định chặt chẽ trong khi cách đám thợ bạn mặc áo cho ông Giuốc-đanh thì thô thiển: cùng lúc hai chú thợ cởi quần, hai chú thợ cởi áo, mà là "cởi tuột" rất nhanh như thể lột áo, lột quần của lão. Hành động này được thực hiện theo nhịp đàn, càng làm tăng sự đối nghịch giữa tính chất của việc mặc lễ phục và những hành động thực đang diễn ra.

4. Thái độ, tâm trạng của ông Giuốc-đanh khi mặc áo mới được biểu hiện qua hành động "đi đi lại lại" giữa đám thợ, "phô áo mới cho họ xem có được không". Trong kịch, nội tâm nhân vật được thể hiện qua lời thoại và điệu bộ. Qua phần chỉ dẫn điệu bộ (lời dẫn), ta sẽ hình dung sự vênh vang, thoả mãn của nhân vật Giuốc-đanh khi mặc áo mới. Em có thể tự suy đoán tâm trạng của nhân vật lúc này. Tâm trạng này sẽ dẫn đến một quyết định của ông Giuốc-đanh ở Hồi thứ ba, đó là cùng người hầu đi ra phố chưng áo mới.

Bài tập 3

1. Kịch thường được chia thành các hồi. Căn cứ vào chỉ dẫn hồi, lớp kịch của đoạn trích này, em sẽ dễ dàng nhận ra đoạn này nằm ở Hồi thứ nhất, Lớp II, sự việc trong đoạn trích xảy ra trước sự việc trong đoạn trích ở SGK (tr. 101 – 105).

Trước khi ông Giuốc-đanh mặc áo mới thì ông có buổi học nhạc, học múa, học kiếm, học triết tại nhà. Ta sẽ nhận thấy đặc điểm tính cách của nhân vật Giuốc-đanh được thể hiện nhất quán ở hai đoạn trích. Ví dụ: thích khoe khoang, học đòi, thiếu hiểu biết. Em hãy lập bảng và tìm các chi tiết tương ứng ở hai đoạn trích để dễ so sánh.

Gợi ý:

Đặc điểm tính cách nhân vật ông Giuốc-đanh	Chi tiết trong đoạn trích Hồi thứ nhất, Lớp II	Chi tiết trong đoạn trích Hồi thứ hai, Lớp V

2. Những hành động của ông Giuốc-đanh nhằm thực hiện mong muốn trở thành người quý tộc: mời thầy dạy nhạc, thầy dạy múa, mặc áo bằng vải Ấn Độ (theo lời phó may là giống những người quý phái), cho gia nhân mặc chế phục,...
3. Ông Giuốc-đanh rất bất lịch sự khi mặc đồ ngủ để học nhạc, học múa mà lại tưởng đó là biểu hiện của người quý tộc. Chi tiết ông băn khoăn không biết nên mặc áo dài buồng ngủ khi nghe nhạc hay không khiến chúng ta bật cười vì sự vô lí. Việc mặc áo ngủ hay không không quyết định đến khả năng thưởng thức âm nhạc của con người. Nhưng có lẽ ông Giuốc-đanh tưởng rằng khi khoác lên người cái áo ngủ đó sẽ làm ông tự nhiên có được phẩm cách của quý tộc.
4. Đoạn trích có một số câu kết thúc bằng dấu chấm hỏi, trong đó có câu *"Hay đấy chứ?"* có thể coi là câu hỏi tu từ do nó có hình thức của câu hỏi nhưng mục đích là để khẳng định.

Bài tập 4

1. Đây là đoạn ông Ác-pa-gông chuẩn bị bữa tiệc để mời cô Ma-ri-an, người mà ông muốn lấy làm vợ. Qua đoạn trích, chắc hẳn em đã nhận ra ông là người hà tiện, keo kiệt. Nhan đề vở kịch cũng đã xác định cho người xem tính cách nổi bật của ông Ác-pa-gông. Nét tính cách này được thể hiện ở tất cả các hồi của vở kịch. Với đoạn trích này, em hãy liệt kê các chi tiết cho thấy những biểu hiện cụ thể của nét tính cách đó. Ví dụ như: dặn bà Cờ-lốt không cọ đổ gỗ mạnh quá vì sợ mòn và nếu để vỡ, mất đám chai lọ sẽ trừ tiền công; chỉ cho gia nhân pha rượu với nước lã; yêu cầu anh La Méc-luy-sơ có cái quần thủng đít hãy quay chỗ thủng vào tường;...

2. Khi nghe ông Ác-pa-gông cắt đặt công việc cho đám gia nhân, bác Giắc luôn có những phản ứng đối nghịch. Tuy nhiên, những phản ứng đó không bộc lộ cho ông Ác-pa-gông thấy mà biểu hiện bằng một số câu độc thoại (nói riêng). Những câu độc thoại này bộc lộ sự mỉa mai của bác Giắc với những ý kiến của chủ. Đây là cách tác giả để nhân vật phụ đánh giá về nhân vật chính, đồng thời cũng là sự thể hiện chuẩn mực thông thường khi nhìn những hành động đáng cười của lão hà tiện Ác-pa-gông.

3. Ông Ác-pa-gông là người rất yêu tiền, tiền đối với ông có ý nghĩa hơn tất thảy. Khi bác Giắc nhắc đến tiền, ông thấy bực tức, thậm chí lên án những người mà theo ông lúc nào tiếng "tiền" cũng gắn vào "nơi cửa miệng". Điều này không chứng tỏ ông ghét những kẻ tôn thờ đồng tiền như ông mà ông ghét những người bắt ông phải đụng đến những đồng tiền của ông.

4. Những món ăn bác Giắc nói đến đều là những món sơn hào hải vị, đắt tiền. Số món ăn và lượng thức ăn từng món cũng quá nhiều so với số lượng 8 – 10 người ăn. Ông Ác-pa-gông đã rất phẫn nộ khi nghe bác dự tính. Sự phẫn nộ ngày càng tăng: ban đầu chỉ đặt câu hỏi, sau đó lấy tay bịt miệng bác Giắc mấy lần, chửi rủa bác là "thằng phản chủ",...

5. Trong số những người giúp việc nhà Ác-pa-gông, bác Giắc là đại diện bộc lộ mâu thuẫn giữa chủ nhà và gia nhân. Ban đầu là sự phản ứng của bác đối với cách cắt đặt công việc của chủ, sau đó là sự khiêu khích của bác đối với tính hà tiện của ông Ác-pa-gông. Bác càng cố tình chọc tức ông chủ, chúng ta càng thấy tính keo kiệt của nhân vật chính được tô đậm. Những người hầu trong nhà ông Ác-pa-gông không được chủ quan tâm và trả công thoả đáng, người thì áo cũ đã có vết dầu mà không được may áo mới, người thì mặc quần thủng đít, người thì phải làm cả hai công việc đầu bếp và đánh xe, lại còn bắt nấu ăn ngon với một số tiền ít ỏi.

6. Những thủ pháp trào phúng được dùng trong đoạn trích: cường điệu, tạo đối nghịch, thoại bỏ lửng,...

7. Cần chỉ ra những câu có hình thức của câu hỏi nhưng nằm mục đích khác. Ví dụ: *"Con, thưa cha, con mà mặt sưng mày sỉa?"*. Câu này về hình thức là câu hỏi nhưng mục đích là phủ định ý kiến của ông Ác-pa-gông: "con không mặt sưng mày sỉa".

Bài tập 5

1. Chi tiết thể hiện gia cảnh chủ nhà: "gà vịt đầy vườn". Chi tiết này chứng tỏ gia đình chủ nhà khá sung túc. Câu đầu tiên của truyện cũng đã giới thiệu gia chủ là người giàu có.

2. Trong tình huống truyện, mặc dù gia cảnh chủ nhà khá sung túc, nhưng chỉ tiếp đãi khách những món ăn đạm bạc như rau luộc, cà muối. Thường thì đây là những món ăn của nhà nghèo khó, trong những bữa cơm hằng ngày. Sự tiếp đãi này thể hiện sự keo kiệt của chủ nhà.

3. Quan hệ chủ – khách trong truyện có lẽ cũng thân thiết, chắc quen biết đã lâu, khách từ xa lặn lội tới thăm chủ nhà (phải đi bằng ngựa). Thông thường, khi có khách, nhất là khách đường xa tới, chủ nhà sẽ khoản đãi những món ăn ngon và bổ để biểu lộ mối thân tình, sự hiếu khách của mình. Nhưng ở truyện này, chủ chỉ mời khách món rau luộc, cà muối, đã thế lại còn giả nghèo giả khổ "không đào đâu ra một thức gì để thết bác" và tỏ ra áy náy. Điều này cho thấy chủ nhà không chỉ keo kiệt mà còn muốn che đậy sự keo kiệt của mình, không thịnh tình với khách. Do đó, chủ nhà trở thành đối tượng bị chế giễu trong truyện.

4. Nghịch lí trong lời nói của khách với chủ nhà: "cưỡi ngỗng mà về". Ngỗng là một loài gia cầm nuôi lấy thịt, không phải con vật có thể làm phương tiện đi lại. Cách nói của khách có nghĩa hàm ẩn rằng chủ nhà có thể thịt ngỗng đãi khách chứ không phải không có thức gì trong nhà.

Bài tập 6

1. Hai nhân vật trong truyện đều có chung nét tính cách lười biếng. Ở anh chàng nằm chờ sung, sự lười biếng thể hiện qua chi tiết nằm ngửa dưới gốc cây, há mồm chờ sung rụng vào. Ở người đi đường, sự lười biếng thể hiện qua chi tiết lấy hai ngón chân quặp quả sung bỏ vào mồm cho người kia.

2. Tình huống truyện là một anh chàng lười muốn ăn sung nhưng không muốn nhặt sung cho vào miệng, chờ sung rụng không được lại nhờ người khác nhặt hộ; một anh chàng lười khác thì lấy chân quặp sung bỏ vào mồm người kia vì không muốn cúi xuống nhặt bằng tay. Đây là tình huống đã được cường điệu. Trên thực tế, chắc không có chuyện như vậy.

3. Yếu tố bất ngờ của truyện thể hiện ở chi tiết anh chàng nằm chờ sung mắng anh nhặt hộ sung lười. Anh chàng nằm chờ sung đã lười quá mức, lười cực điểm lại còn mắng người giúp mình là lười. Nếu những chi tiết cường điệu khi tạo tình huống đã tạo tiếng cười thì chi tiết cuối truyện khiến tiếng cười tăng lên cấp độ cao hơn do sự phê phán tính cách lười biếng lại bật ra từ chính một anh chàng đại lười.

4. Câu *"Khốn nạn, lười đâu mà lười thế!"* là một câu cảm thán. Có thể chuyển câu này thành câu hỏi tu từ có ý nghĩa khẳng định: *"Sao lười thế?"*.

5. Thành ngữ *há miệng chờ sung* xuất phát từ câu chuyện dân gian về anh chàng nằm dưới gốc sung chờ sung rụng vào mồm. Nghĩa hàm ẩn của thành ngữ trên là phê phán những người lười biếng, không muốn làm mà muốn có ăn, quen ăn sẵn, không chịu lao động. Thành ngữ này cũng có nghĩa là chờ đợi những lợi lộc mà không do mình tạo dựng thì không phải lúc nào cũng có kết quả, có khi chẳng được gì.

Bài tập 7

1. D; 2. A; 3. B; 4. A; 5. D

VIẾT

Bài tập 1

Bài tập này yêu cầu lập dàn ý cho bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ về một vấn đề đời sống. Trước hết em cần hiểu nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu tục ngữ *"Trâu buộc ghét trâu ăn."* thì mới xác định được thói xấu được nói đến. *Trâu buộc* là trâu bị buộc một chỗ, không được ăn, hoặc việc ăn bị phụ thuộc (cho mới được ăn). *Trâu ăn* là trâu được cho ăn, không bị bó buộc, được hưởng lợi. Nghĩa hàm ẩn của câu này chỉ thói đố kị, ghen ghét khi thấy người khác cùng địa vị như mình nhưng có quyền lợi hoặc được sung sướng hơn mình.

Em lập dàn ý theo gợi ý sau:

– Giải thích câu tục ngữ để xác định đúng thói xấu được nói đến (đố kị).

– Trình bày ý kiến về thói đố kị; chỉ ra những biểu hiện của thói đố kị trong đời sống; phân tích tác hại của thói đố kị.

– Nêu những ý kiến khác với ý kiến của em (giả định) về thói đố kị, hoặc có thể bàn rộng ra những tình huống khác nhau làm con người nảy sinh thói đố kị, từ đó khẳng định ý kiến của mình.

Bài tập 2

Bài tập này yêu cầu viết bài văn nghị luận hoàn chỉnh, trình bày suy nghĩ về cách sống được nói đến trong câu tục ngữ *"Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau."*. Tương tự như bài tập 1, em cần hiểu được nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu tục ngữ thì mới có thể xác định được vấn đề cần bàn luận. *Ăn cỗ đi trước*: khi đi ăn cỗ thì đi sớm để ăn được những món ngon, không bị ăn cỗ thừa dồn lại. *Lội nước đi sau*: khi đi qua chỗ có nước ngập thì để người khác lội trước xem đường đi có an toàn không, sau đó rút kinh nghiệm cho mình, tránh những chỗ nguy hiểm. Nghĩa hàm ẩn của câu tục ngữ phản ánh thói ích kỉ, khôn lỏi, luôn chọn những thuận lợi về mình, đẩy khó khăn cho người khác.

Trước khi viết, em hãy lập dàn ý cho bài văn theo gợi ý:

– Giải thích câu tục ngữ để chỉ ra vấn đề cần nghị luận (lối sống ích kỉ).

– Trình bày ý kiến về vấn đề (những cái lợi và cái hại; lối sống ích kỉ được đánh giá như thế nào khi ta sống trong cộng đồng;...). Đưa ra những lí lẽ và dẫn chứng phù hợp để làm rõ ý kiến của mình về vấn đề.

– Nêu những ý kiến phê phán hoặc đồng tình với cách sống trên, từ đó khẳng định ý kiến của mình.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Em có thể chuẩn bị bài nói theo gợi ý:

– Giới thiệu vấn đề (bàn luận về tính cách không quyết đoán, hay lần lữa, trì hoãn công việc, viện cớ, bao biện cho sự lười biếng).

– Lần lượt phân tích từng khía cạnh của tính cách đó, đưa những dẫn chứng chứng minh tác hại của nó.

– Thử lí giải tại sao con người có tính cách như vậy; nêu dẫn chứng về những trường hợp có tính cách này mà em biết.

– Liên hệ bản thân (Có khi nào em cũng có những nét giống nhân vật trong truyện không? Điều đó dẫn tới hậu quả gì?).

Bài tập 2

Em dựa vào bài viết đã hoàn thành ở bài tập 2 phần Viết để lập dàn ý và luyện tập trình bày bài nói. Gợi ý:

– Đánh dấu những nội dung chính của bài viết.

– Ghi những ý chính cần trình bày.

– Có thể chuẩn bị vài câu hỏi tương tác với người nghe trong khi trình bày bài nói.

– Sử dụng biểu cảm của nét mặt, cử chỉ để việc trình bày bài nói thêm lôi cuốn.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Các bài thơ em tự tìm đọc ở đây có đặc trưng của thể thơ Đường luật (thất ngôn bát cú, tứ tuyệt), tương tự những bài thơ em đã đọc mở rộng ở bài 2, tuy nhiên, có một điểm khác biệt quan trọng, đó là những bài thơ trào phúng. Em có thể khám phá văn bản thơ vừa đọc bằng cách tự trả lời những câu hỏi tương tự như ở bài 2: *Chủ đề của bài thơ là gì? Bài thơ có bố cục như thế nào (gồm mấy phần)? Đặc điểm về niêm, luật, vần, nhịp, đối của thơ Đường luật (thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt) được thể hiện như thế nào qua bài thơ em đọc? Hình ảnh nào trong bài thơ khiến em chú ý hay có ấn tượng đặc biệt? Biện pháp tu từ nào được dùng trong bài? Biện pháp tu từ đó có tác dụng gì?* Ngoài ra, em cần tìm hiểu: *Thủ pháp trào phúng nào được dùng trong bài thơ? Cách sử dụng thủ pháp đó có gì độc đáo?*

Những câu hỏi đó giúp em có định hướng đọc một bài thơ trào phúng Đường luật (thất ngôn bát cú, tứ tuyệt). Nhớ ghi đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế.

Bài tập 2

Khi đọc một hài kịch, ngoài nội dung, chủ đề, em cần chú ý một số yếu tố đặc trưng của một văn bản kịch như xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng. Em có thể tự trả lời những câu hỏi về nội dung cơ bản và đặc điểm nghệ thuật nổi bật của văn bản kịch, chẳng hạn: *Chủ đề*

của hài kịch này là gì? Xung đột cơ bản nào được phản ánh qua hài kịch này? Nhân vật chính là ai? Tính cách tiêu biểu của nhân vật chính là gì? Tính cách đó thể hiện như thế nào qua ngoại hình, hành động, ngôn ngữ của nhân vật? Em có nhận xét gì về lời thoại trong hài kịch này? Thủ pháp trào phúng nào được sử dụng để gây cười?

Đối với truyện cười, ngoài chủ đề, em cần chú ý đến cốt truyện, bối cảnh, nhân vật và ngôn ngữ. Một số câu hỏi cần được đặt ra trong quá trình đọc: *Chủ đề của truyện cười này là gì? Bối cảnh của truyện cười này có gì đặc biệt? Nhân vật của truyện gồm những ai, trong đó ai là nhân vật chính? Nhân vật chính có tính cách gì đáng cười? Ngôn ngữ trong truyện cười này có gì độc đáo? Điều em thấy thú vị nhất khi đọc truyện cười này là gì?*

Bằng cách đặt ra và trả lời những câu hỏi đó, em sẽ có kinh nghiệm đọc các tác phẩm hài kịch, truyện cười. Nhớ điền đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ I

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Phương án trả lời đúng

Câu 1. C; **Câu 2.** B

2. Gợi ý trả lời câu hỏi

Câu 1. Nỗi cô đơn, sự bẽ bàng về duyên phận hẩm hiu khi tuổi xuân đang qua – đó là cảm hứng chủ đạo của bài thơ. Để xác định điều này, ta có thể dựa vào một số yếu tố sau:

– Thời gian: đêm khuya; tiếng trống sang canh như thể hiện sự hối thúc của thời gian; xuân qua rồi xuân lại tới như một sự trêu ngươi.

– Thiên nhiên: trăng khuyết chưa tròn như biểu tượng về sự không viên mãn của số phận; những hình ảnh gây cảm giác bất an (*rêu* thì *xiên ngang mặt đất, đá* thì *đâm toạc chân mây*).

– Ý thức về bản thân: *trơ cái hồng nhan, ngán* cho số phận, cho tình duyên bèo bọt (*Mảnh tình san sẻ tí con con*).

Câu 2. Ở hai câu luận, tác giả sử dụng rất đắt biện pháp tu từ đảo ngữ. Theo cấu trúc thông thường, chủ ngữ đứng trước vị ngữ: *Từng đám rêu xiên ngang mặt đất; Mấy hòn đá đâm toạc chân mây*. Ở đây, do yêu cầu về ngữ âm của thơ Đường luật và yêu cầu biểu đạt, tác giả đã đảo vị trí hai thành phần câu (vị ngữ đứng trước chủ ngữ). Biện pháp tu từ đảo ngữ được sử dụng trong câu thơ có tác dụng nhấn mạnh cái ngang ngạnh, phá phách, gây sự của rêu, của đá, gây ấn tượng về sự bất thường, bất an. Những hình ảnh thiên nhiên có tính chất đặc biệt như thế là kết quả của cái nhìn đầy chủ quan, với một tâm trạng ngổn ngang trăm nỗi của chủ thể trữ tình.

Câu 3. *Tự tình* có nghĩa là giãi bày, bộc lộ tâm sự, tình cảm. Từ này được dùng làm nhan đề rất phù hợp với nội dung của bài thơ. Đọc lên, ta cảm nhận rất rõ những nỗi niềm u uất, buồn chán của chủ thể trữ tình. Nó thấm vào âm điệu và từng từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ.

Bài tập 2

1. Phương án trả lời đúng

Câu 1. A, C, D; **Câu 2.** D

2. Gợi ý trả lời câu hỏi

Câu 1. Đoạn trích nằm ở phần đầu của tác phẩm. Có hai dấu hiệu cơ bản giúp ta nhận biết điều đó. Thứ nhất, đoạn văn mở đầu có tính chất giới thiệu về nội dung sẽ triển khai ở các phần sau. Thứ hai, con số I đánh dấu phần đầu tiên của văn bản.

Câu 2. Khi đối thoại với nhau, sư Ngộ Vân tự xưng là *bần tăng*, gọi Nguyễn Trãi là *tôn ông, ngài*; Nguyễn Trãi tự xưng là *Trãi này, tục khách*, gọi Ngộ Vân là *đại sư, ngài*. Qua nội dung thể hiện ở lời kể chuyện và cách xưng hô của các nhân vật, ta biết rằng, quan hệ giữa sư Ngộ Vân và Nguyễn Trãi là quan hệ có tính chất xã giao ban đầu, cung kính tôn trọng nhau, nhưng qua lời đối thoại, sư Ngộ Vân biết được người đối thoại với mình chính là Nguyễn Trãi – một bậc đại thần có công với đất nước mà ông từng nghe tiếng tăm lừng lẫy. Nguyễn Trãi thì nhận thấy sư Ngộ Vân là một bậc cao minh đắc đạo, có "pháp nhãn tinh vi", nhìn thấu bản chất con người. Nhờ đó, dần dần họ trở thành tri kỉ của nhau.

Câu 3. Lai lịch, phẩm chất và nhân cách của Nguyễn Trãi khi thì được miêu tả trực tiếp qua lời người kể chuyện (về Lệ Chi Viên, ông mặc áo vải thô, đi giầy cỏ tìm hiểu dân tình); qua những lời đối thoại với sư Ngộ Vân (thái độ khiêm tốn, tôn trọng, cung kính). Đặc biệt, qua thái độ và cái nhìn của sư Ngộ Vân đối với Nguyễn Trãi, ta hiểu Nguyễn Trãi là người quyền quý cao sang nhưng hết sức giản dị và gần gũi, coi trọng tình người, đề cao thiện tâm, vượt lên trên mọi thứ sách vở. Đó là một con người vĩ đại.

VIẾT

Để viết đoạn văn theo yêu cầu, em cần lưu ý mấy điểm sau:

– Xác định được các ý nhỏ cần triển khai bằng việc trả lời một số câu hỏi: *Những vấn đề nào của cha ông trong quá khứ vẫn gần gũi với chúng ta hôm nay (Chẳng hạn: xây dựng và giữ gìn nền độc lập dân tộc; khát vọng hoà bình, hạnh phúc; cách trọng dụng nhân tài,...)? Cần có quan điểm như thế nào đối với những vấn đề như vậy? Có thể vận dụng được gì từ những bài học của quá khứ cho cuộc sống hôm nay?*

– Mỗi ý nhỏ có thể diễn đạt trong một, hai hoặc ba câu (chú ý số lượng câu của đoạn không vượt quá quy định).

– Lưu ý việc đặt câu chủ đề ở vị trí phù hợp để có đoạn văn diễn dịch, quy nạp hay phối hợp theo dụng ý.

– Dùng phương tiện để liên kết các câu trong đoạn cho chặt chẽ.

Đây là đoạn văn nghị luận, vì vậy, cần sử dụng lí lẽ, bằng chứng phù hợp để chứng minh cho quan điểm của em.

NÓI VÀ NGHE

– Trước hết, cần xác định quan điểm của bản thân (tán thành hay phản đối đề xuất quy định cả nam và nữ đều phải mặc áo dài truyền thống nơi công sở).

+ Nếu tán thành, cần đặt các câu hỏi và trả lời để tìm ý, lập dàn ý, chẳng hạn: *Áo dài truyền thống có những nét đẹp nào? Những nét đẹp đó cần duy trì ở những phạm vi nào? Vì sao quy định cả nam và nữ đều phải mặc áo dài truyền thống nơi công sở là hợp lí?*

+ Nếu phản bác, cần đặt một số câu hỏi có tính chất phản biện và trả lời để tìm ý, lập dàn ý, ví dụ: *Những nét đẹp của áo dài truyền thống cần duy trì ở những phạm vi nào thì hợp lí? Nét đẹp của áo dài truyền thống có hoàn toàn ưu trội so với các loại trang phục khác không? Quy định cả nam và nữ đều phải mặc áo dài truyền thống nơi công sở bất hợp lí ở chỗ nào?*

– Từ dàn ý đã lập, tiến hành tập luyện trình bày ý kiến của mình trong nhóm, nhận xét và góp ý cho nhau trong tư cách người nói và người nghe.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN MAI THANH HẰNG – NGUYỄN THỊ NHIỆM
Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – PHẠM THỊ TÌNH
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP NGỮ VĂN 8 - TẬP MỘT

Mã số: G1BH8V001H23

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 8-2023/CXBIPH/19-2097/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: Tập 1: 978-604-0-34963-7
Tập 2: 978-604-0-34964-4



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 8 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 8, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 8, tập hai
3. Bài tập Toán 8, tập một
4. Bài tập Toán 8, tập hai
5. Bài tập Khoa học tự nhiên 8
6. Bài tập Công nghệ 8
7. Bài tập Lịch sử và Địa lí 8, phần Lịch sử
8. Bài tập Lịch sử và Địa lí 8, phần Địa lí
9. Bài tập Mĩ thuật 8
10. Bài tập Âm nhạc 8
11. Bài tập Giáo dục công dân 8
12. Bài tập Tin học 8
13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8
14. Tiếng Anh 8 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-34963-7

9 786040 349637

Giá: ..... đ